

SƠN NAM

Biên Khảo

THUẦN PHONG MỸ TỤC VIỆT NAM

(Quan, hôn, tang, tế)



SƠN NAM

//

THUẦN PHONG MỸ TỤC VIỆT NAM

(QUAN, HÔN, TANG, TẾ)

Biên khảo

NHÀ XUẤT BẢN TH. ĐỒNG THÁP

— 1994 —

LỜI NÓI ĐẦU CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Quan, Hôn, Tang, Tế là những vấn đề lớn trong đời sống tinh thần của dân tộc theo truyền thống văn hóa Đông phương. Đặc biệt Hôn lễ và Tang lễ là điều hệ trọng đối với mỗi đời người.

Ngày nay vấn đề Quan, Hôn, Tang, Tế đã được nhìn nhận và thực hiện theo tinh thần mới phù hợp hơn. Dù vậy chúng ta vẫn cần nên biết thêm nguồn gốc của nó, giá trị tinh thần và quan niệm của ông cha ta xưa kia như thế nào và nó đã được bảo tồn ra sao trong cuộc sống xã hội đặc biệt là ở vùng đồng bằng Nam bộ ?

Cuốn *THUẦN PHONG MỸ TỤC VIỆT NAM* của nhà văn – nhà sưu khảo Sơn Nam sẽ phần nào giúp người đọc tìm hiểu những nội dung đó. Điều quan trọng là chúng ta tiếp thu vốn cũ như thế nào ? Cái gì cần gạt bỏ, cái gì nên giữ lại và phát huy ? Đồng thời thể hiện ý thức tôn trọng tinh hoa vốn cũ, phê phán cái tiêu cực, lạc hậu có ảnh hưởng xấu đến tư tưởng và bước phát triển của xã hội.

Nhà nước ta luôn chủ động chấn hưng nền văn

hóa dân tộc và coi đó là một động lực phát triển xã hội vững mạnh. Trong công cuộc đổi mới, mở cửa nền kinh tế, chúng ta càng cần phải giữ gìn bản sắc dân tộc nhất là trên lĩnh vực văn hóa truyền thống, thuần phong mỹ tục tốt đẹp đã tồn tại với lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Tiếp theo cuốn "Đình miếu và lễ hội dân gian" chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc tập biên khảo này để tăng thêm nguồn tư liệu tham khảo phong phú, bổ ích, giúp ta hiểu thêm đời sống tinh thần của tổ tiên xưa, góp phần tạo dựng nền văn hóa đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam. Hy vọng cuốn sách sẽ có ý nghĩa hơn trong dịp chuẩn bị kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 1995.

Nhân đây Nhà Xuất bản xin chân thành cảm ơn soạn giả Sơn Nam và hoan nghênh những ý kiến đóng góp xây dựng sách của bạn đọc gần xa.

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG THÁP

31B Trần Hưng Đạo, Thị xã SaĐéc.

Điện thoại : 61308

MỞ ĐẦU

Ngày nay ta gọi nếp sống văn hóa mới ; thời xưa, gọi "thuần phong mỹ tục", nôm na là ăn ở "lịch sự". Lịch sự là nhan sắc bề ngoài nhưng còn chỉ cách ứng xử với người trong gia đình, dòng họ, xã hội sao cho đúng phép tắc, lễ nghĩa. Ở Chợ Lớn, từ thời Tự Đức về trước, có làng Minh Hương, nhằm qui tụ người Hoa lai Việt. Hương chức làng được quyền thu thuế, nộp cho cấp trên đúng thời hạn, ngoài ra, phân xử những kiện cáo lớn nhỏ, đặc biệt là các ông kỳ lão lo dạy dỗ người trong làng về quan, hôn, tang, tế. Bấy giờ, có câu ca dao :

Gỏi chi ngon bằng gỏi tôm càng,

Đố ai lịch sự bằng làng Minh Hương

Trong những làng xã đã định hình, đặc biệt ở đồng bằng sông Hồng, thời trước có "Hương ước," đại khái, một kiểu lệ làng qui định xử phạt những ai ăn ở ngỗ nghịch, không tuân lệnh cấp trên, ăn nói thô tục, không tương trợ người cùng thôn xóm, ngạo mạn với thần thánh.

Lịch sự, thuần phong mỹ tục được cụ thể hóa với nghi thức tối thiểu. Ngày Tết, việc thắp nhang trước bàn thờ tổ tiên vẫn cần nghi thức tối thiểu, thí dụ như mặc áo gài nút, mặt mày sạch sẽ, dành rằng cái "tâm" (tấm lòng) là nội dung quyết định, nhưng cái tâm phải được bộc lộ ở hình thức tối thiểu. Chẳng lẽ trong nhà gặp tang khó, người chịu tang khóc lóc, đau khổ nhưng lại mặc quần ngắn. Khi thăm viếng bạn bè ai lại để đầu bù tóc rối, quần áo xốc xếch. Ngày Quốc lễ, chẳng lẽ nhớ Tổ Quốc nhưng nhà cửa không quét tước ?

Tập biên khảo này soạn ra nhằm mục đích góp ý vào quan niệm "nếp sống mới", không là sao chép những nghi thức phức tạp trong sách vở thời xưa mà chưa ắt thời xưa có người thực hiện đúng, họa chăng là kẻ quyền quý tột bậc. Thật ra, phong tục, nghi lễ tự nó đã biến đổi chậm hay nhanh, trước sự biến đổi của kinh tế, nhất là khi tiếp xúc với Tây Phương, thời tư bản chủ nghĩa. Chẳng còn mấy người đàn ông mang cái búi tóc ! Trai gái gặp nhau, theo ca dao thì mời miếng trầu. Đó là dĩ vãng. Cô gái ra đường đội nón quai thao, mang yếm thắm, hoặc mang vòng vàng quá nhiều, mặc áo tứ thân chỉ còn thấy trong truyện dã sử, trong bức tranh sơn mài, hoặc hội diễn áo quần

qua các thời đại, nhắc nhở nhớ nguồn. Đám tang ngày nay chẳng ai đủ thời giờ, khả năng, và phương tiện vật chất để làm đủ lễ như xưa. Thời "mở cửa", cải tạo xã hội, đổi mới, thiết tưởng ta nên hiểu nội dung của tục lệ xưa, rút ra vài nét cơ bản "không có không được", rồi vận dụng linh hoạt tùy nơi thành thị, chốn thôn quê, ở gia đình giàu hay nghèo.

Nhiều sách khảo cứu đã xuất bản, nhưng nội dung là hoài cổ, nói những điều mà ngày nay chẳng ai thực hiện được, chẳng khác nào đề nghị cán bộ đi công tác nên nằm trên võng có người khiêng, hoặc người trong quân đội nên trang bị như "lính thú thời xưa".

Nước ta chịu ảnh hưởng nghi lễ Trung Hoa trong thời gian khá dài, dựa vào sách *Chu Lễ* (nghi lễ đời nhà Châu) qui định đến "300 điều Lễ Nghi" (*lễ nghi tam bách*), thêm 3.000 điều "Uy Nghi". Nhưng trong thực tế, nói để mà nói, chưa ắt người xưa bên Trung Quốc, thậm chí bậc vua chúa muốn thực hiện đủ hưởng gì khi đem vận dụng vào hoàn cảnh nước ta, với nguồn gốc dân tộc, phong thổ, điều kiện khí hậu riêng, từ thời đại đồ đá, đồ đồng. *Bình Ngô Đại Cáo* của Nguyễn Trãi đã khẳng định (theo bản dịch Trần Trọng Kim) :

*"Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn hiến
đã lâu.*

*Sơn hà cương vực đã chia, phong tục bắc Nam
cũng khác"*

(Bắc là nước Trung Hoa).

Theo cách nói thông thường, muốn giữ phong tục
ta chú trọng bốn trường hợp cụ thể :

1/- *Quan*, theo nghĩa Gia quan (quan là cái khăn)

2/- *Hôn* (lễ cưới)

3/- *Tang* (việc ma chay, tống táng)

4/- *Tế* (việc tế tự ở đền miếu).

Nói cho rộng ra, nào phải riêng người Việt, người
Trung Hoa mới chú trọng bốn vấn đề trên. Các dân
tộc khác vẫn có "quan", "hôn", "tang", "tế" nhưng họ
dùng danh từ khác, cốt lõi vẫn giống nhau. Không
nên tự tôn hoặc tự ti về vấn đề này.

Chúng tôi lần lượt trình bày từng vấn đề, thử đề
nghị vài nguyên tắc "khả thi", có thể ứng dụng được
mà vẫn giữ nguyên tắc cơ bản "về nguồn", không ghi
lại rườm rà những chi tiết đầu đầu, nghe nói chớ
chưa ai từng thấy. Đối tượng người đọc vẫn là đồng
bào phần lớn ở Nam Bộ, ở Sài Gòn, với vùng nội
thành chen chúc và vùng quê đã ít nhiều bị "đô thị
hóa" trong kinh tế thị trường.

QUAN

Đúng ra, gọi lễ *Gia quan*. "Gia" là thêm vào, không
phải nhà cửa. "Quan", viết chữ Hán, là cái khăn đội
của đàn ông. Cái mào con gà gọi "kê quan", mào gà
được xem như cái mào, cái nón. Không phải "quan"
là làm quan. Nhiều người lầm lẫn, ngỡ rằng quan là
"ông quan", lễ gia quan là một kiểu "thăng quan tiến
tước", được lên chức vụ cao hơn thì làm lễ khao
thường !

Lễ Gia quan nay không còn, xưa kia chỉ dành cho
nhà quyền quý, dòng họ tăm tiếng, nhiều điền sản.
Nôm na, gọi là lễ cho đứa con trai lớn lên, được 20
tuổi (tuổi ta) đội cái khăn xếp, chứng tỏ nó đã trưởng
thành, có thể cưới vợ, thay mặt cha mẹ quản lý gia
tài, thừa hưởng đất vườn hương hỏa. Khi được đội
khăn, đứa trẻ đương nhiên phải mặc cái áo dài đen
(áo the) và đi đôi dép (kiểu hàm ếch) cho đồng bộ.

Chọn ngày lành tháng tốt, nhờ người trưởng lão
trong dòng họ hoặc trong thôn xóm đến làm chủ lễ.

Nhang đèn, hoa quả trần thiết trên bàn thờ, bà con tề tựu đông đủ, thêm một số quan khách. Đưa thanh niên quì gối trước bàn thờ tổ tiên, người trưởng lão làm lễ "Lên đèn", đốt hai ngọn nến lớn, chấp tay trước mặt rồi mỗi tay giang ra, đưa cho hai người "trợ lý" gắn vào hai chân đèn. Ông nói, đại khái :

— Con ơi, nay con lớn khôn, bắt đầu từ hôm nay, phải gánh trách nhiệm trong gia đình, xã hội. Phải biết tự trọng nuôi ý chí lập thân, học hành chăm chỉ.

Người cha, hoặc ông kỳ lão thay mặt cho dòng họ tuyên bố đặt tên "tự" là tên chính thức của cậu trai. Như ta biết, hồi cách đây vài mươi năm, ở miền quê, khi đứa bé chào đời, cha mẹ chưa đặt tên chính thức ; ăn đây tháng, bèn đặt tạm một cái tên, thường là xấu, để phòng trường hợp ma quỷ rình bắt những đứa mang tên đẹp. Đến 20 tuổi, ở gia đình khá giả, dịp lễ gia quan, lại đặt tên chính thức, nào Khắc Căn, nào Trọng Phủ, nào Tế Xuyên... Người Pháp đến, bắt buộc sau khi đứa bé chào đời, phải làm giấy khai sinh lập tức. Vì vậy nhiều đứa bé mang tên xấu ghi vào hộ tịch lúc còn nhỏ ; lớn lên, muốn sửa đổi, thì ra tòa xin phép.

Có thể so sánh : Ngày xưa, lễ Gia quan tổ chức trong gia đình mang ý nghĩa như ngày nay cậu trai được quyền Công dân, được cấp Chứng minh Nhân dân, về mặt pháp lý. Sách *Lễ Ký* ghi, tạm dịch :

"Lễ Gia quan đứng đầu mọi lễ... hoặc "Con trai đã lớn thì phải làm lễ đội mạo và đặt tên, ấy là đạo nên người trưởng thành vậy" (Tất quan nhi tự chi, thành nhân chi đạo dã).

Lễ Gia quan không phổ biến trong xã hội ta, nhưng thói quen gọi "quan" "hôn" "tang" "tê" cho có văn có điệu, nghe xuôi tai. Nhưng còn vấn đề nóng bỏng, trong thực tế xã hội ta ngày nay, ấy là cái "khăn đen, áo dài" ; nên để hay nên bỏ ?

Đặt vấn đề quá cứng như thế, khó trả lời. Ta thử đi sâu vào chi tiết, trong hoàn cảnh xã hội ta, từ Bắc chí Nam.

Trước tiên, nên khẳng định : Cái khăn đen (gọi khăn đóng, khăn be hoặc khăn xếp, theo ngoài Bắc) là nét đặc thù của ta. Theo tôi hiểu, người Trung Hoa không xài kiểu khăn đen như ta nhưng họ đội cái mạo tròn, áp vào tóc, trên chóp có cái đuôi ngắn, giống như trái bí cắt, chừa cuống.

Từ đồng bằng sông Hồng, khăn đen gọi khăn xếp, may với loại vải the, rất mịn, gọi Gò, hoặc Bùng, có lẽ vì là đặc sản về ngành dệt làng Bùng, quê hương ông trạng Phùng Khắc Khoan, gọi ông Trạng Bùng.

Đó là một giải khăn, hẹp về ngang, nhưng khá dài. Khi đội, làm nhiều động tác, đòi hỏi sự nghiêm túc, quán vào đầu đếm đúng bảy vòng, chừa cái ngắn để phân biệt từng vòng. Trên đỉnh đầu, vì kỹ thuật búi tóc để lộ ra. Ván khăn tốn thời giờ, nhằm nhắc nhở sự nghiêm túc, cẩn thận khi đi đứng, ứng xử với mọi người, không hấp tấp. Ra đường, phải "khăn áo chỉnh tề" đi đứng khoan thai (không hấp tấp kiểu vừa đi vừa chạy) ; cũng như trong lời ăn tiếng nói, nên lựa lời, kính trên nhường dưới. Khăn đi đôi với áo, trên nguyên tắc, khi giao tế, không thể bỗng nhiên vì nực nội mà tự tiện lột khăn ra. Hành động ấy quá vô phép, như trường hợp khi vào châu vua, luôn luôn giữ mão cánh chuồn. Mặc đầu ở trong cung điện, vua cũng đội mão, khi ngồi trên ngai. Lột mão ra là chuyện chẳng ai dám nghĩ tới.

Thời Pháp mới đến, đã xảy ra vài chuyện ngộ nhận. Tuy theo tân trào, đội nón ni (nón phớt) hoặc

nón Tây, khi gặp quan trên, người hương chức làm việc cho Pháp vẫn quen đội nón, tưởng rằng mình giữ đúng nghi lễ, cũng như khi vào nhà, vẫn đội nón. Theo Tây phương, lột nón ra, để đầu trần là biểu hiện của lòng tôn kính.

Một chi tiết : Chỉnh tề lúc giao tế, trên nguyên tắc vẫn là hành động với hai tay : Học trò dùng hai tay để trao cái tập viết bài, quyển sách cho thầy. Con dâu dâng trà cho chồng hoặc cha mẹ chồng thời xưa vẫn là dùng hai tay ; lúc xá, khoanh tay cũng hai tay. Buổi tiếp xúc với văn minh Tây phương, người Việt vẫn giữ cái quán tính là bắt tay kiểu Tây Phương, với hai bàn tay ! Theo tôi, chẳng có gì mặc cảm, què mùa cho lắm. Ngày nay, trong giới trẻ vẫn giữ lệ ấy, dùng hai tay mà bắt tay một người lớn tuổi hoặc có chức vị cao. Trong cuộc đua xe đạp, khi được trao giải, ta thấy người thắng cuộc, rất trẻ, dùng hai tay mà bắt tay vị đại diện của chánh quyền, hồn nhiên.

Trở lại cái khăn đóng, khăn xếp. Như đã nói, thời xưa cái khăn này rất chắc, vì may nhiều lớp và khá dài. Đọc lịch sử nước nhà, thấy ghi việc ông Hoàng Diệu thất cố tự tử khi giữ không xong thành Hà Nội

(chưa chi, kho thuốc nổ và cháy vì nội ứng). Phải chăng là ông thất cổ với dụng cụ sẵn có là cái khăn xếp, đội trên đầu, tháo ra như sợi dây. Ở Nam bộ, khăn xếp trở thành "khăn đóng", nghĩa là xếp sẵn, may lại, giữ những lần xếp, khi cần, cứ đặt lên đầu, không tốn thời giờ nắn nót từng lần, thêm miếng vải phủ trên đỉnh đầu, che toàn diện mớ tóc. Dường như có sự phân biệt nhỏ, của địa phương : Ở đồng bằng sông Hồng, nhìn từ trước, phía trán, lần xếp nằm ngang như chữ "Nhất" trong Nam, thay vì chữ "Nhất", ta thấy hai lần gãy, giải thích là chữ "Nhân", con Người đứng giữa trời và Đất.

Nên dùng cái "khăn đen áo dài" làm quốc phục chăng ? Câu hỏi nêu ra, rất cần thiết vì mỗi dân tộc đều dùng quốc phục riêng và tự hào với quốc phục của ông cha, cải biến chút ít. Bốn ngàn năm văn hiến, chẳng lẽ văn hiến ấy không biểu hiện trong quốc phục thì biểu hiện ở đâu ? Vài người bảo "khăn đen áo dài" do phong kiến bày ra, thậm chí còn bảo là "biểu tượng của Ngô Đình Diệm !" Thật ra, cái khăn đen này có trước từ lâu. Trong thời đại công nghiệp, giao lưu nước ngoài, theo tôi, nên định rõ trường hợp :

"Giao tế phục", dùng trong lúc giao tế ở cơ quan, lúc lo việc hành chính, dĩ nhiên là kiểu Âu phục, thất cà-vạt khi cần, mang giày. Nhưng dịp lễ hội dân tộc, thuộc về truyền thống, ta nên mặc "khăn đen áo dài", thoát nhìn như chưa quen mắt, luộm thuộm, nhưng lần hồi sẽ quen và thấy là đẹp, nhất là đối với người hơn 50 tuổi, dịp đám cưới, thăm người già, dịp Tết, dự đình đám hội hè. "Nếu ta xua đuổi cái tự nhiên, cái bình thường thì cái mà ta xua đuổi ấy sẽ trở lại với ta rất nhanh". Tôi tin chắc trong tình hình hiện nay, trong khi tìm một hình ảnh cụ thể để chứng minh bản sắc Việt Nam, thì khăn đen áo dài là hai món đầu tiên mà mọi người đều nghĩ đến. Nó đã còn đó, từ lâu, nếu ta chú ý. Dầu là theo Tây học từ sợi tóc đến móng chân, ở Việt Nam, ta vẫn còn thấy cái áo tang, dịp cha mẹ, ông bà mất. Không thể nào may cái áo vét-tông với vải tang, thêm cái cà-vạt với vải tang. Cái áo tang vẫn là kiểu áo dài đen, gài nút một bên hông, vạt áo phủ đầu gối. Và nếu giản lược, những người bà con xa gần cũng vẫn phải vấn cái khăn tang trên đầu, dầu là con trai, theo hình dáng cái khăn đen ngày xưa.

Dịp ăn "lục tuần", "bát tuần" cho cha mẹ ông bà, nhiều người bày ra kiểu áo lễ cho trẻ con năm bảy tuổi : Áo dài, khăn đóng, xem đẹp mắt. Ta nên nhớ cái áo "vét" của Tây Phương ngày nay cũng là sự sáng tạo của thời phong kiến, cắt ngắn vạt, cài tạo chút ít. Quốc phục của nước nào cũng là di sản của thời phong kiến.

HÔN LỄ

"Hôn lễ được xem như quan trọng hàng đầu, dính dấp trực tiếp đến việc nối dõi dòng họ, sanh con đẻ cháu, để rồi dân đông, nước mạnh. Không riêng gì người Việt Nam, các dân tộc trên thế giới đều đặt nặng việc "hôn lễ". Sinh con cái để bảo đảm tư hữu tài sản, thừa kế huyết thống. Đó là quan niệm thời nông nghiệp, đánh dấu bước tiến quan trọng so với thời ở hang động mà nam nữ ăn ở chung đụng, sống với săn bắn, hái trái, đào rễ cây mà ăn, quần áo còn thô sơ, luật lệ không rõ ràng. Ở Đông Á, trên lý thuyết, việc "hôn lễ" ngày càng phức tạp, định hình bước đầu đời nhà Chu trước Tây lịch. Lại giải thích dài dòng về chữ Hán, chữ "Hôn" nguyên nghĩa là "tối", trời tối, Âm đến, Dương (ban ngày) sắp qua, Âm và Dương gặp nhau. Lại bàn rằng thời xa xưa ấy, lễ hôn nhân cử hành vào buổi tối để hy vọng đạt kết quả, Âm gặp Dương. Ngày nay, các nước đều xem việc "động phòng" là trọng, phải cử hành vào ban đêm cho

thuận lợi, đem chuyện âm dương ra để giải thích e cường điệu.

Thời phong kiến, trong xã hội còn bị nông nghiệp chi phối nặng nề cuộc hôn nhân được qui định chặt chẽ, lại có luật hôn nhân, luật gia đình trừng phạt những ai vi phạm, thí dụ như vấn đề ly dị, ly thân, phân chia tài sản, thông gian. Nhu cầu to lớn thời nông nghiệp vẫn là tạo ra người nối dõi. Vợ hiền lành, đủ "đúng" "công" "ngôn" "hạnh" nhưng không sinh con, hoặc chỉ sinh con gái mà không sinh con trai thì quả là vi phạm chữ "Hiếu".

Thời nông nghiệp, sinh con đông là điều may mắn ? Con cái phải chăng là một dạng "sức kéo" khi chưa có cơ giới ? Con cái đông đúc, cha mẹ mặc nhiên được yên tâm khi về già, may ra có được vài đứa giữ được chữ "hiếu", phụng dưỡng mẹ cha. Con cái đông, quả là thứ "lương hưu trí" khá bảo đảm, thời xưa, không nêu ra vấn đề an sinh xã hội, trợ cấp người già, họa chăng dịp đầu năm, các quan hoặc nhà vua ban thưởng cho người già non trăm tuổi chút ít tiền bạc, chiếc áo, gọi là tướng lệ. Việc ở rể là lợi dụng sức lao động, là dạng khai thác lao động. Ở thôn quê, ngày xưa, mặc nhiên bày ra lệ "tảo hôn" để người

cha yên tâm sẽ có cháu. Có dâu lắm khi lớn tuổi, hơn cậu trai vẫn là tốt, để tiếp sức cấy gặt. Nay thì khác. Hồi trước năm 1945, ở vài miền quê, thậm chí ở thành thị, nhiều người còn hãnh diện được làm ông nội hoặc ông ngoại khi mới 40 tuổi. Lại chụp ảnh, bày tiệc tùng, mừng rằng đã bảo đảm được sự nối dõi của dòng họ, có phước hơn nhiều người. Ngày nay nhiều người, vì nhiều lý do, tuổi hơn 40 mà chưa chịu cưới vợ. Hậu quả này rất tai hại : Người cha làm ăn khá giả, sắm ruộng vườn, hoặc xây được nhà lầu, khi 60 tuổi, nhắm mắt lại, tủi thân, chẳng biết tin tưởng vào đâu vì vợ còn trẻ, con trưởng nam mới mười tuổi, tương lai học hành về đâu ? Tài sản về tay ai ?

Có sự hãnh diện chánh đáng là sống dai, và sống chung trong một mái nhà gồm có ông cố, ông nội, cha, con, cháu chắt. Bốn thế hệ đầy đủ, tương đối ấm no, chụp ảnh kỷ niệm, niêm vinh hạnh của "Tứ đại đồng đường", cùng hiện diện trong một nhà, hoặc nhiều nhà ở gần nhau.

Người cùng một họ được quyền cưới hỏi với nhau không ? Phải chăng là loạn luân ? Trên lý thuyết (thông dụng), trên bàn thờ của gia đình thường là thờ người quá cố từ ba đời trước, hoặc hai đời trước (cung

giỗ cho ông nội, ông cố) là dứt. Ở những từ đường dành cho cả họ, thường là thờ trở lên đời thứ tư mà thôi. Quá đời thứ năm (đời ông sơ) mặc dầu cùng họ Nguyễn, họ Lê nhưng xem như người dưng, cùng một họ vẫn có thể cưới hỏi nhau. Và lại, trong thực tế, thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, sau những cuộc khởi loạn chống vua chúa, để tránh nạn "tru di tam tộc", nhiều người đành thay đổi họ, dời chỗ ở thật xa để che giấu lý lịch.

Việc cưới hỏi với nghi lễ mặc nhiên ngày càng thay đổi nhanh cho phù hợp với thực tế, để có thể gọi là "khả thi". Kết hôn với người nước ngoài, ngày nay không thành vấn đề. Không cưới hỏi nhưng sống chung, sanh con vẫn là hợp pháp. Ở nước ngoài, lại sôi nổi chuyện cưới hỏi giữa người "đồng tình luyến ái", khó giải quyết !

Dưới đây, xin trình bày những gì đang diễn biến ở nước ta, trong sinh hoạt bình thường. Việc cưới hỏi trong những gia đình theo đạo Thiên chúa, đạo Hồi... nằm ngoài thẩm quyền của người biên soạn.

Thử duyệt quá những gì người xưa để lại, vận dụng và đơn giản hóa vào tình hình nước ta, để lấy

đó làm chuẩn mực, tuân thủ những nguyên tắc cơ bản.

Ở nông thôn, thời phong kiến, trong cơ chế của hương chức hội tề cai quản về hành chính, có một hoặc hai người đặc trách về nghi thức "quan" "hôn" "tang" "tế", gọi là ông hương Lễ, ông hương Văn. Người Pháp không chánh thức chấp nhận những chức vị này, nhưng mặc nhiên ở vài miền quê, trước 1945 vẫn tồn tại, được nhiều người quý mến. Lại còn vài người chuyên xem tuổi tác, ngày giờ cử hành hôn lễ rồi bàn bạc, gây phức tạp về tâm lý.

Thời phong kiến, chịu ảnh hưởng của Trung Hoa, vài nhà lý luận bày lễ nghi rườm rà, rồi chê khen, gây tốn kém vô ích, dựa vào sách "Lễ Ký" của Chu Văn Công, tức Chu Hy, một danh nho đời nhà Tống. Chính ông Chu Hy này cũng đã giản lược những điều phiền phức từ trước đời ông, nhưng xem lại, ngày nay, ta vẫn còn thấy rườm rà, "bày lăm trò".

Theo sách của Chu Hy, lễ thành hôn gồm đến 6 lễ chính, ngoài ra, còn nhiều lễ phụ. Xin chép lại cho vui :

1. - *Lễ Nạp thái*. - Đại diện nhà trai đến nhà

gái, theo giao hẹn trước, mang theo một con chim nhận, loài chim này sống có nghĩa đã ưng ý nhau thì không bao giờ phân bội ; con này chết, con kia vẫn sống lẻ loi. Về sau, dùng hai con ngỗng, con đực và con cái, thay cho chim nhận. Ở Nam Bộ, khó kiếm cặp ngỗng, thông thường dùng cặp vịt mập mạp, con trống con mái. Có người giải thích đó là biểu tượng chim uyên ương bay liền cánh, không bao giờ rời nhau. Trường hợp chàng trai ăn ở lén lút với cô gái, không cưới hỏi, đảng trai phải đem đến đảng gái một cặp vịt, gọi là "tạ lỗi". Lắm khi đảng gái giận hờn, không chịu nhận. Thế là mặc dâu tiếp tục ăn ở với nhau, chàng trai chẳng bao giờ được nhà gái xem như con rể.

2. - *Lễ Vấn danh*. - Lễ hỏi tên chính thức của người con gái và tên họ bà mẹ. Con gái có tính tình, đức tính giống mẹ vì mẹ là người đào tạo trực tiếp. "Cưới gái chọn dòng, nuôi heo chọn nái".

3. - *Lễ Nạp cát* (kết). - Đảng trai đến nhà gái để xác nhận sự quyết tâm của mình, sau khi nhờ thầy xem tuổi, chọn ngày lành tháng tốt.

4. - *Lễ Nạp trưng*. - Còn gọi "Nạp tẹ". "Trưng"

là chứng cứ, "Tẹ" là tấm lụa, đem vóc lụa tốt tặng cho nhà gái. Về sau, thay vì vóc lụa, có thể nạp số tiền.

5. - *Lễ Thỉnh kỳ*. - Xác định lần chót ngày giờ cử hành hôn lễ, nạp cho nhà gái nữ trang, nhất là vải vóc, y phục cho cô dâu.

6. - *Lễ Thân nghinh*. - Rước dâu, đưa dâu. Gọi lễ cưới chính thức. Thời xưa, còn bày ra nhiều lễ phụ như cúng Tơ hồng, lễ Động phòng sau khi cưới, đôi vợ chồng phải trở về thăm cha mẹ vợ, lạy bàn thờ, thêm quà cáp.

Bao nhiêu ràng buộc nhằm nhắc nhở cô dâu chú rể và hai họ thấy tầm quan trọng, ràng buộc nhau. Muốn ly hôn, mặc nhiên hủy bỏ những gì đã tiến hành từ trước. Lễ cưới ngày xưa diễn ra nhiều ngày giờ. Muốn đủ sáu lễ, cũng phải đôi ba tháng. Thời nông nghiệp, độc canh, sau vụ mùa, ai nấy rảnh rang chờ đến ăn Tết, hoặc sau Tết, chờ khi trời bắt đầu sa mưa mới nghĩ đến việc gieo trồng. Ngày nay, làm ruộng tăng vụ, họ hàng bận việc riêng tư, chẳng ai đủ thời giờ tham dự những lễ lộc tượng trưng như xưa. Thời xưa, chịu sức ép về dư luận. Lắm khi cô

dầu chú rể chỉ thấy mặt nhau một đôi lần, vì cách xa làng tổng, lại phân tích nào môn đăng hộ đối, theo đôi thối hư tật xấu của đôi vợ chồng tương lai. Lắm khi chàng trai hoặc nàng gái dùng chiến thuật hòa mù, đòi hỏi thêm tiền bạc, lại có chuyện "tráo hôn" mà cả hai bên biết quá muộn, không thể nào tháo gỡ, hủy bỏ, đành dự cho được.

Trong dân gian, như đã nói, để tiết kiệm thời giờ và tiền bạc lần hỏi đơn giản hóa, chỉ còn 3 lễ, nói chung, phổ biến hồi trước năm 1945, khi nhà nông còn rảnh rang, lượng thông tin, phương tiện di chuyển còn chậm chạp, khó khăn :

1/- LỄ GIÀM. - Vai trò ông mai quyết định sự thành bại. Khi chàng trai và cha mẹ cậu ta đồng ý, bèn cậy người mai có uy tín đến nhà gái. Mặc dầu bên gái đã biết và đồng ý ở mức tương đối, lễ này rất cần thiết nhằm giữ thể diện cho nhà gái. Không mang theo quà cáp gì cả, để tạo không khí thân mật, ông mai cùng đi với đôi ba người bạn của mình, từng quen biết nhà trai, lý tưởng nhất là cùng đi còn có đôi ba người bạn thân của nhà gái, để tạo ra sự thân mật từ lúc đầu. Dĩ nhiên, phải báo tin trước. Nếu là chỗ thân mật, mang theo ít quà tượng trưng, như trái

cây, hộp trà. Đã đến báo tin vui vẻ, xem như sự việc đạt yêu cầu được 8 phần mười. Trong buổi sơ giao này, cha mẹ chàng trai không đi theo.

Lễ Giàm còn gọi là lễ "Chạm ngõ", "Coi mắt", "Ra mắt"... ngày nay gần như không còn nữa. Trước khi giao ước sẽ thành hôn, thanh niên nam nữ ngày nay đã chung đụng dễ dàng, quen sắn nơi xí nghiệp hoặc cơ quan lân cận. Chưa kể đến dịp tiệc tùng, sinh nhật, đi chơi Vũng Tàu gặp tình cờ hoặc có hẹn trước, lại còn những tụ điểm như khu phố, gặp nhau khi giao thiệp cùng ngành nghề mua bán, trong lớp học nghề. Cha mẹ đôi bên có lắm dịp gặp mặt nhau khi giao thiệp, làm ăn, thường là cha mẹ đôi bên đã tạm ưng thuận, chỉ còn thắc mắc về sinh kế tương lai của đôi trẻ, về nhà cửa sau này, hộ khẩu... Ông mai chỉ còn vai trò tượng trưng. Lắm khi đóng vai trò ông mai "bất đắc dĩ" cho vui vẻ giữa người lớn tuổi với nhau. Ngày xưa, có lẽ ông mai được phần thưởng là cái đầu heo, nay nhắc lại cho vui. Luật lệ ngày nay tôn trọng thanh niên nam nữ đã thành niên, việc cưới hỏi đôi khi lại không được sự chấp thuận vui vẻ của cha mẹ. Và lại, cha mẹ thích con cái ra riêng, sống

tự lập, ai đâu còn ruộng vườn mênh mông mà sợ chia gia tài. Tiền bạc, nhà ở quan trọng hơn.

Lễ Giạm hay Côi mắt này đã thay cho lễ gọi là "Vấn danh" thời trước. Bỏ qua cũng không sao.

2/- LỄ HÔI

Đây là lễ quan trọng, thay cho lễ "Nạp trưng" hay "Nạp tệ" thời trước. Lễ hỏi, gọi nôm na "Đám Hỏi", còn được gọi là lễ "Đính Hôn". Nếu hoàn cảnh cho phép, ngày nay ta có thể cử hành thật đơn giản, trong vòng một hai tiếng đồng hồ mà gieo được dư luận tốt cho gia đình, để rồi sau đó, đôi trai gái được khá nhiều tự do, như cũng nhau xem xét, dạo chơi Thảo Cầm Viên, chơi vườn cây ăn trái ở Lái Thiêu, đi công khai mà chẳng sợ tiếng tăm dị nghị. Trong dân gian, gọi khôi hài là lễ "Bỏ hàng rào thưa", chàng trai mặc nhiên đã đặt cái "hàng rào" không chặt chẽ cho lắm đối với người yêu, xem như đặc quyền của mình, kiểu "khoanh vùng", đất đã có chủ, nạp hồ sơ, chỉ còn chờ thời gian là được cấp giấy "xác nhận chủ quyền".

Trong gia đình nề nếp khá rộng rãi, lắm khi nhà trai cử hành lễ nhỏ, khiêm tốn, tại bàn thờ ông bà

cha mẹ mình. Đại khái, người gia trưởng đốt nhang, khăn vái với nội dung :

— Hôm nay dòng họ nhà mình đến hỏi đưa con gái tên X., con gái của dòng họ Y. cho đưa con trai dòng họ mình là A. Xin ông bà cha mẹ (gia tiên) chứng giám và vui lòng phò trợ cho đôi trẻ được may mắn.

Nhà trai đến nhà gái, báo tin trước để nhà gái chờ đón. Lễ vật nhà trai mang theo gồm có (nếu đủ khả năng) :

— 1 khay rượu, phủ khăn đỏ. Màu đỏ là tượng trưng của Phước, may mắn.

— 2 cái quả (một đựng cau trầu, têm sẵn) một đựng đôi bông (hoặc hai chiếc nhẫn cưới). Đây là loại quả nhỏ, cũng phủ khăn đỏ, thêm vài mâm (số chẵn) đựng rượu, mứt, bánh, trà...

Họ chàng trai sắp hàng khi gần đến nhà gái, một đại diện lớn tuổi, thường là ông mai đi trước một mình, theo sau có người bưng khay trầu rượu (thường là thanh niên, chàng rể phụ cho vững tay). Đàng gái cử người ra mời vào nhà. Ông mai trình bày lý do, xin phép cho chàng trai đến làm lễ hỏi, xin đặt khay

trầu rượu trên bàn, giữa phòng khách. Nhà gái cười vui, tỏ lời ưng thuận bèn cử một người đại diện (không nhất thiết là cha cô gái) ra tận cửa để mời đoàn nhà trai vào. Khi vào, nên tuân theo thứ tự : Lễ vật mang vào trước, như mâm rượu, bánh, trái cây, sau đó mới đến ông mai, rồi người trưởng tộc đàn trai, thường là lớn tuổi. Kế đến, chú rể, chú rể bưng cái quả đựng lễ vật (nhấn cưới, hoặc đôi bông). Sau chú rể là rể phụ bưng khay trầu rượu. Đôi đèn sáp là quan trọng, tự tay chú rể bưng, đặt lên trên cái quả vừa nói, không được giao cho rể phụ. Kế đến là cha mẹ chú rể, rồi bà con gần xa. Người khó tánh, tin vào số chẵn. Nói chung, phái đoàn nhà trai cộng lại là số chẵn. Số lẻ được kiêng cử vì lẻ có nghĩa là lẻ bạn, lẻ đôi, vợ chồng sau này không ăn ở bền lâu.

Đây là mức giản đơn ở thôn quê hoặc thành thị hồi trước 1945, Sài Gòn và Nam Bộ. Tục lệ kiêng con heo, cặp chước đựng rượu quá công kênh. Thời xưa, chẳng qua là muốn tạo khung cảnh đẹp mắt, cho vẻ vang dòng họ. Đáng lưu ý, theo cổ lệ, chỉ tặng đôi bông tai làm vật kỷ niệm. Đôi nhấn cưới là phong theo tục lệ châu Âu, theo đạo Thiên Chúa nhưng găm lại gọn gàng, nên người Việt Nam sẵn sàng dung nạp,

tiếp thu. Và lại, các cô gái ngày nay không thích kiểu bông tai thời xưa, sau này, nếu có tiền, các cô tha hồ thay đổi kiểu bông tai, theo thời trang có những hình dáng màu mè, với giá rẻ.

Thời xưa, xem trọng đôi bông tai. Câu ca dao : "Một mai thiệp có xa chàng, đôi bông thiệp trả, đôi vàng thiệp xin" ngụ ý đôi bông là lời nguyện daph dự của dòng họ. Trả đôi bông, đồng nghĩa với ly dị. Đôi bông của chàng, thiệp trả cho chàng, chẳng còn vương mắc gì cả. Nhưng đôi vàng, thiệp xin, vì đôi vòng vàng là "của chồng công vợ", do hai vợ chồng cùng nhau làm kinh tế mà sắm, là tài sản chung. Chẳng phải vì cô dâu tham lam ; đôi bông cân nhẹ hơn đôi vàng (vòng đeo cườm tai).

Thời xưa, nhà trai nếu khá giả thường mang thêm vài đôi vòng, dây chuyền, chiếc neo. Lắm khi số vàng này (ngoài đôi bông tai) lại do đàn gái thương lượng trước, như là điều kiện tiên quyết. Lại bày chuyện phức tạp : Chàng rể phụ phải rót rượu vừa đầy, không nhều ra ngoài, sau đó đại diện bên trai mời bên gái, và bên gái mời bên trai cùng uống, vì vậy, đặt sẵn trong khay 2 chén rượu. Trầu thì tằm sẵn 4 miếng, 4 miếng cau kèm theo dính vào nhau, không cắt rời.

Ngày nay, vẫn tuân thủ mấy miếng trầu, tuy chẳng còn ai ăn, nhưng là nét bảo lưu bất di bất dịch, chứng tỏ từ Nam chí Bắc, ta vẫn nhớ đến tích Trầu Cau từ đời Hùng Vương xa xưa.

Sau khi uống rượu (lễ vật vẫn còn đặt ở cái bàn giữa nhà) lại cử hành nghi thức quan trọng nhất, gọi là "Lên Đèn", cũng như trường hợp lễ Gia quan (đội khăn cho con). Người trưởng tộc dâng gải đứng ngay ngắn trước bàn thờ, đặt hai ngọn đèn cầy màu đỏ sát bên, trước mặt, có người trợ lý đốt đèn, chờ hai ngọn lửa lên tương đối cao, bèn dang hai tay ra, mỗi tay cầm một ngọn. Hai bên bàn thờ, sẵn hai người trợ lý, gắn đèn vào chân đèn. Trước khi dang tay, xá 3 xá. Gắn ngọn đèn vào chân đèn phải cẩn thận, để đảm bảo ngọn đèn không rơi, không ngã, tạo ra điềm xui xẻo.

Xong xuôi, chàng rể bước vào lạy, theo lệnh của ông mai. Thông thường chàng rể lạy 4 lạy, lạy một mình. Sau đó, bày ra nghi thức lễ Công cô : Chàng rể lạy cha mẹ vợ, mỗi người lạy 2 lạy, nếu còn ông bà thì lạy ông bà trước.

Đôi bông tai được đưa vào phòng, từ trước. Có

dầu bèn bước ra, đeo bông tai, lạy ông bà chàng trai (nếu có) rồi xá chào (không lạy) cha mẹ chồng, tự xưng là "con" (con dâu). Ông mai hoặc đại diện nhà trai đưa cô dâu đến giới thiệu bà con bên chồng, đi theo có chú rể.

Xong xuôi, đại diện nhà gái đưa vài lễ vật như trà mứt, tượng trưng lên cúng bàn thờ, nếu chàng trai mang rượu thì dùng rượu ấy mà cúng tổ tiên, với lời khấn vái, giới thiệu tên họ chàng rể, cầu được tổ tiên chứng giám. Tiệc đơn giản bày ra. Theo lời của ông mai, người đại diện chàng trai (hoặc chính ông mai) đứng lên, nói rõ : "Đôi bên đã vui vẻ, buổi lễ đạt kết quả, bên chàng rể như đã đồng ý rồi."

Đại diện nhà gái đứng lên cảm ơn và nói rõ đã chấp thuận. Nếu có đôi nhẵn, dịp này trai gái đeo nhẵn cho nhau, hoặc nhờ người lớn tuổi đeo dùm. Ngày xưa, bày lễ đồ mâm trầu, bố trí sẵn, do chàng trai đem đến. Nay phần lớn đã giản lược. Đáng lý ra, chàng rể phải "làm lễ", chờ được phân công làm vài công việc lật vật. Lễ "ở rể" đã bỏ từ lâu. Trước khi ra về, nhà gái chú ý chia bánh mứt làm hai phần đồng đều, lấy một nửa, phần nửa kia đặt trở lại trong quả và trên mâm cho chàng trai mang về gọi là "dẫn

mâm", "lợi quả", "lợi mặt" (lợi phải chăng là "lại", theo nghĩa trả lại phân nửa ?)

Theo lệ, từ đó, gặp dịp Trung Thu, ngày Tết, chàng trai tiếp tục đem quà, chàng gái cũng đáp lễ. Thông thường, để cuộc hôn nhân thành đạt, cần tránh dư luận của dòng họ, của chòm xóm, bởi lòng tim vết về lý lịch của cô dâu chú rể. Bởi vậy, chàng trai cho người đến bàn bạc, định ngày cưới càng nhanh càng tốt, chọn lựa lúc thời tiết nắng ráo, rảnh rang việc đồng áng. Lại đề phòng trường hợp ông bà mất, chịu tang, đành đình hoãn, chờ mãn tang. Thảo luận tỉ mỉ về chi tiết lễ cưới, ngày giờ rước dâu, chàng gái đến bao nhiêu người để chuẩn bị tiệc tùng, phương tiện di chuyển như thế nào, sở phí tiệc tùng bên chàng gái do ai đảm nhận.

Đáng lưu ý : Để được cử hành nghiêm túc lễ "Lên Đèn", cần đoán trước khá chính xác ni tắc của đôi đèn, để gắn vào chân đèn cho chắc. Trên bàn thờ, thường đốt sẵn ngọn đèn trứng vịt nhỏ, tiêu biểu cho ngọn lửa "hương hỏa" của dòng họ. Phải dùng ngọn nến nhỏ, đốt vào ngọn đèn dầu trên bàn thờ, rồi đốt ngọn nến lớn với ngọn lửa của nến nhỏ. Nếu vì lý do nào đó, dùng hộp quẹt "ga" mà đốt vào ngọn nến

lớn thì mất hết ý nghĩa. Lửa tiêu biểu cho truyền thống, nối quá khứ của ông bà và hiện tại của con cháu.

Người lên đèn giữ thái độ nghiêm túc, chấp hai tay lại cho hai ngọn nến gần sát vào nhau. Khi xá, phải vòng hai cánh tay cho xa, như hình tròn, đề phòng trường hợp ngọn lửa cháy sát vào mặt, vào tóc. Lúc lên đèn, lúc chàng rể lạy, mọi người giữ im lặng, không nói chuyện riêng.

Ngày nay, lễ Hôi tuy cần thiết nhưng khó tổ chức. Chẳng ai đủ thời giờ, bỏ suốt một buổi, dâu là bà con, họ hàng người lớn tuổi thành thới sống nhờ vả vào con cái. Ông mai sui trai sui gái thường là người hoạt động kinh tế, làm ruộng, mua bán, làm việc ở cơ quan, bận rộn về tiêu thụ công nghiệp. Gặp nhau một buổi là xong, lúc rảnh rang thay cho lễ Hôi. Nếu chưa quen biết nhau, chàng trai đến thăm chàng gái, nhờ người lành lẽ nào đó làm mai mối, theo kiểu, "ngoại giao lễ". Lại đỡ tốn thời giờ vận chuyển, cần trở lưu thông, bao thuê xe cộ. Quần áo, thậm chí những quả, mâm, bánh mứt đã có những hiệu chuyên làm dịch vụ. Quan trọng nhất vẫn là đám cưới để cho bà con vui vẻ, đồng thời sống trong không khí

ám áp với bạn bè ở chòm xóm, chung xí nghiệp, hoặc những người dính líu gần xa đến sinh kế hằng ngày. Điều quan trọng vẫn là sinh kế, nơi ăn ở của cô dâu chú rể, nhất là sức khỏe, hợp tính tình, sở thích. Ở đó thì vợ chồng ăn ở không cưới hỏi, hoặc ăn ở một thời gian ngắn dài rồi ly tán không còn là biến cố lớn để cho chòm xóm bàn tán tháng này qua năm kia ! Nhưng lễ nghĩa vẫn là quan trọng để thấy yêu đương, cưới hỏi nào phải trò đùa. Cưới vợ, lấy chồng hợp ý là yếu tố quyết định cho cuộc sống, chưa nói đến tương lai con cái. Và chẳng, người Việt Nam vẫn trọng chữ "Hiếu", làm hài lòng mẹ cha vẫn là yếu tố căn bản, dâu rể nên phấn đấu bản thân, nhờ vào sự xây dựng của bạn bè, bà con người lớn tuổi.

3/- LỄ THÀNH HÔN

Gọi nôm na là lễ Cưới, thời xưa phân biệt ra 6 lễ, đây là lễ thứ 6, lễ cuối cùng. Năm lễ kia có thể bãi bỏ, nhưng lễ này mới là lễ chính thức, tùy hoàn cảnh, có thể giản lược. Xin trình bày những chi tiết thời xưa. Nữ sinh ngoại tộc, người con gái về nhà chồng thì được xem như không còn dính dấp với cha mẹ ruột. Cha mẹ ruột mất, người con gái lắm khi không được chia gia tài, nếu có, vẫn là ít hơn, tương

trung, theo kiểu "chiếu cố", "thương hại", theo quan niệm phong kiến. Thời phong kiến, bày hỏi nhiều lễ, gây phiền phức cho chàng trai, đôi khi vì động cơ ích kỷ : nuôi con gái lớn, rồi con đi phụng dưỡng cho dòng họ khác, lao động cho dòng họ khác nhờ ! Trên những bia mộ thời phong kiến, người vợ mất, chỉ ghi là người đàn bà họ Lê (thí dụ), không tên, về làm dâu cho dòng họ Nguyễn. Thế thôi. Họa chẳng ghi thêm pháp danh, nếu đã là Phật tử. Việc ghi trên mộ bia tên thật của người vợ, (gọi là nhũ danh) chỉ mới bày ra sau này, khi tiếp xúc với Tây phương. Tuy nhiên, cha mẹ cô gái vẫn vương bận, lắm khi là tình cảm thiêng liêng, thương cho con gái mình làm dâu nơi xa lạ, thường là bị cha mẹ chồng, anh chị em chồng đối xử khắc nghiệt, một sự khắc nghiệt mà luân lý Khổng Mạnh cho phép. Lắm người mẹ thương con gái hơn con trai. Về phần cô gái sắp về nhà chồng, thường là tủi thân, chẳng còn dịp chăm sóc cha mẹ ruột của mình như trước. Cô gái chịu bao nhiêu may rủi. Rủi gặp người chồng, cha mẹ chồng khó tánh thì ốm o gầy mòn, lo việc trong nhà, lo việc đông áng, lại còn cực khổ khi sanh đẻ, nuôi con. Bởi vậy, cô gái và mẹ ruột lắm khi khóc thật lòng, trước

giờ gần như là ly biệt ; thời xưa, phương tiện giao thông tốn kém, khó khăn, nếu gả đi xa.

Thời xưa (cũng như thời nay), những người bàng quan không ngăn ngại bàn tán về nghi thức làm đám cưới với đủ thứ ý kiến, khen chê. Làm đám nhỏ, chê là "keo kiệt", làm lớn thì bảo là "vung tay quá trán". Cũng là dịp để bàn tán to nhỏ nào không "môn đăng hộ đối", nào dâu thì đẹp, rể thì xấu, làm không đúng cách, nửa Tàu nửa Tây ! Vượt lên những dư luận vô trách nhiệm ấy, ta thử trình bày, theo sách vở xưa. Trong tình hình đất nước hiện nay trong thực tế cũng đã cải tiến, lắm khi người bảo thủ lại cải tiến nhanh vì nhiều sức ép của đồng tiền.

Thời xưa, hai bên trai gái đã qui định ngày giờ, chi tiết cụ thể, số lượng người đi rước dâu, tiền bạc do ai gánh chịu, rồi viết lên giấy, thời xưa gọi là cái "thiệp" (thiệp, theo kiểu thiệp mời, thông báo) viết tay, gởi cho nhà gái, trên giấy mẫu đỏ. Nay ta có thể gọi đó là "chương trình buổi lễ".

Trên lý thuyết, bày ra hai lễ gọi là :

--"*Cáo Từ Đường*" Từ Đường, lắm khi gọi nhà thờ Họ (người cùng một họ, còn nhận ra Tông chi, từ 4

đời hoặc 5 đời trước), là nơi quan trọng hơn bàn thờ ông bà ở mỗi gia đình. Dem cau, trầu, rượu đến, thấp nhang. Cha mẹ đưa người con trai hoặc đưa con gái đến, cúng rượu, trầu cau. Khá giả thì bày mâm cơm, mời vài người trong dòng họ đến chứng kiến. Người gia trưởng khấn vái, theo công thức, đại khái xin dòng họ chứng giám cho con trai (hoặc con gái), tên họ gì được lấy chồng, lấy vợ.

Ở những họ lớn, có người giữ Từ đường ; bà con, nhất là người lớn tuổi gặp nhau ăn uống thoải mái. Nhiều nơi bày ra lễ đến đình miếu trong làng, dâng rượu, thịt, với nội dung là xin thần thánh chứng giám việc người dân trong làng cưới vợ, hoặc lấy chồng. Thần là người cai quản lớn nhất về tinh thần trong làng, việc cưới hỏi cần được thần thông qua. Nội dung và hình thức, theo tôi bây giờ vẫn là "xôi thịt", dịp để người giữ đình hưởng chút ít thù lao, thêm hãnh diện với chức vụ khiêm tốn của mình. Chàng trai hoặc cô gái sắp lập gia đình lay 4 lay.

Lại bày ra lễ "*Tạ ơn cha mẹ*", cần thiết nhưng vẫn là hình thức. Mời ngồi ở bộ ván giữa nhà, với khay trầu rượu rồi rót rượu mời cha mẹ và ông bà uống. Con ngỏ lời tạ ơn sinh dưỡng, lay tạ ơn cha

mẹ chịu bỏ công sức lo gia thất cho con. Con hứa sẽ giữ lòng hiếu thảo, trước ân sâu như trời biển, vân vân.

Rồi lạy 2 lạy, xá 3 xá.

Lại bày ra nghi thức gọi lễ "*Mệnh Tiếu*", cũng đặt cái bàn ở ngoài hiên, không cử hành trước bàn thờ tổ tiên. Cha mẹ uống rượu, con trai hoặc con gái đến khoanh tay hầu, nghe cha mẹ dạy dỗ, khuyên lo làm ăn, gìn giữ đạo lý. Đứa con được cha mẹ ban cho chút rượu, con uống rồi lạy hai lạy.

Trong thực tế, thời phong kiến, người cha vẫn lo lắng. Sớm muộn gì cha mẹ cũng mất, gia tài để lại, nếu đứa con ham chơi, phóng đảng, tài sản của dòng họ lọt vào tay con dâu hung ác, lén lút chồng ; hoặc lọt vào tay chàng rể khác họ vào xâm chiếm thì còn gì đau lòng hơn !

Riêng về nhà gái, cô gái lạy cha mẹ, nghe cô bác dạy dỗ cách cư xử, dự báo những thuận lợi và khó khăn ở gia đình bên chồng, khuyên gìn giữ "tam tòng tứ đức", vân vân. Cô gái lạy hai lạy, có thể uống chút trà.

Lễ "*Chính thức*" : Gồm nhiều chi tiết phức tạp

mà ít ai tuân thủ, vì quá phức tạp, lại tùy theo địa phương mà thay đổi về chi tiết. Người ở Nam Bộ nói chung phần lớn là dân nghèo từ Quảng Bình trở vào, nhiều nhất là Bình Định, Phú Yên, phần lớn học hành chữ Hán kém cỏi, vị Hương Lễ trong làng chữ nghĩa lắm khi lười thôi. Lại là dân khẩn hoang, phóng khoáng đã tiếp xúc với người Hoa (cũng không rành chữ Hán, nghèo nàn) nên thay đổi tùy làng xã, người bảo nên làm thế này, kẻ bảo phải làm thế kia, lắm khi bắt bẻ về chi tiết. Đối với dân địa phương đến tham dự, từ xưa đến nay, vẫn là thái độ thực tiễn : Đi tiên bạc để trả lễ từ trước (một kiểu đóng hụi), hoặc dịp chủ nhà trả "nợ miệng". Cơ bản vẫn là ăn uống. Sau lễ cưới, hoặc đang lúc cử hành lễ cưới, ngoài sân (có che rạp) hoặc ở góc vườn cứ ăn nhậu, vượt ngoài dự chi tài chánh của gia đình, ngoài sự kiểm soát của gia trưởng. Có như vậy mới vui ! Lại còn tổ chức đờn ca, thức thâu đêm khi chờ sáng rước dâu, ca Vọng cổ, hoặc nhại vài lớp hát Bội, uống rồi uống. Lắm khi chủ nhà lại thích thú ; chú rể tương lai cũng tham gia để chứng tỏ rằng mình tuy cưới vợ nhưng tình cảm bạn bè vẫn như cũ, trái lại, có thể vui vẻ hơn. Nhiều người lớn tuổi không chê trách sự ngổ

ngịch của lứa trẻ, trái lại còn khuyến khích, lễ cưới cũng là dịp "nối đình nối đám", miễn là đừng chửi rủa, đánh đám. Ai say thì nằm ngủ tại chỗ ! Sống phóng khoáng, ở miền quê, thời trước 1945, dịp giải trí tập thể ít có, thiếu báo chí, thiếu đoàn hát bội, cải lương, thiếu băng nhạc (bấy giờ chưa có kỹ thuật âm băng). May mắn lắm, ở gia đình khá giả, có người dám mua máy hát đĩa, hàng chục người xúm lại nghe.

Đám rước dâu do nhà trai chủ động gồm thành phần như sau :

- Đi dẫn đầu là ông mai, và vị trưởng tộc.
- Vợ chồng sui trai,
- Chàng rể và một hay hai rể phụ. Chàng rể đi tay không, rể phụ tinh táo hơn, bụng khay trầu rượu.

Ta thấy khác hơn lúc đám hỏi, lần này cha mẹ đi trước, bà con gần xa, chọn người vui vẻ, mặc chỉnh tề, đối đáp giỏi, tránh người neo đơn. Theo sau là người bưng mâm, lễ vật, phủ vải đỏ, tổng cộng là số chẵn. Thêm hai cái quả, tượng trưng, bên trong là tiền và nữ trang (gói giấy đỏ). Lắm người bày biện nhiều mâm trà mứt, trong thực tế, giới thương gia

đã cung cấp sẵn, về hình thức : Trà đựng hộp thiếc, trà rất ít bên trong, nhưng hộp thì khá to, gói giấy đỏ. Lắm khi bày ra một mâm đựng cặp áo cưới (lát nửa cô dâu mặc vào), mâm trầu cau phía trên phủ một búp sen vừa nở, bằng giấy, khá to. Trong khay trầu rượu mang đến nhà gái, thay vì 4 miếng, lần này là 6 miếng trầu, 6 miếng cau chẻ ra nhưng còn dính, với nội dung đây là lễ thứ 6, lễ sau cùng của 6 lễ thời xưa.

Vấn phải đến trước vài phút, chưa đến giờ thì chẳng được vào, mặc dầu mưa gió. Đúng giờ, ông mai vào xin phép, dâng gái cho người ra đón vào. Thường bày ra lệ đốt pháo.

Ông chủ hôn dâng gái làm lễ "lên Đèn", khi dâng trai tiến vào là đèn đã cháy lên, cắm sẵn vào chân đèn. Không lên đèn quá sớm vì biết đâu, do cơ trời, vào phút chót xảy ra "sự cố kỹ thuật". Lên đèn quá sớm còn ngụ ý dâng gái đang cần đến dâng trai, dâng gái đứng vào thế bị động. Lắm khi dùng đèn to, có vấn hình con rồng, con phụng ; rồng là trai, phụng là gái thì cắm theo lệ "Nam tả" "Nữ hữu" (tính từ bàn thờ nhìn ra ngoài). Dâng gái đem hộp nữ trang đặt lên bàn thờ, người trưởng tộc làm lễ, xin ông bà

chứng giám, sau khi kính cần đốt nhang, trình với tổ tiên cho đàn trai làm lễ. Đàn gái lạy trước, ông và bà sui trai lạy sau (4 lạy, 3 xá), đến lượt cô dâu chàng rể lạy, cũng 4 lạy 3 xá. Sau đó, đôi vợ chồng mới bèn đứng hơi xa nhau, nhìn nhau, người này xá người kia 2 xá, một lượt. Ngụ ý hai vợ chồng kính trọng lẫn nhau, bình đẳng về mặt tinh thần. "Chồng chúa vợ tôi", đồng bào thường nói nhưng đây là sự kính trọng âm thầm. Ta hiểu khi vợ chết, chồng phải để tang và lạy kính cần, mặc dầu vợ trẻ hơn năm mươi tuổi. Chồng chết, vợ lạy là lẽ tự nhiên.

Trong khi cử hành hôn lễ, bạn bè gần xa bên ngoài tha hồ nhập tiệc, miễn là đừng quá ồn ào. Lại giới thiệu hai họ cho cô dâu chú rể kính chào. Lắm khi dịp này cha mẹ, bà con cô dâu trao tặng số tiền, gọi là của "hồi môn". Lại chuẩn bị quần áo, va-li xách, do bạn bè mang dùm, chờ đưa cho cô dâu về nhà chồng. Tùy phương tiện, nhiều cô dâu được bạn bè, bà con tặng cho nào là tủ đựng quần áo, nệm, bàn ghế càng nhiều càng tốt. Nơi sông rạch, có thuyền chở những món ấy, trông vui vẻ xóm riêng, như biến cố quan trọng trong địa phương.

Sau khi trà nước, tùy tình hình (lắm khi nhà

chàng rể ở gần), đàn trai xin ra về. Xem như đã chấm dứt buổi lễ bên đàn gái ; bắt đầu giai đoạn mới do nhà trai làm chủ tình hình.

Ở Nam Bộ, nhiều nơi bày lễ "Lui đèn", tức là thối cho tất đôi nén trên bàn thờ ông bà, ngay sau đó.

Đàn gái đã thỏa thuận với đàn trai về số người đưa dâu. Rồi lên đường. Gần đến nhà trai, xe dừng lại, đi vào theo thứ tự, có đốt pháo nghinh đón. Vài người lớn tuổi trong nhà đã chuẩn bị, đốt nén trên bàn thờ cho trang nghiêm.

Lắm khi, bày cuộc diễn hành, đoàn người rước dâu đi bộ hàng trăm thước, trước khi vào nhà. Theo thứ tự, gồm có :

— Ông mai, hoặc người chủ hôn, trưởng tộc đàn trai.

— Chàng rể, rể phụ (rể phụ mang cái mâm trâu rệu)

— Cô dâu, một hoặc hai dâu phụ để bưng các quả đựng bánh, mà nhà gái trả lại phân nửa.

— Vợ chồng sui trai.

— Vợ chồng sui gái.

— Họ hàng bên trai

— Họ hàng bên gái.

Ta thấy lần này, khi trở về nhà, bên trai nắm quyền chủ động, vai trò bên gái bị lấn lướt.

Vào nhà trai, cô dâu được đưa đến bàn thờ, lạy tổ tiên nhà trai, rồi vợ chồng bên trai, đến vợ chồng bên gái lần lượt lạy bàn thờ. Kế đến là mục giới thiệu cho cô dâu chào bà con bên trai. Số lạy được qui định, giống như lúc chàng trai lạy ở nhà đảng gái. Cha mẹ, bà con bên trai dịp này có thể tặng cho cô dâu, chú rể một số tiền.

Ăn uống xong (thường là ăn uống lấy lệ) đảng gái và thân nhân đảng gái xin ra về, được họ nhà trai tiễn đưa tận ngoài ngõ. Kế đó, tùy hoàn cảnh, bà con họ đảng trai có thể ra về, hoặc ở lại tiếp tục uống rượu với bạn bè quen biết, việc ăn uống này ngày xưa cứ kéo dài. Cô dâu có thể lập tức thay quần áo lễ, mặc quần áo bình thường cho ra vẻ thân mật, để lo phục vụ bạn bè, người lớn tuổi, gọi là gây ấn tượng tốt về đức khiêm tốn.

Thời xưa, bày lễ cúng Ông Tơ, Bà Nguyệt (Tơ Hồng Nguyệt Lão) nhắc nhở sự tích ông Vi Cố cưới

người vợ do ông Tơ ghi chép sẵn, không tránh khỏi. Chiều hôm rước dâu, bày cái bàn nhỏ giữa nhà, trước thềm, nhang đèn, hoa quả với 12 miếng cau, 12 miếng trầu. Vợ chồng trẻ có mặt, khăn áo chỉnh tề, mời ông lão đứng tuổi đến khăn vái, tạ ơn ông Tơ, Bà Nguyệt, với lời văn vui tươi, ca ngợi nào "duyên Tấn Tấn, loan phụng hòa minh, nhịp cầu Ô thước, lá thắm đề thơ". Lạy 3 lạy, 3 xá. Chưa hết. Đến lễ "động phòng", còn gọi là "hợp cẩn giao bôi" : đốt hai ngọn nến đỏ, trong phòng ngủ, lễ vật cũng là trầu cau, rượu, thêm 2 chén chè bún, lại có muối, có gừng. Vợ chồng chấp tay khấn nguyện nhắc đến Ông Tơ, hứa gìn giữ lòng chung thủy... đặc biệt là hai người ngồi đối diện, lấy hai ly rượu nhỏ hòa làm một, rồi lại chia đôi, uống cạn ("bôi" là cái chén rượu). Lại ăn chè bún (cầu mong đông con, như chén chè có nhiều cọng bún), lấy một hai lát gừng chấm với muối, cùng ăn, ngụ ý "Tay bưng đĩa muối chấm gừng, gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau". Sau ba ngày, bày lễ "phân bái", vợ chồng trẻ vui vẻ trở về thăm cha mẹ vợ, với chút ít quà.

Tóm lại, vài tục lệ xem ra lắm cấm, thời phong

kiến ưa dùng lời lẽ sáo mòn, làm nhiều lễ để chứng minh kỷ cương phức tạp của giới quan lại, điền chủ khá giả. Chỉ riêng người quyền quý mới thấy mặt cho văn hiến, còn giới nghèo nàn, không sao theo kịp họ, phải vói lên cho kịp, vói không kịp thì nên an phận làm kẻ tôi đòi !

Tục lệ xưa phiền phức, rườm rà như sắp làm lễ cưới mà có ông bà cha mẹ một bên trai hoặc gái chết, thì nên cấp tốc làm lễ cưới, bất chấp ngày đêm, thật đơn giản, trong vòng đôi ba ngày, từ khi người thân vừa tắt thở đến trước khi cử hành lễ phát tang. Vì đã mặc quần áo tang thì không được cưới hỏi nhau, chờ mãn tang hơn hai năm, tình thế có thể thay đổi. Bên trai hoặc gái có thể sa sút về kinh tế, hoặc bà con thay đổi ý kiến, tráo trở... Quả là làm nô lệ cho hình thức một cách thái quá.

Đời Hồng Đức (nhà Lê) theo cơ chế xã hội quân chủ và kiểu sản xuất nông nghiệp, ban hành bộ luật, nay gọi "Luật Hồng Đức", đã nêu ra nhiều điều khoản quá nghiêm khắc. Thử nhắc lại vài chi tiết, để ta dễ thấy "Vẻ Nguồn" không đồng nghĩa với bảo thủ, ôm những gì trống rỗng, không hợp thời, làm cản bước

tiến triển của xã hội mà đến nay những người cực kỳ bảo thủ chắc cũng không dám "tồn cố".

"Thất xuất", tức là 7 điều mà nếu vi phạm vào một điều thôi, người chồng có quyền ly dị vợ, hoặc cha mẹ chồng được phép lập tức đuổi nàng dâu, trong tức khắc :

1) Không có con.

2) Vợ chồng còn nghèo hèn ; mà vợ lại bày thói ghen tuông.

3) Bị ác tật, thí dụ như ngọng nghịu, bông đùa, mắc bệnh phong cùi, trở nên què quặt.

4) Dâm dăng (nghĩa lý không rõ, phải chăng là ngoại tình lén lút ?)

5) Không kính cha mẹ (điều này không ghi rõ về chi tiết)

6) Không hòa thuận với anh em bên chồng.

7) Phạm tội trộm cắp (mức độ nào ?)

Tóm lại, rất mơ hồ, thiếu tiêu chuẩn, vì vậy người vợ nghèo, không ai giúp vốn, thiếu sức khỏe có thể

bị đuổi, bị ly dị tùy hứng, do lý luận quanh co của bên chồng.

Vài điều khoản có vẻ nghiêm khắc, chẳng hiểu được thi hành hay chẳng ? Hoặc là nêu lên vì đạo đức giả, thí dụ :

— Các quan ty ở trấn ngoài (xa kinh đô) mà lấy người con gái trong hạt mình phải phạt 70 trượng, biếm 3 tư (hiếu là xuống 3 bậc phẩm hàm và lương bổng) và... bị bãi chức !

— Các quan lấy đàn bà con gái hát xướng làm vợ, làm hầu, đều bị phạt 70 trượng, hạ xuống 4 bậc phẩm hàm.

— Những nhà quyền thế mà cưỡng hiếp lấy con gái người lương dân, thì phải phạt điểm hay đồ (ở tù khổ sai)...

Tuy nhiên, trên lý thuyết, người con gái phạm 7 điều phải ly dị vẫn có thể tiếp tục ở chung với chồng, nếu có điều kiện :

— Người vợ đã chịu tang cho cha mẹ chồng, nghĩa là cha mẹ chồng mất sau khi cô gái về làm dâu.

— Khi mới cưới, vợ chồng nghèo, sau trở nên

giàu sang thì chồng không được ly dị vợ (không nói rõ thế nào là nghèo, thế nào là giàu sang).

— Khi về nhà chồng, cha mẹ cô gái có mức sống tương đối, có nhà cửa, sau đó, cha mẹ cô gái nghèo túng, bán nhà đi xứ khác thì chồng không được ly dị, vì cô gái ra khỏi nhà chồng không còn nơi nương tựa.

Về sau, đời Gia Long, cũng bổ sung và điều chỉnh luật giá thú. Thực dân Pháp đến, ngày 3 tháng 10 năm 1888 ra sắc lệnh qui định về hôn nhân :

— Con trai chưa đủ 16 tuổi, con gái chưa đủ 14 tuổi không thể kết hôn (để phòng trường hợp tảo hôn, cưới vợ lớn tuổi cho con trai để cô dâu này ra sức cấy, gặt trong gia đình).

— Trong khu vực do người Pháp trực tiếp quản lý như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, khi có tang, không cấm cưới vợ gả chồng, đối với thanh niên chưa cưới hỏi lần nào. Đàn bà chồng chết, chờ 10 tháng sau thì được tái giá.

— Trường hợp cha mẹ còn sống, chỉ cần một người cha chấp thuận là được, mặc dầu mẹ vợ hoặc

mẹ chồng tương lai phân đối. Ý kiến của cha là quyết định tối hậu.

Luật đời Gia Long qui định về từ ngữ cho thống nhất :

— Trai lấy vợ gọi là *Thú*,

— Cưới vợ cho con gọi là *Hôn*.

— Gả chồng cho con, gọi là *Giả*.

Điều kiện sinh hoạt kinh tế, xã hội ngày nay thay đổi quá nhiều, chẳng ai muốn lãng phí thời giờ, người nhàn rỗi cũng vậy. Đám cưới, đám hỏi xảy ra trong xóm, nhất là ở thành thị, gần như ít ai chú ý, như là sinh từ những năm chiến tranh kháng Pháp, chống Mỹ đến nay, phố phường chật hẹp, người đông đúc, còn các thị trấn (chợ huyện) thậm chí chợ làng đã đô thị hóa, rất nhanh (Cai Lậy, tuy là thị trấn nhưng sầm uất còn hơn một chợ tỉnh trước kia). Con người trở nên lạnh lẽo hơn. Nào xe đồ, tàu đồ, phương tiện di chuyển cá nhân có xe đạp, rồi xe gắn máy nhiều loại. Quán cà phê, quán ăn ngày càng mở thêm, người ta ăn uống dài dòng, chịu mất thời giờ với nhiều lý do riêng. Lắm khi là "không ăn thì bị hiểu lầm", khi

nâng ly, tuy không ưa thích nhưng vẫn mỉm cười với người đối tác. Về nhà nhanh, để lo công việc khác, hoặc nằm nghỉ, hoặc giải trí xem báo, nghe nhạc, liếc xem truyền hình. Máy ảnh phát triển, rồi ảnh màu, quay video, người bậc trung có thể mượn xe hoa. Thậm chí người thủ cựu đôi ba năm sau cũng theo chân người gọi là "tân tiến" hồi mấy năm trước. Khăn đen áo dài chẳng còn là thời trang dành cho người ở thôn quê, lần hồi, với sự giao thiệp hàng ngày ở quán, tới lui các cơ quan, lên Sài Gòn hoặc tỉnh lỵ làm dịch vụ, mặc nhiên dùng áo sơ mi, quần Tây, đôi guốc trở thành món mà ngày nay giới trẻ hai mươi tuổi chẳng bao giờ nghe thấy, cũng như đôi giày hàm ếch. Ở nhà, mặc áo pi-ra-ma vừa gọn vừa đẹp, áo bà ba đã cải tiến (ráp ở vai cũng như áo dài cổ truyền), chưa kể đến những kiểu uốn tóc mà các bà khoảng 60 tuổi vẫn ưa thích. Nói chung, quần áo ngày càng rẻ, may sẵn, trừ những người sa cơ thất thế mới mặc áo vá. Hoặc mặc áo cũ như kiểu bảo hộ lao động mà thôi. Đồng hồ đeo tay chẳng còn là xa xỉ phẩm.

Trở lại vấn đề cưới hỏi.

Trai gái ngày nay, dầu ở vùng kinh tế mới vẫn

lạnh lẽ, với kinh tế thị trường, những hàng tiêu dùng của giới bình dân thành thị lan tràn nhanh chóng đến miền quê. Lắm khi, ở vùng kinh tế mới, lại tân tiến hơn, vì phần lớn là dân từng ở thành thị. Tìm đâu ra cái khăn đen, áo dài, và ở vùng kinh tế mới, chẳng ai thấy có nhu cầu lập đình làng ; chỉ sau này, họ chẳng khi đời sống lên cao hơn, người lớn tuổi mới hoài vọng "về nguồn". Đi qua những vùng gọi là "thôn quê" phía Cái Bè, Cai Lậy, Chợ Mới, quanh thị trấn Long Mỹ... ta còn gặp nhiều đám cưới trông đẹp mắt, rất hài hòa, vừa dân tộc, vừa hiện đại. Dọc theo con đường đê nhỏ, vùng lúc cao sản hoặc đặc sản, tác đất, tác vàng, mùa nắng ráo thường là dịp đám cưới để... ăn Tết ! Dịp tương đối rảnh rang, không mưa gió bất trắc, ta gặp vài người không già cho lắm đi dẫn đầu, theo sau vài bà lão, kẻ đến chàng rể mặc Âu phục, rể phụ, rồi họ hàng, bạn bè theo sau, mặc sơ mi, có người thắt cà vạt. Thiếu nữ gồm nhiều thanh nữ áo dài, màu mè, vài cháu trẻ hơn, mặc đầm, trông lạnh lẽ. Ngày xưa, dẫn đầu là hai cây lọng, nay dù thay cho lọng, trông khá vui và trang nghiêm. Những quả sơn đỏ tân chế, phủ vài đỏ đem sự may mắn. Ai cũng biết ngày nay không dễ tìm ra một cái

quả bằng cây kiêu xưa sơn mài, đem phía ngoài, cần thêm xa cừ, trong lòng quả thì sơn đỏ, cũng sơn mài (họa chẳng còn thấy ở những hiệu mua bán đồ cổ).

Ở tận thôn quê, thiệp mời đám cưới có in sẵn, với bao thư, tốt hay xấu tùy theo túi tiền người mua. Công thức đơn giản, đại khái theo xưa, trước 1945 :

Kính thỉnh,

"Nhơn dịp làm lễ Thành hôn cho con trai tôi tên là..... Xin kính mời..... vui lòng dời gót ngọc đến dùng một tiệc rượu, trước là lấy thảo, sau là chúc mừng cho đôi trẻ được sắc cảm hảo hiệp". Bên dưới, đề tên người mời.

Người mua cứ điền vào, chàng trai cũng như chàng gái dùng một kiểu, thường là chàng trai mua, đem tặng nhà chàng gái.

Sau năm 1945, công thức đã cải tiến, thiệp hình chữ nhật, giấy tương đối cứng. Để cho vui mắt, lắm khi giữa tám thiệp, phía trên, in đôi chim bồ câu, chim én, hoặc hoa hồng, hoặc chữ đứng đầu của họ trai và họ gái được vẽ quấn quít vào nhau, như một kiểu dấu ấn.

Bên dưới, thường phân biệt :

Nếu do đảng trai mời, góc bên trái dành cho tên họ, địa chỉ ông bà (lắm khi còn trẻ) sui trai, góc bên phải phía trên, dành cho tên họ ông bà sui gái, địa chỉ. Rất cần thiết về địa chỉ vì lắm khi người nhận không biết do ai mời, vì lắm khi tên thật trong chứng minh nhân dân của bạn rất thân nhưng ta lại không biết. Nhờ có địa chỉ, ta sức nhớ ngay.

Khoảng giữa ghi :

"*Trên trọng báo tin lễ Thành hôn của con chúng tôi*". Lắm khi nhà gái đứng tên mời (bên góc trái) thì ghi lễ "Vu qui của con chúng tôi". Bên dưới như ta thường thấy, là tên con đứng dưới tên cha mẹ. Ghi thêm "*Hôn lễ sẽ được cử hành tại tư gia, trong vòng thân mật nhằm ngày âm lịch (chủ thích dương lịch)*".

Nhận được thiệp trên, ta hiểu chỉ là "báo tin", chứ không mời dự tiệc. Nếu mời dự, có tấm thiệp nhỏ kèm theo, ghi giờ, ngày, địa chỉ hiện an.

Một việc khá phức tạp mà ta khó tra cứu để biết xuất hiện vào khoảng nào ? Thời xưa, đảng trai và đảng gái bày lễ nhóm họ riêng cho bên mình, bà con

họ hàng gom lại, trong vòng thân mật, kẻ giúp tiền. Có người giúp những món khác, thí dụ như vòng vàng thường mà trước khi cha mẹ cô gái đã cho con cái họ mượn từ trước, nay họ trả lại.

Hôn lễ cử hành tại gia đình là gọn nhất, nếu không đóng .đào thì dễ mượn bàn ghế. Về việc khánh tiết, ở xóm lao động nội thành, ta vẫn thấy các thanh niên trong xóm tiếp tay, che rạp, dùng lá dừa,, lá đu đủ đính uốn vòng nguyệt quế quanh khung cửa. Một nét độc đáo về trang trí cấp thời của ta.

Buổi tiệc ở nhà hàng dành cho bạn bè của hai bên trai gái, thường liên quan đến công việc làm ăn, với ít nhiều "ân oán giang hồ". Lại cũng là hình thức "đóng hụi". Đã từng nhận thí dụ như một ngàn của đảng trai thì trả lại ít nhất là một ngàn, nhiều hơn càng tốt. Lại có lệ tặng quà, gói cẩn thận, tránh khoe khoang. Cái lệ cô dâu chú rể, hai họ lên "sâu khấu" để trình diện, với người xướng ngôn và dẫn dắt chương trình găm lại khá khoa học. Cần rút ngắn thời giờ. Có nhạc làm nền để che lấp tiếng cười nói ồn ào của bạn nhậu. Thường là họ hàng hai bên, bà con gần xa ngồi chung, với số bàn hạn chế. Cái động tác chú rể,

cô dâu cùng người trưởng tộc đến từng bàn ăn để bạn bè gom "bao thư" lại rồi trao cho người lớn tuổi nhất nói vài lời chúc mừng dường như chỉ xuất hiện từ khoảng 1960 trở về sau. Nên gom bao thư, kín đáo, vì có những bạn đã tặng quà, hoặc đến dự mà...không tiền. Không khéo, lại gây mặc cảm khó chịu. Tiệc đãi tại nhà được ưu điểm là tuân thủ thời gian quy định, nhà hàng lắm khi dành bàn ăn cho nhiều tiệc tùng khác. Không âm thanh, buổi tiệc kém vui. Nên có đơn ca, song ca, ít nhất cũng có nhạc phóng thanh, hoặc nhạc sống. Về phía khách mời, nên dè dặt, thời-buổi khó khăn, gặp hai họ không khá giả, nên bớt người trong gia đình, lắm khi đi tiên chẳng bao nhiêu, nhưng đi theo hai vợ chồng còn hai đứa trẻ, chiếm hết bốn phần ăn (trừ trường hợp đặc biệt). Một trường hợp lãng phí ghê gớm : Dọn ít, nhiều người chê khen, nhưng dọn đến dư quá là buồn cười ! Đến món vịt tiêm, cơm chiên Dương Châu, dường như nhiều người chỉ ăn một muỗng. Uống rượu bia non một lít, còn bụng dạ nào chứa thức ăn ? Nửa ăn, nửa để lại chẳng hiểu chủ nhà hàng có giảm bớt tiền ăn chẳng ?

"Chẳng ai chê đám cưới. Chẳng ai cười đám ma". Tổ chức đám cưới tùy khả năng là tốt hơn hết. Dư luận tốt xấu gì rồi cũng nhanh chóng bị lãng quên. Miễn là có sự thân mật, bạn bè nên thông cảm cho hoàn cảnh của đôi tân hôn, không nên "quậy phá" chơi để lãng phí một cách vô tình.

Dịch vụ đám cưới, với "Áo cưới cô dâu", "Trang điểm cô dâu" giúp bớt tốn kém, nhưng tránh lối lãng. Vừa vừa phải phải, giống như thiên hạ là tốt nhất.

TANG LỄ

Đây là biến cố lớn, trong đời người. Vì lòng hiếu thảo, người sống nên tích cực lo lắng cho người đã chết. "Nghĩa tử là nghĩa tận". Nội dung là vậy. Theo quan niệm Á Đông ngày xưa, lấy câu này làm trọng :

" Sự tử như sự sanh, sự vong như sự tồn "

"Sự" là kính thờ. Kính người chết giống như kính người ấy khi còn sống. Nhiều nghi thức rườm rà bày ra vì trong thực tế, người đã chết đâu còn ăn uống, đâu còn tới lui quanh quẩn trong nhà. Đã tắt thở. Đành chịu tấm liệm, "cát bụi trở về cát bụi". "Lòng đây tưởng đó mất như còn", câu thơ của Đỗ Chiêu diều liệt sĩ Phan Công Tông ở Bến Tre mãi gây xúc động. Cụ Đỗ muốn nhắc đến truyền thống, tinh thần tranh đấu. Nghĩa sĩ trận Càn Giuộc tuy mất, thân xác không trọn vẹn, nhưng cụ Đỗ vẫn "Nhớ linh xưa", "kẻ đâm ngang, chém ngược làm cho mã tà, Ma ní hồn kinh", hoặc khi diều chiến sĩ vô danh ở Nam Kỳ, tuy mù lòa mà ông vẫn thấy "binh ma chèo dưới vực"

Thời xưa, tang lễ với nghi thức được qui định trong sách "Văn Công Gia Lễ" của Chu Hy đời nhà Tống. Ông Hồ Sĩ Dương, đời nhà Lê, hiệu Thọ Mai cư sĩ đã giản lược, soạn ra bộ sách "Thọ Mai Gia Lễ" còn truyền tụng. Tuy đời Lê đã giản lược, nhưng đến nay ta thấy quá rườm rà. Vài nghi thức tên gọi khác nhau nhưng trùng lặp, lắm khi không cần thiết, nhất là trong hoàn cảnh nước nhà còn khó khăn không ai rảnh rỗi, nhà cửa chật hẹp, mạng sống con người lẫn hồn như là hình bóng phù du. Cảm tưởng ấy rất sâu đậm ở xứ ta, nơi chịu nhiều chết chóc qua ba mươi năm chiến tranh.

Xin ghi lại vài nét theo "Thọ Mai Gia Lễ" để tham khảo, có lẽ ta sẽ thấy còn dấu ấn vài dạng (mê tín cổ sơ), hiểu đơn giản con người là khí Âm, khí Dương hòa hợp lại, có hồn, có vía. Người chết rồi vẫn có thể lưu lại ảnh hưởng tốt hoặc xấu đối với người sống. Thậm chí, nơi chôn của người chết vẫn liên quan đến sống núi, đôi nông vùng phụ cận. Nhưng vấn đề "phong thủy" vượt ra ngoài khả năng của người biên soạn.

Lúc hấp hối. Dĩ nhiên, đây là trường hợp người

chết bình thường vì bệnh già, ở gia đình, có con cái săn sóc thường trực bên giường.

Đoán chừng thân nhân đang hấp hối, hết bề chạy chữa, lập tức bố trí một chiếc giường ở giữa nhà, đưa ra nằm, đầu day ra ngoài sân, con cháu đứng xung quanh, im lặng, đau xót. Dời ra giữa nhà là động tác gọi "*Thiên chính tẩm*". Đứa con trưởng nam hoặc người mà bình thời người sắp quá cố thương yêu nhất đến gần, qui xuống hỏi khẽ, để biết người sắp mất muốn trần trối điều gì không ? Nếu có thì ghi nhớ, tuân thủ nghiêm túc về sau này. gọi là "*Di Ngôn*". Lại đặt tên *Thụy*, tên riêng sau khi đã chết (còn gọi tên hèm), đại khái, ca ngợi đức tính như tên Khắc Cần, Chính Trực đối với đàn ông, còn đối với đàn bà thì ca ngợi nét na nào Đoan Ý, Thuần Hạnh, nói chung, dùng chữ Hán. Nếu bình sinh đã qui y tại gia, sẵn pháp danh Như Thiện, Từ Thành... thì thôi đến nghi thức *Gia Tán Y*. Thừa lúc người vừa mất, tay chân còn mềm, thì thay quần áo lập tức, chọn y phục đẹp và trang nhã nhất mà bình thời người chết ưa mặc. Lắm khi đã chết từ lâu vài giờ trước, hồi khuya mà chẳng ai hay thì phun rượu cho gân cốt trở nên mềm mại, động tác thay y phục này quả là "hành hạ"

người quá cố. Cay miệng người chết, đặt chiếc đĩa ngang miệng, cho miệng hở ra, chờ khi làm lễ "phạn hàm" (sẽ giải thích), gọi *Khiết Xỉ*. Bắt đầu nghi thức *Hạ Tịch* : Trải chiếc chiếu dưới đất, khiêng thi thể đặt lên chiếu, còn gọi nôm na "*Hạ Thổ*", cầu mong người quá cố khi gặp khí Âm của đất may ra sống lại ! Biết không xong, nhưng vẫn chờ vài phút, sau đó đem lên giường, đắp kín, lấy miếng giấy hoặc miếng vải dầy mặt. Trên nguyên tắc, từ đó về sau, chỉ khi nào cần thiết mới dỡ miếng vải này ra. Hồi xưa, bày ra công việc gọi là "*Thiết hồn bạch*", phải chăng "thiết" là kiểu thiết kế, "bạch" là lựa. Dùng một giải lụa đặt trên ngực người đang hấp hối, khi tắt thở thì tưởng như hơi thở (sức sống) của người quá cố gom vào miếng lụa. Bèn thắt miếng lụa nọ như hình con người, đại khái phần đầu, hai tay, hai đầu giải lụa để lòng thông như hai chân, sau khi tẩm liệm thì đặt lên bàn thờ, hoặc treo gần bàn thờ.

Một tục lệ chẳng còn thấy nữa là ở miền quê, có người lấy cái áo của người quá cố cầm trong tay, treo lên nóc nhà mà kêu hú ba hồn chín vía (đàn bà) hoặc ba hồn bảy vía (đàn ông). Việc làm chiếu lệ để may

ra, hôn vĩa người quá cố tạm thời "rong chơi" đầu đó có thể trở vào xác, làm sống lại cái tử thi đã lạnh.

Người đã chết, không còn hy vọng sống trở lại. Lắm khi, gặp lúc dịch tễ, thí dụ như thổ tả, người chết bỗng dựng cựa quậy, vì chết quá nhanh. Vài người lớn tuổi, giàu kinh nghiệm, thỉnh thoảng nhìn thi thể, sờ vào ngực, nghe hơi thở ở ngực, hoặc dùng ngón nén nhỏ mà đốt thử vào đầu ngón chân. Nếu thấy da thịt phồng lên, là điềm còn hy vọng. Lắm khi, tuy chết rồi nhưng tay chân dường như cựa quậy. Trường hợp này, nên bình tĩnh, không được truy hô lên làm náo động, ngỡ con quỷ nào đó nhập vào rồi xác có thể ngồi dậy, "rượt" theo bất cứ người nào để bắt chết.

Trong dân gian, bày ra lệ tìm nải chuối còn xanh đặt trên bụng người quá cố, bảo là "rút hơi độc" cho thi thể lâu hư. Lại còn kinh nghiệm thiết thực là dùng dầu lửa (dầu hôi) dưới chung quanh chân giường, để phòng trường hợp kiến bu lại. Ruồi, bu kiến đậu là có thật, ở xứ nhiệt đới, ẩm thấp. Kiến đánh hơi rất nhanh, chưa chi, ruồi đến bay vo ve chung quanh miệng và mắt.

Ở gia đình trung lưu, bà con gom lại, cử ra người đi báo tin cho dòng họ, chòm xóm, thông gia... Đứng ra thì tang chủ cử đại diện đến từng nhà. Lại chỉ định một người đứng ra tiếp khách, thường là lớn tuổi, nhưng đóng vai tang chủ vẫn là con trưởng nam. Con trưởng nam nếu mất thì đứa con của trưởng nam tuy nhỏ tuổi vẫn là tang chủ (cháu đích tôn). "Phu tử tòng tử", thời xưa gặp trường hợp này, người vợ của kẻ chết lại đóng vai thứ yếu vì về lý thuyết, mẹ vẫn dưới quyền của đứa con hoặc đứa cháu, tuy nó còn nhỏ.

Ngày nay, để công việc được gọn gàng, có thể thông báo cho kịp thời trên báo, trên truyền hình. Vài người nhờ bà con đi báo tin cho nhanh, quan trọng nhất là cho những người thân đang ở tỉnh xa, lại dùng điện thoại, điện tín. Khi tẩm liệm xong, trước cửa, hay ở góc nhà, ghi tên người quá cố, năm sanh, hưởng thọ bao nhiêu tuổi, ngày động quan. Khách đến, xem thì biết, không cần hỏi han lời thôi. Lại còn chuyện phân biệt hưởng thọ là trên "bốn mươi tuổi", nếu trẻ hơn, bày ra từ ngữ "hưởng dương"! Việc "thiết hồn bạch", thất vóc lựa như hình người ngày nay được mọi người thay thế với bức ảnh, chọn bức nào trông

nghiêm trang, nhằm gọi không khí thuở nào, bớt vẻ bi ai, để gọi những kỷ niệm êm đẹp.

Đến tiết mục *Trị quan*, chuẩn bị quan tài, chờ táng liệm.

Thời xưa, khi đã lớn tuổi, ít ai sợ chết. Điều tự nhiên, sống gọi thác về. Chết là đi đến xứ quen thuộc, "theo ông theo bà". Sẽ gặp gỡ những người thân đã chết, sẽ được đón rước niềm nở vì từ lâu những người quá cố đã chờ đợi ta. Lại còn quan niệm rất thoải mái, xem chết là "qui tân gia". Sống, mình ở ngôi nhà quen thuộc, lâu ngày nhàm chán với người lân cận. Chết là kiểu dời về ngôi nhà khác, sung sướng hay chẳng, chưa đoán được, nhưng điều chắc chắn là sẽ gặp môi trường mới và lạ, như kiểu đi du lịch vậy thôi !

Cái quan tài sắm lúc còn sống gọi là lo "hậu sự", tránh tiếng chết, ngụ ý "nay mai đâu có bao giờ" ta vẫn yên tâm, bớt phần bận rộn, rui con cháu gặp lúc làm ăn không khá. Lại gọi cái "thọ" dán vào quan tài hai chữ trên giấy đỏ "sanh thọ", cái quan tài của người còn đang sống, nhất định người ấy sẽ sống dai, chưa cần dùng lập tức. Ở miền quê thời xưa, mỗi nhà nếu

dư dả thường sắm đôi ba bộ ván tốt (bộ ngựa), khi cần thì sẵn có vật tư, gọi thợ trong xóm đến đóng cái quan tài, đỡ tốn kém tiền bạc, thời giờ... Kỹ thuật trét những kẽ hở của quan tài, người lớn tuổi đã biết, nay có hóa chất vừa gọn vừa bảo đảm (thời xưa thường dùng ổ mối, đầm nhỏ, trộn với cháo nếp), kỹ thuật ráp mộng của quan tài khá độc đáo, sơ hở là sẽ "xi hơi", đôi khi "bứt néo" : nắp quan tài văng lên gây mùi hôi hám, lại là điềm xui xẻo, tưởng chừng người chết đang "tức giận" điều gì đó.

Thời xưa, người khá giả muốn gìn giữ sao cho thi thể được bảo quản càng lâu càng tốt. Thi thể còn, anh linh còn, như phảng phất phò hộ con cháu. Khi cải táng, ta gặp tình cờ nhiều người chết trăm năm nhưng thân xác tuy đen đúa nhưng còn hình dạng, không tan rã, nhờ phần lớn dùng tông hương, tức là nhựa cây thông, đổ dưới đáy, lâu ngày toát ra mùi dầu gió. Trên lớp tông hương này, theo lý thuyết, đặt tám ván mỏng, khoét 7 lỗ tượng trưng cho hình dáng chòm sao Bắc Đẩu. Lắm khi tang chủ không làm chuyện tỉ mỉ này. Từ xưa, ta muốn cho người chết được yên thân (chết nhưng thi thể vẫn ngay ngắn), không nghiêng ngửa khi xác thịt biến đổi. Đó là "trở

minh dưới mộ", con cháu sẽ làm ăn không khá. Việc tắm liệm gồm nhiều vật tư, ém thật chặt bốn phía, với vải, gòn. Mục đích trước mắt vẫn là tránh "xi hơi", gây ô uế cho người đến phúng điếu. Lại thêm vài chi tiết nhỏ : Cắt móng tay người quá cố. Quả thật móng tay tiếp tục mọc thêm, cũng như râu. Cắt nút áo ra, e nút áo làm bằng chất cứng sẽ rơi xuống, khi áo mục, lọt vào be sườn, khiến con cháu mang "bệnh tức ngực". Lại rửa ráy thi thể với nước có lá thơm, nhằm sát trùng. Cử hành lễ phạm hàm : Lúa gạo trắng, vo thật sạch bỏ vào miệng người quá cố (đã được cạy ra với chiếc đũa), lăm khi thêm 3 đồng tiền, bỏ vào giữa giữ bên tả và bên hữu miệng, nhằm ngăn cản người chết không khát vọng tâm thường : phá rồi, thù oán người còn sống. Lúc lau thi thể, dĩ nhiên là đỡ miếng khăn đắp mặt, có nơi vẫn đắp mặt khi rửa ráy. Lại bày ra vào lời lẽ theo công thức khấn vái khi tắm liệm, khi nhập quan.

Sau đó, đặt quan tài giữa nhà, đầu day ra ngoài sân. Thắp nến trên nắp quan tài, dưới quan tài thường đặt thếp đèn hoặc thắp ngọn đèn trứng vịt, tạo hơi nóng ấm, xua đuổi ruồi kiến, lại cẩn thận thoa dầu lửa ở 4 chân kê quan tài, đề phòng kiến bu.

Linh sàng, linh tọa : Xem người chết như người sống : Bên cạnh hoặc phía trước quan tài, thời xưa, nhà cửa còn rộng, trên nguyên tắc là phải khiêng cái giường ngủ thường lệ của người quá cố đem ra xếp đặt có thứ tự nào gối, mền, giăng mùng rồi vắt lên. Không được chưng bày đồ quá mới, e người chết thấy lạ, không quen hơi. Vì vậy, ở miền quê, vẫn còn gọi "cái giường thờ", quả thật là cái giường để nằm ngủ. Trước giường thờ này, đặt cái bàn thờ nhỏ, thường gọi "bàn thờ tang", với chân đèn, lư cắm nhang, bình bông, ngày hai bữa, vẫn phải dâng cơm như khi còn sống. Miếng vải gọi "hồn bạch" để trên giường này. Lần hồi, đơn giản hơn, bỏ cái giường thờ, chỉ còn để cái linh tọa, gọi nôm na "bàn thờ tang", phía trước phủ cái quần bàn (còn gọi tiền bàn, nghe thanh tao hơn). Dùng vải tang che phủ phía trước thông xuống gần mặt đất, phía trên viết mấy chữ "Tang tri kỷ ai", bên dưới vẽ cái vòng tròn to đóng khung với hình ảnh ít ai chú ý, như con hạc đậu trên cây tùng, cục đá to, bông mẫu đơn, thường là do vài thầy cúng đảm nhận, thêm câu đối, đại khái người chết ra đi vĩnh viễn, để lại nỗi thương nhớ khôn nguôi cho người ở lại. Thay vào hồn bạch, bày bức ảnh. Nghi thức ngày

xưa rướm rà, mời người thầy cúng đến trước bàn thờ tang, rồi cả gia đình đứng trước bàn thờ theo thứ tự vai vế. Thầy cúng xướng : (kiểu học trò lễ dịp cúng đình làng). Cử ai (tất cả khóc lên một lượt), rồi xướng các động tác như Thuế cân (lau tay cho sạch), Nghê linh tọa tiên (chủ tang đến quì trước bàn thờ) rồi quì, đốt nhang, châm tửu (châm rượu) ba lần rót rượu, lại ra lệnh khóc một lượt, rồi quì, đọc văn, đại khái đọc giọng "Ai", kéo dài, như than khóc. Thời xưa, dùng sáo ngũ, dẫn điển tích trong Kinh Thi, đại khái : "Trèo lên núi Dĩ mà ngóng mẹ", ngược lại, nếu cha mất thì gọi là Núi Hồ, nơi trèo lên để trông cha. Hai ngọn núi này ở bên Trung Hoa, núi Hồ hoặc núi Dĩ mây mờ, sương phủ. Nào tưởng nhớ, đau lòng.

Mọi người cùng khóc, lạy hai lạy, đốt bài văn. Đồng ý là có lòng thành, nhưng mất thời giờ và làm mất sức khỏe, nhất là đối với những thân nhân lớn tuổi. Còn nhiều công việc bận rộn sắp cử hành, có lẽ quan trọng hơn.

Tám Triệu, động tác này còn gọi "Thiết minh tinh". "Minh" là ghi khắc để nhớ, "tinh" là một loại cờ xí. Chọn tám vải hay lụa, nhất định phải màu đỏ, hình chữ nhật, khá dài, đại khái có thể phủ suốt cái

quan tài, theo bề dài, một kiểu tóm tắt lý lịch, chức vụ để cáo với Đất, sẽ chôn dưới huyệt. Trong thời gian ngắn, khi lăm lưa chưa mục, khi cải táng lăm khi còn đọc được, không lăm lăm với quan tài người khác, mặc dầu mộ bia không còn. Ghi họ, tên thật (húy), bao nhiêu tuổi, làm chức vụ gì. Chết rồi, vẫn xem trọng địa vị xã hội. Thời xưa, trọng địa vị, đẳng cấp, bày ra ni tắc, quan to được dùng tám triệu dài hơn quan nhỏ, hơn người thường dân. Phải tuân thủ nguyên tắc về số chữ : "Nam linh, nữ thính". Nếu là đàn ông, cứ đếm số chữ, mỗi đơn vị gồm 4 chữ. Vừa nhìn vào chữ, vừa đếm. Nếu người quá cố thuộc phái nam, chữ chấm dứt trên tám triệu nhằm vào tiếng "Linh", nghĩa là 11 chữ, nếu là phái nữ, chữ chấm dứt phải trùng hợp với "Thính", thí dụ như 12 chữ mà thôi. Về tuổi tác, ghi đúng tuổi ta, nhưng lăm khi cho phép thêm 2 tuổi, mất năm 72 tuổi, ghi 74 tuổi, cho ra vẻ sống dai, hiểu ngầm là "xin thêm" Trời 2 tuổi ! Bởi vậy, những chi tiết này là dịp để các thầy đồ miên quê bàn cãi, tìm "khố chủ" để bày vẽ, "xôi thịt", trong khi khố chủ bối rối trăm chuyện. Trong bài thơ cụ Đồ Chiểu điệu Phan Thanh Giản, câu "Minh tinh chín chữ lòng son tạc. Trời đất từ rày mịt (mặc)

gió thâu" thoát xem qua, thấy cụ Đồ Chiểu, hoặc cụ Phan (khi trăng trời) không rành cái lệ sơ đẳng là "Nam linh, Nữ thánh", lời ghi trên minh tinh phải là mười một chữ, nếu chín chữ thì lọt nhằm chữ "Quý". Sự thật như thế nào ? Ta tạm hiểu "chín chữ" trong bài điệu là nói cho xuôi tai, không phải chín chữ thật sự.

Viết xong tám triệu, căng ra trên cái khung với vài khúc tre hoặc trúc cho ngay ngắn, khách đến phúng điệu có thể đọc dễ dàng. Khi đưa quan tài lên đường an táng, cái minh tinh được chưng bày riêng, có người cầm, hoặc trên bàn khiêng, với đĩa cháu đích tôn ngồi trên bàn hoặc đi bên cạnh.

Thành phục, còn gọi là lễ phát tang, thời xưa, đám ma nhà quyền quý để lâu ngày, lắm khi quan hàng tháng nên theo lệ 4 ngày sau khi chết mới "phát tang". Ngày nay, lệ ấy chẳng ai tuân theo, có thể phát tang lập tức sau khi linh cữu vừa đặt giữa nhà. Áo tang ngày xưa may theo công thức. Nguyên tắc chung là mặc lối thôi, thô sơ, may với loại vải bố xấu xí, rẻ tiền nhất. Cha mẹ chết, con trở thành kẻ khốn cùng trên đời, mặc đâu đang làm quan hoặc giàu sang. Có lẽ con cháu không lau mặt, ngồi ăn cơm dưới đất,

không cạo râu, không cắt móng tay. Phụ nữ bỏ sơn phấn, tóc để rời cho ra vẻ tiêu tụy, lắm khi không dám chùi mũi khi sổ mũi, mặt mày dơ dáy. Người tôi đòi trong nhà, không là thân nhân gần xa cũng mặc lối thôi.

Quá nhiều chi tiết trong việc may áo tang, đại khái chia ra làm 5 hạng. Xin ghi lại sơ lược :

— Áo "trăm thôi", dùng để tang cha, may thứ vải thật xấu, đúng ra may bằng gai (loại gai dệt lưới), hoặc vải sớ, thứ xấu nhất. Áo "sổ gấu" (lai), để vậy, không lên lai, dùng cho con để tang cha, đường sống lưng áo may lộn ra mép ngoài.

Áo "tê thôi", cũng vải thô, viên lai dùng để tang mẹ lúc cha còn sống, hoặc cha mất rồi, để tang mẹ.

Ba kiểu áo kia là "đại công", "tiểu công" và "ty ma", dùng cho bậc thấp hơn, vải tốt hơn, người chịu tang hiểu ngầm là ít đau xót, ít chịu ơn hoạn dương của người quá cố, tang từ 9 tháng đến 3 năm. Tang cha, tang mẹ, thì con trai dùng dây thắt lưng bằng bẹ chuối, bẹ dừa, trên đầu vấn khăn cũng làm với rơm rạ, bẹ chuối, bẹ dừa. Đi chân đất, hoặc đi dép rơm, vỏ dừa. Con trai chống gậy *trúc*, gậy cao

ngang ngực, (hiếu là ngang trái tim), gậy trúc dùng cho cha, hình tròn tiêu biểu cho trời (trời tròn). Cây trúc 4 mùa lá vẫn xanh, lòng thương nhớ không dời đổi. Để tang mẹ thì chống gậy bằng cây *vông*, đầu gậy tròn (trời tròn), chót gậy, nơi chống đất hình vuông, (trời tròn đất vuông). Cây *vông* mềm, xơ không chắc cứng, gợi lòng nhân hậu, khoan dung của mẹ.

Chống gậy, ngụ ý quá thương xót, mang bệnh, đi đứng không vững bước vì cơ thể suy nhược.

Như đã nói, áo tang là kiểu mô phỏng theo áo dài đen cổ truyền, gài nút, hoặc buộc dây một bên. Đáng chú ý chi tiết : Mặc quần trắng, nếu có, nhưng cái quần không cần thiết, không nằm trong qui chế. Ở Việt Nam cũng như ở Trung Hoa và nhiều nước khác, thuở xưa mặc cái áo rộng, phủ khô chân khá kín đáo, cái quần bên trong không thành vấn đề. Thi đậu trạng nguyên, vua ban cho áo và mào, không có quần. Ông Táo được cúng hằng năm, dịp gần Tết với cái áo, không quần. Rõ ràng là những gì cổ sơ vẫn còn bám sát con người người thời đại nguyên tử mà họ không hay biết.

Điều đáng chú ý : Con rể bịt khăn trắng, không

quần áo tang, mặc áo màu trắng là đủ. Phải chăng vì con rể chưa từng chịu ơn nhiều, đối với cha mẹ vợ.

Xưa kia, lễ phát tang cần một thầy cúng chỉ huy về nghi thức, cũng ra lệnh "cử ai" (khóc to lên), phản hương (đốt nhang), châm tẩu (rót rượu), đọc bản văn cáo với lời lẽ trở thành sáo mòn, nào là "cuộc thương hải tang điền, kiếp phù sinh thấm thoát, khôn tỏ mối tình thương."

Lại bày ra lệ dành áo tang cho đứa con ở xa chưa kịp về, treo gần quan tài. Nếu là đứa con chết trước cha mẹ thì vắt cái khăn tang dài phủ lòng thông ngang quan tài.

Cha mẹ quá cố mãi được xem như người còn sống ! Ban đêm, rú mừng (màn) xuống, đặt cái "hòn bạch" vào trong, thay cho thân xác cha mẹ, hừng sáng, rót nước đặt bên giường, khóc lên rồi cuốn mừng, đem cái "hòn bạch" thất bằng lụa ra ngoài. Tối thì đặt "hòn bạch" lên giường, bỏ mừng xuống. Mỗi lần cúng cơm, dâng cơm cho người chết lại phải xuống lên, quì lạy.

Vì đám tang kéo dài, chờ ngày tốt, hoặc với lý

do thăm kín như chờ người phúng điệu (trường hợp quan to có viên chức cấp dưới đem tiền đến...) nên thần kinh mọi người căng thẳng, muốn thư giãn, thì rước ban nhạc đến thổi kèn, đánh trống, bảo là châu chực người quá cố. Vài người trong tang quyến, hoặc bạn bè yêu cầu trở lên bàn nào đó (nhất định là bàn điệu Ai) rồi thưởng chút tiền.

Ở Nam Bộ, thời xưa, người khá giả rước vài kếp hát Bội đến, múa hát một chập, không cần hóa trang, có thể là dùng điệu hát bi hùng. Hoặc từ sau đệ Nhất Thế chiến, chơi nhạc tài tử, đầu hôm cử nhạc buồn, giữa khuya, để đánh thức mọi người cho bớt ngủ gục, cứ chơi nhạc vui, nhưng không lố lăng. Nhiều thầy cúng tổ chức hát Bội, lấy sự tích liên quan đến Tam Tạng Thánh Kinh, Mục Liên Thanh Đề, với kèn trống, thu hút người hàng xóm đến thưởng ngoạn.

Khách đến điệu tang. Thời xưa, trọng người chết nên không tiếc lời lễ để ca ngợi. Khổ chủ tuy nghèo nhưng cố giữ thể diện để khỏi bị chê cười, thà rằng vay nợ để mua chút danh dự ! Khách đến, mời trà nước, lát sau, khách xin phép làm lễ điệu. Tùy tuổi tác, địa vị xã hội mà sự đón tiếp có thể thay đổi.

Gặp người nghèo, trẻ tuổi, lắm khi tang chủ (giàu có, với chút thể diện) trao việc đón tiếp cho người thấp hơn. Gặp khách quý, nhất là bạn thân của người quá cố, thường bày nghi thức long trọng. Có lẽ sanh xương, nhất là trường hợp một tập thể đến viếng (ban hương chức hội tề cùng rủ nhau đến). Đại khái, "quanh quẩn mãi vài ba dáng điệu", nhưng thiếu vài chi tiết thì bắt bẻ. Lễ sinh mời quan khách đến, một vài người thay mặt khổ chủ khóc lên, sau lời xương, rồi khách lên trước quan tài thấp nhang, châm rượu, đọc lời chia buồn (văn tế hoặc vài bài thơ bất cứ), rồi qui, lạy 2 hoặc 4 lạy, tùy tình thế. Sau rớt, người đại diện cho khách nạp cho gia chủ bài thơ, bài văn tế để làm kỷ niệm (không đốt).

Về số lạy và xá, tùy địa phương, (có một mục riêng ở phần phụ lục).

Nhắc đến một tục lệ ở miền quê thường thấy là rót chút rượu xuống đất, sau đó mới dâng lên. Đây là rót rượu xuống "sa mao", nắm cỏ tranh, phía đầu nắm cỏ thất lại với sợi dây (như bó mạ để cấy), ý nghĩa là lọc rượu để mong những vị thần khuất mặt chứng giám, ở cõi Âm. Không cỏ tranh, dùng rơm.

Tục lệ rót rượu xuống đất hãy còn trong tiệc nhậu của người lớn tuổi phía đồng bằng sông Cửu Long, với ý nghĩa cúng những người bạn nhậu đã quá cố !

Sách xưa không đề cập đến trường hợp đặt bàn thờ Phật gần quan tài, phía bên vách, để nhà sư tụng kinh cầu siêu tùy theo tiền thù lao mà gia chủ đã mặc nhiên thỏa thuận trước, kèm theo cơm nước. Trước khi lạy hoặc xá quan tài, khách nên lưu ý thấp nhang, xá trước ở bàn Phật, như gởi gắm linh hồn người quá cố cho Phật. Sau khi lạy quan tài, nên nhớ xá bàn thờ Phật.

Ban nhạc lễ đóng vai trò quan trọng, dịp khách đến. Nếu là người rất thân, rất kính của người quá cố, hoặc thuộc vào hàng viên chức thì bày lễ long trọng, trước khi lạy. Khách đem đến trái cây, hoa tươi, rượu tùy hoàn cảnh, thêm cặp đèn (nến). Nhờ người trong nhà đốt nến, khách chấp hai tay, cầm cặp đèn sát nhau (khi lễ "Lên đèn" dịp đám cưới), rồi xá, chậm rãi, sao cho ngọn lửa đừng quá lay động, dang tay ra, người nhà tiếp tay cầm nến lên mặt bàn (thường là sát chân đèn, vì đã đốt sẵn nến rồi, không trống chỗ, nếu nến nhỏ, có thể cầm vào cái đĩa tròn

ở lưng chừng chân đèn (nơi để hứng những giọt sáp). Bắt đầu khách làm lễ, nhạc cử hành với trống, kèn, chập chòa. Những lời chia buồn, nói miệng, trên nguyên tắc thì phải nói lúc khách đang uống trà với chủ nhà. Nhưng khi cử hành lễ, với tiếng nhạc, ánh sáng ngọn nến, làm khói hương bốc lên thì những động tác nghiêm túc của người xá hoặc lạy đã chưa dừng nhiều ý nghĩa, thay cho lời nói phân ưu với nội dung sâu sắc hơn. Mong trời đất làm nhân chứng ! May ra, có thể làm xúc động trời đất và linh hồn người quá cố được cơ may siêu thoát.

Ban nhạc lễ ở nông thôn đã tồn tại và còn tồn tại trong thời gian dài, chừng nào dân ta còn quý trọng truyền thống nhân nghĩa. Nhiều ban nổi danh, trở thành chuyên nghiệp, lãnh dịch vụ ngoài địa bàn thôn xóm. Lúc rảnh rang, họ tập dượt những bài hát vui, trữ tình, để cung ứng nhu cầu của sinh hoạt nông thôn, (dịp ăn tân gia, dịp cưới hỏi) nhưng dịch vụ lớn và đòi hỏi tay nghề cao vẫn là lễ tế ở đình miếu. Ta không ngạc nhiên khi thấy bản *Vọng cổ* được khai sáng từ một nghệ nhân của ban nhạc lễ ở tận Bạc Liêu. Xuất xứ này cũng giải thích tại sao bản

vọng cổ được phát triển và sống mãi, nhờ nét linh động và tự bản thân của nó đã là dân tộc rồi !

Ngày nay, theo Tây phương, đã phổ biến lệ đem tràng hoa để phúng điếu, khá gọn. Nhưng ta vẫn thấy sự thích ứng của văn hóa Việt, ngay ở thành thị : Dùng hoa sen làm cốt lõi cho tràng hoa đám tang, ngụ ý sự siêu thoát. Thời xưa, phổ biến nhất là đi điếu với tám văng, dùng nét chữ để ca ngợi hoặc thương tiếc : "Giá hạc qui thiên" (cờ hạc về trời), lắm khi ca ngợi tài hoa của người quá cố. Thí dụ như gặp tám văng đề "Biển Thuộc tái thế", ta hiểu là tạ ơn người thầy thuốc đã cứu giúp ta.

Lễ *động quan*, còn gọi là "di quan", chuyển cửu quả thật có nội dung, không phù phiếm. Người quá cố phải ra khỏi nhà, lần cuối cùng, xem như không bao giờ trở lại, hóa chăng là trong viễn mơ của người thân. Vào buổi sáng lễ di quan, chuyển quan tài ra trước nhà, nơi trang trọng nhất, thường là hàng ba, hoặc thảo bặt. Nhà chật thì khiêng quan tài lên, xoay tròn một vòng, hoặc nhấc lên, để xuống, nhẹ nhàng trong 3 lần như đi vòng quanh nhà lần chót. Những người chịu tang lạy 2 lạy, sau đó, nhà sư tụng kinh, đúng giờ thì khiêng bàn thờ tang, hoặc cái giường thờ

qua một bên. Ở thôn quê, ngày xưa, luôn luôn có tổ chức thao tác cho vài thanh niên chuyên khiêng quan tài, sao cho êm ái, ngay thẳng, không chao đảo, ít nhất là từ trong nhà ra sân. Gọi Nhà vàng, Âm công. Người khiêng là đồ tùy (hoặc đạo tỳ, chẳng rõ tiếng nào đúng), nhưng có lẽ là đạo, bằng cơ là khi điều khiển, lắm khi người "nhưng quan" ra lệnh tập hợp : "Bớ đạo hò". Tôi hiểu "nhưng quan" theo nghĩa người đạo diễn ; "ông nhưng" trong gánh hát Bội, còn gọi "thầy tuồng". Nghi thức của đạo tỳ phải chăng là nét độc đáo của người Việt ? Khi khiêng quan tài, muốn cho bớt mệt nhọc, lắm khi hò hát theo làn điệu riêng, gọi "hò đưa linh", có từ đời nhà Trần hoặc sớm hơn. Phía Nam, thường giải thích đó là diễn tập sự tích Văn Lúa, khởi nghĩa chống chúa Nguyễn thời Nguyễn Phúc Chu. Khi lên núi, ẩn vào Trường Máy, Văn Lúa bị đặt ngoài vòng pháp luật bỗng hay tin mẹ mất. Để báo hiếu, chàng nghĩ đến việc đánh cắp cái quan tài, và rất cảnh giác bọn quan quân chúa Nguyễn đang rình rập. Chàng bố trí một số tay em đến lúc nửa khuya, tuyệt đối im lặng, ngậm thẻ (ngậm tằm). Quả thật, nhờ tinh thần kỷ luật cao mà bọn tay em này đem cái quan tài về Trường Máy, trong khi quân sĩ

chúa Nguyễn đang ngủ say. Vì vậy, thời trước 1945, đạo tỳ thường mặc quần áo đen, nai nịt hần hời, như bọn lâu la của chàng Lía, thuở nào. Người nhưng quan làm lễ trước quan tài, sau đó, bịt khăn tang, kính cẩn, mặc đầu người quá cố lắm khi còn trẻ, tuổi tác đáng con cháu. Đạo tỳ bước vào, đi theo thứ tự, tay cầm nhang, quì xuống lạy. Vì cầm nhang nên động tác phải thích hợp sao cho cây nhang không đụng xuống chiếc chiếu. Gọi lễ "bái quan". Theo tôi, việc lạy người chết này mang tính nhân bản. Người làm nghề động quan mang mặc cảm là trông chờ có nhiều người chết để được làm dịch vụ, với thù lao. Lạy như để tạ ơn, xin lỗi người quá cố rằng đây là chuyện phải làm, do nghề nghiệp. Theo hiệu lệnh, lắm khi người nhưng quan nói khê, hoặc dùng hai miếng gỗ ngắn mà gõ nhẹ. Thân nhân theo sau, trong khi người con trưởng nam đi trước, với cái lư hương, hoặc có người thân bụng giúp (vài nơi, phải ra ngoài sân rồi mới được gõ sanh làm hiệu lệnh).

Có lệ hò hát, lời lẽ thương tiếc người quá cố, buồn bã cơn ly biệt, dành rằng ai cũng "sống gọi thác về". Lại bày lễ "phá quan", một người ăn mặc kiểu thầy phù thầy pháp, cầm ngọn nến hoặc cây đuốc mà múa

nhảy chung quanh quan tài, ngụ ý trong lúc quan tại nhà, bao nhiêu ma quỷ loại ác ôn đến quấy nhiễu, người chết có thể ngu dại tuân lời chúng, không chịu đi chờ khuấy rối thân nhân. Sau này, ở vài miền quê còn bày ra người phá quan cầm mấy vi-âm, tóc tai như cao bồi, đeo đồng hồ vàng để múa may kiểu cổ động, tiếp thị.

Vì tuân thủ kỷ luật không để cho quan tài chao đảo, người chết có thể rời khỏi nhà một cách êm ái nên chủ nhà đặt cái ly đầy rượu ngay đầu quan tài, bên dưới lót sẵn tiền, hoặc tám giấy vàng bạc, ngụ ý nếu ly rượu không đổ thì được thưởng. Lắm khi ở nhà lâu nhiều tầng, thời trước, đưa quan tài xuống đất không dễ, vì thang lâu chật hẹp, và lại chủ nhà và đạo tỳ đồng ý trình diễn kỹ thuật với giá thù lao cao. Quan tài được khiêng thẳng ra cửa cái của tầng lầu cao, khi hạ xuống thì dùng tre làm giàn giáo, khá nguy hiểm. Lại thử đặt cái quan tài sát nền gạch bông, như là sự thách thức. Muốn nhắc quan tài lên, đạo tỳ phải tìm nơi nào có thể đặt ngón tay vào, nhưng quá nặng nề. Chỉ còn kỹ thuật duy nhất, kiểu thủ công, là năm ba người lực lưỡng kê vai vào, bên vách quan tài, nhắc lên một lượt, quan tài vừa nhắc

lên khoảng vài ly (mi-li-mét), một người đã nhanh tay lót sát nền gạch một đồng xu bằng đồng, kiểu tiền thời Pháp. Nhờ cái thế ấy, họ tiếp tục nhấc lên, từng đợt, để chêm vào khoảng 5 đồng xu bằng đồng, rồi cuộc, tạo đủ khe hở để thò ngón tay vào. Lát sau, họ khiêng quan tài dễ dàng, ai cũng biết, khiêng với sức mạnh của mười ngón tay. Nhờ đó, người nhưng quan và đồ tùy nổi danh, có thừa uy tín để chào hàng. Những gia đình trọc phú thời xưa dám tung tiền ra để làm công việc "báo hiếu". Dọc đường, vừa ra khỏi nhà, người con trai phải day mặt trở lại, dùng hai tay mà đẩy ngược tượng trưng, ngụ ý tri hoãn việc chuyển quan tài, thà rằng cha mẹ được quan ngày nào hay ngày ấy, khi ra đi thì nên ra chậm chậm. Gặp nơi lồi lõm, hoặc nơi bằng phẳng nhưng cứ tưởng tượng nơi gập gềnh, có dâu nằm xuống đất, ngảnh đầu trở vào nhà, con gái thì nằm nhìn ra đường về huyết. Gọi là tìm mọi cách để cho linh cữu cha mẹ bớt nghiêng qua nghiêng lại, càng êm ái càng tốt, kiểu lót đường, tượng trưng, chứng tỏ con cái cố gắng "làm những gì có thể làm được", lần cuối cùng để báo hiếu, tự xem mình như một thứ vật dụng.

Theo lệ xưa, ở đâu cũng có thần thánh ma quỷ.

Ngoài đường, suốt lộ trình mà linh cữu sẽ đi ngang qua, có "thần lộ" ngũ phương, phải cáo tế với rượu, từ sáng sớm, cầu mong đi dọc đường được yên ổn. Lại cần báo tin trước cho Thổ địa, vị thần đất cai quản nơi đã đào huyết sản, sẽ đặt quan tài xuống. Lại cáo với : cái nhà vàng khi đặt quan tài lên, bày lễ Khiển điện xin Dư thần phò hộ cho nhà vàng được vững chắc, không gãy đổ dọc đường, cầu cho đồ tùy đi đường không té, không sụp nơi đất khắp khiêng. Mỗi lần cáo tế linh tinh như thế, thầy cúng, với thân nhân đi theo, đọc lên công thức viết sẵn (kiểu đơn từ). Nghi lễ thời xưa bày ra nhiều dịch vụ cho thầy cúng và cho những người biết chút ít chữ Hán làm việc, để rồi được thưởng, vì khổ chủ phải tạ ơn họ.

Nhà vàng bắt đầu di chuyển. Dẫn đầu là một vị pháp sư, mặc áo ngắn, đầu đội da thú, cầm gươm bằng cây múa men, xua đuổi ác quỷ. Theo sau, khi khổ chủ dám tiêu xài còn năm bảy đệ tử (của pháp sư) cầm gươm múa men, đeo mặt nạ hoặc hóa trang, vẽ chân mày, vẽ mặt cho đen dúa, như vị hung thần. Việc nói trên ít thấy ; thông thường có thể bày ra hai hình nộm, sườn tre, phát giấy, với cái lưỡi thật dài và đen, gọi ông Tiều. Dẫn đầu là nhà sư tụng

kinh gỗ mỗ. Kế đến cái bàn, với tám vãi tang, treo hai chữ ca ngợi đức tính người quá cố, như "Cang Trục", hoặc "Trình Thuận" (nếu là đàn bà). Kế đến, một cái bàn, có người khiêng, với tám triệu (mình tinh, đã nói), giới thiệu lý lịch người quá cố. Phía sau, nếu nhà khá giả, còn bàn hương án đặt trái cây, cơm, chén dĩa, hoặc con heo quay.

Bàn vong theo sau, đặt cái hài vị, hoặc bức ảnh người quá cố.

Thời xưa, muốn cho lộ trình được êm ái, bày ra người cầm lá cờ khá to, gọi "công bố", với nhiệm vụ phát cờ, làm hiệu lệnh khi sắp qua cầu nhỏ, gần đến khúc quanh, đường xấu, để phía sau người khiêng chuẩn bị bước từng bước cẩn thận.

Lắm khi đưa quan tài từ nhà ra giữa đồng ruộng, không đủ tiện nghi (như ngày nay xe ô-tô làm dịch vụ) thì khiêng quan tài trên vai, cái quan tài nhà giàu làm với với gỗ quý, quá nặng ! Quan tài đặt trên một mặt bằng thường lót ván dày, hai bên có hai cây đòn dài, để đạo tỳ đặt lên vai, gọi "đòn rồng" vì chạm hình con rồng với đầu và đuôi rõ rệt. Người dẫn đầu, cầm lá cờ "công bố" nói trên, đứng trên cái bàn khá

cao, với người khiêng, để quan sát kỹ phía trước. Thêm người đánh trống nhỏ, đánh chiêng làm hiệu lệnh theo công thức (sắp sửa quẹo trái, đất lún sinh...)

Sau cái Bàn vong (nghĩa là vong hồn) là Nhà vàng. Nhiều nơi bày ra kiểu nhà Vàng sang trọng, với cái nhà nhỏ đi trước thay cho Bàn vong. Kế đến nhà Vàng chính thức. Vàng là gì ? Theo Tự vị Huỳnh Tịnh Của thì "nhà Vàng" được giải thích là "đồ âm công, có sơn thép vàng". Như vậy đã rõ nghĩa. Người chết được quý trọng, di chuyển trong ngôi nhà tạm, vàng son tráng lệ. Thời xưa, quen gọi những dụng cụ để mai táng là "đồ âm công", nay còn quen gọi tắt là "nhà Đồ". Nhà sang trọng, thép vàng, như trường hợp nhà của trọc phú hay vị quan to. Bốn phía nhà Vàng thường treo những kiểu bao lam chạm trổ, nào mẫu đơn, tri, bầu linh được, nhiều nhất là cảnh Bát tiên : Tám vị tiên bất tử sống thành thang, no ấm rong chơi nơi chốn Bồng Lai Tiên cảnh.

Bày lệ rải giấy tiền vàng bạc dọc theo đường, như lo "hồi lộ" cho ma quỷ. Phía trước nhà Vàng, ban nhạc kèn trống, đàn dây, trống cơm, thổi bản bi ai. Ở thị thành, ta thường gặp (phổ biến trong giới người Hoa) những ban nhạc Tây khá huyền ảo, thêm cệu nhạc

trường cầm dũa nhịp hiệu lệnh, thỉnh thoảng quăng cây dũa ấy (trong thực tế là cây gậy ngắn) lên cao rồi chụp gọn gàng, tiếp tục đánh nhịp, múa men. nên hiểu là người Hoa ở Chợ Lớn từ lâu có tổ chức những ban tán nhạc, ai ủng hộ cứ đóng lệ phí, để rồi sau khi mất, mặc nhiên được ban nhạc đến phục vụ miễn phí. Giàn nhạc Tây, phăng phát kiểu ban quân nhạc của lính Tây thời Pháp thuộc, người nhạc trưởng khi diễu hành cần khoa trương động tác. Theo lệ người Hoa nếu cha mẹ đã mất được xem như còn sống thì vẫn được cung phụng và hưởng thụ những gì ngon nhất, hợp thời trang nhất, thậm chí, trình diễn những bản trữ tình, hoặc ca ngợi ái tình, theo thời trang. Cũng như cúng những món bánh kẹo đất tiên, theo thời trang, không cần món cổ truyền. Thời xưa con cháu đi theo sau, mặc tang phục được có lập trong bốn bức màn vải trắng. Theo sau còn bà con xa, chòm xóm quen thuộc. Lắm người vì lý do riêng, chỉ đi được một quãng đường rồi rút lui. Người Á Đông ta đôi khi vô ý bàn riêng việc làm ăn, khi đi sau quan tài, thậm chí chế giễu kín đáo, nói xấu người quá cố (mặc dầu trong thực tế người quá cố có nhiều nét tiêu cực). Theo ý nhiều người, nên tránh những hành

vi vô trách nhiệm. Nếu không thích, nên đi một đôi, hoặc không đưa đám. Người Tây Phương rất thận trọng việc này.

Nhiều khi, nhất là ở miền quê, bày tiệc ăn uống suốt thời gian quan tại nhà, không bày thì kẻ chê người trách. Lắm khi, lợi dụng lúc tang gia bối rối, còn bày mưu vặt, đánh cắp hoa trái trong vườn.

Lễ hạ huyết cử hành đơn giản, đến nơi, đặt gần miệng huyết, thấp nhang, nhà sư tụng kinh. Lắm khi cho pháp sư cầm ngọn kiếm (bằng cây, múa nhiều vòng, ngụ ý trừ ma quái. Từ trước, thầy địa lý đã xem kỹ: khi đặt quan tài xuống rồi, thầy địa lý dùng địa bàn kiểm soát cho đúng hướng. Con cháu lay lân cuối cùng

Lệ mỗi người thân hoặc bạn bè đưa đám lượm cục đất hoặc nắm cát bỏ xuống huyết, ngụ ý tạo sự âm áp cho người quá cố có tự bao giờ ? Nhiều người cho rằng thời xưa chẳng thấy lệ "bỏ đất", chỉ lúc sau này, chịu ảnh hưởng Tây Phương, "cát bụi trở về cát bụi". Lắm khi tang chủ yêu cầu chỉ ném đất chứ không ném cành hoa xuống, e cành hoa sẽ héo, về sau, tạo ra khoảng trống dưới huyết.

Lại tế Thổ địa, khá phiền phức ; thông thường, người trong dòng họ đốt mớ nhang đem cắm ở những phần mộ kế bên, hoặc cắm khắp bốn phương, ngụ ý gởi gắm kẻ quá cố cho những người đã nằm trước, cho có bạn. Lắm nơi, bày lễ "đề chủ", đại khái kiểu ghi tên người mất, chữ "Chủ" được viết sẵn như chữ Vương thiếu một chấm trên đầu. Muốn chấm thì bày lễ nghi phức tạp, nào rửa tay, sửa khăn áo, quì lạy, đọc thêm bài văn, lời lễ khách sáo, kể lễ nỗi đau xót. Miếng ván ghi lý lịch nói trên, sau khi được chấm thêm cho đúng chữ "Chủ", lại đặt trong cái hộp trên bàn thờ sau này. Sau đó, lễ "mở cửa mã", làm tuần 7 cái 7, tức 49 ngày, rồi lễ "tốt khốc", không khốc nữa, đúng 100 ngày. Giỗ đầu, gọi "tiểu tường" được tổ chức chu đáo, đến lễ "đại tường", chết đúng 2 năm. Rồi "trừ phục", đúng 27 tháng, tức mãn tang, mãn khó.

Thời xưa, bày lễ bốc mộ, đúng 3 năm sau khi chôn, nếu con cái thấy có điềm gì không tốt, qua việc làm ăn. Những điều bất ổn, gọi là triệu xấu (triệu chứng) được qui định cụ thể :

— Năm mộ sụp xuống, mặc dầu được đắp đất kỹ lưỡng.

— Cô trên năm mộ hoặc nơi kế cận héo khô, không lý do.

— Sau khi chịu tang, trong nhà xảy ra nhiều tai nạn, như cháy, sụp vách, trẻ con chết, đặc biệt là xảy ra loạn luân.

— Con cháu mắc chứng bệnh tâm thần, không thích làm ăn, sống hoang đàng, gặp tai nạn.

— Tiêu hao tài sản bất ngờ, bị kiện tụng, thất kiện.

— Khi tổng táng, vì gia đình nghèo nên quan tài đóng với gỗ tầm thường, đã mục nát, thi hài không được yên.

— Nước lụt vì môi trường thay đổi, phần mộ quá ẩm thấp.

— Theo qui hoạch, lắm khi đắp lộ, đào kinh xê ngang hoặc gần phần mộ, dời nhanh cho yên ổn người quá cố.

Vì tin rằng "mạch đất" là nơi giao lưu, tác động thường trực giữa những "khí", lắm khi xảy ra nhiều hiện tượng lạ, khi bốc mộ :

— Thấy có chút gì xuất hiện, cửa quây, rồi tan

biến đi vừa đỡ nắp quan tài bên cho đó là tinh khí của con rồng, tinh khí vừa kết, nếu quấy động thì đứt hoặc tan, nên bảo quan, để may ra con cháu phát quan, phát tướng, được phước-lộc-thọ.

— Có những dây có màu đỏ bò ngang nắp quan tài, như màu máu tươi, đó là chôn nhầm huyết tốt, mạch đất vượng lên.

— Có khí bốc lên trong thoáng mắt, rồi tan, mặc dầu hài cốt khô ráo. Diêm tốt đang thành hình, không nên làm lay động.

Gặp "diêm tốt", nên lấp lại ngay, khăn vải, chờ đợi, kết quả bất ngờ. Lễ cải táng phổ biến nơi ruộng đất eo hẹp. Người chết, nói chung, đông đúc hơn người sống, choán quá nhiều chỗ, làm sao đủ đất để cày cấy, cất nhà, trong khi dân số càng đông đúc thêm.

Lễ cải táng diễn ra, phiền phức, với nhiều nghi lễ.

Nghi lễ thời xưa phức tạp, điều quan trọng vẫn là tiết kiệm, phụng sự cha mẹ ông bà ngay khi còn sống. Nghi lễ bày ra, nhằm nhắc nhở con cái giữ hiếu thảo, cố làm ăn cho khá giả, học hành siêng năng. Ở thôn quê thời xưa, người hàng xóm thường rình rập

nhau, chê khen, lăng phí cũng cười, tẩn tiện cũng chê. Phiền nhất là số người không nhỏ, chờ có dịp "quan", "hôn", "tang", "tê" là xúm lại, tìm xôi thịt, đóng một vai trò mà họ cho là quan trọng. Họ là kẻ "nhàn rỗi", chữ nghĩa không nhiều, học thuộc năm bảy kiểu văn tế là xong. Khổ chủ bận rộn, đành nhờ họ, họ cứ đòi hỏi rượu thịt, trà rượu, lại suy bì lẫn nhau, chưa nói đến việc đặt câu đối, đặt điệu văn, người này tranh cãi với người kia về danh từ, điển tích, lại quấy rầy, cãi vã, phò trương kiến thức !

Quan trong nhà lâu, ngoài việc chứng tỏ lòng hiếu thảo, lắm khi còn có nội dung thâm kín là chờ phân chia của cải. Nhất là vàng bạc mà người quá cố để dành rồi bị mất trao cho đứa con mà họ thương mến nhất. Lại còn chờ người đến trả lễ, dịp doanh thu đáng kể. Nội dung hiếu thảo bị xuyên tạc, kẻ sĩ và khổ chủ lắm khi bị tha hóa mà không hay. Nhiều gia đình khá giả, con cái thi nhau khóc, nhưng mãi cái vĩa về gia tài, hoặc chia phần tiền bạc điệu tang. Đôi khi xảy ra trường hợp tẩm liệm không kỹ, nắp quan tài bung ra, diêm cha mẹ giận hờn, trở mình. Mất vệ sinh, đành mượn người tẩm liệm, sửa chữa lại, đẩy

nấp lần thứ nhì. Người Hoa lắm khi bày lệ ban đêm ngồi uống rượu, đánh bài giải trí bên quan tài, ngụ ý sung sướng, "hoan hô" người quá cố đã tích cực xây dựng, để lại cho con cái một sản nghiệp xứng đáng. Chắc người quá cố đã vui vẻ khi nhắm mắt.

Ngày nay, vì tiết kiệm thời giờ, mặc nhiên đám tang cử hành nhanh, khách đến điều xong là về, chẳng còn ai muốn ở lại để ăn uống. Các công ty mai táng lần hồi có tay nghề, tiền nào của nấy, làm việc gọn, "bao trọn gói", từ việc tìm huyết, hoặc đăng ký hỏa táng, hoặc "khai tử" với chính quyền. Người trong khu phố thường đi viếng tập thể, đỡ mất thời giờ.

Nếu hỏa táng, thường là thân nhân đến, vào phút chót trong phòng chờ hỏa thiêu, chờ giờ phút châm lửa. Bầu không khí quá âm đạm, không như lúc còn để bên ngoài, sáng sủa hơn. Nhiều người đã giải quyết hợp lý. Khói đen bốc lên, dễ gây cảnh tượng đau xót. Chết là hết. Những người thân phần lớn ra về, mệt mỏi, và lại thần kinh đã căng thẳng từ những ngày trước. Làm lễ khấn vái, thỉnh cái lư nhang trước quan tài, ra về là được. Cần một người thân, đáng tin cậy, sức khỏe đầy đủ, ở lại coi chừng, từ khi quan tài đưa

vào lò đến khi lượm mớ tro và xương. Hốt tượng trưng để trong cái hũ, đặt trên bàn thờ tại nhà.

Thông thường, người Việt cũng như người Hoa không chuộng việc gìn giữ hài cốt đã thiêu trong nhà. Không phải bất hiếu, vì qui luật Âm-Dương. Người quá cố và cái hũ cốt thuộc về Âm, người sống trong gia đình thuộc về Dương. Âm Dương cách trở, xung khắc nhau, để hũ cốt trong nhà thì làm ăn không khá, lắm khi sinh ra chuyện xui xẻo. Bởi vậy, sau một thời gian, làm lễ tại chùa, gởi hũ cốt, thỉnh thoảng thăm viếng, cúng tiền cho nhà chùa là xong.

Thời buổi sinh kế bận rộn, dễ thay đổi, lần hồi mọi việc đều bị lãng quên, chỉ lảng động trong tiềm thức, thỉnh thoảng hiện lên dịp đám giỗ, thanh minh hoặc khi thăm viếng người thân còn sống. Ta có thể tự an ủi : Nhiều người mất tích ngoài mặt trận, nhiều tay triệu phú đi máy bay, gặp nạn, mất xác. Qui luật của cuộc sống thời công nghiệp.

Việc để tang cũng được giải quyết hợp lý. Khăn áo tang không quá luộm thuộm, miễn là có lòng, với hình thức tối thiểu. Quên để mà sống. Nay ta còn gặp nhiều ngôi mộ xưa, rất kiên cố, chứng tỏ người

quá cố thuộc vào hàng khá giả, dòng họ không phải là vô danh. Ấy thế mà người địa phương chẳng rõ là của ai, nói chi những phần mộ to lớn mà ta còn thấy - may mắn thay - rải rác ở Sài Gòn và ngoại ô.

Để giải quyết gọn, hợp tình hợp lý, nhiều gia trưởng tổ chức lễ "xả tang", lắm khi bảy ngày hoặc ba ngày sau khi chôn cất, lúc bà con gần xa còn đang tụ họp. Chờ một hai năm sau chuyện gì sẽ xảy ra ? Hoàn cảnh ra sao ?

LỄ GIỎ

Nhiều nơi, nhất là vùng đất địa hình từ xưa, bày nhà thờ Tổ, còn gọi nhà thờ Họ, do người tộc trưởng chăm sóc rồi đến con người tộc trưởng, trong khi ở gia đình, vùng đất mới, hoặc ở đô thị, nếu có hoàn cảnh thì thờ ông bà tại nhà riêng tạm gọi Từ đường.

Ở nhà thờ Tổ, thường là thờ thần chủ, kiểu bài vị, thờ bốn đời trước gọi Cao, Tằng, Tổ, Khảo. Cha mình chết, gọi là "Khảo", mộ bia ghi Hiển Khảo. Thần chủ làm bằng cây, chính giữa khắc hoặc viết chữ nêu chức tước, họ tên, hai bên ghi ngày tháng năm sinh, năm mất.

Hễ đến đời thứ năm thì đem ông "Cao" (cũ) mà chôn (chôn cái thần chủ) rồi đón lên, đại khái ông "Tằng" trở thành ông "Cao". Không thờ quá bốn đời, đời thứ năm, xưa hơn, xem như chẳng còn dấu ấn.

Nếu thờ như vậy, nhà thờ Tổ sau thời gian dài chẳng còn chỗ nào để đón lên, quá đông đúc. Như đã nói ở phần "Hôn lễ", người cùng họ, đến đời thứ

năm thì xem như người đứng, có thể cười hỏi nhau bình thường, chẳng mắc tội loạn luân.

Đồ thờ được chọn lọc, (sẽ nói ở phần Bàn thờ ông bà), đáng chú ý nhất là những tấm biển lớn, thép vàng, hoặc nền đỏ chữ đen, chúc tụng dòng họ, như Đức Lưu Phương, hoặc Lan Quế Đăng Phương, thêm những liễn đối ca ngợi công đức người đi trước, mong con cháu sau này gìn giữ và phát huy, cho dòng họ vẻ vang hơn.

Ba ngày đầu năm, con cháu tề tựu đến nhà thờ Tổ, mang theo lễ vật, tùy giàu nghèo ; cúng xong, bày cỗ, cùng ăn. Thay vì cơm, thường dùng xôi. Nếu là dòng họ từng có học vị, khá giả, bày ra xướng "Cúc cung bái" rồi cũng đọc một bài Chúc, theo công thức "cây cội nước nguồn". Ngày rằm tháng Bảy, có thể bày cúng ở nhà thờ Tổ, hoặc rằm tháng Chạp âm lịch, cuối năm, gần trùng hợp với lễ "Đầy mả".

Sự tử như sự sanh, sự vong như sự tồn. Thờ người chết như người sống. Đi vào thực tế, ta thử quan sát vài nét điển hình ở bàn thờ tổ tiên, của gia đình cá thể, miền Đông và đồng bằng sông Cửu Long.

Nếu nhà rộng rãi, dùng tranh thờ, ít khi thờ ảnh ;

nếu có thì để ảnh bên dưới tranh thờ. Về nguồn gốc loại tranh thờ hiện nay, quả là theo quá trình biến đổi về hình thức, nhưng nội dung vẫn đồng nhất.

Cuối thế kỷ thứ 19, trước khi thực dân Pháp đến, người ở Nam Bộ thờ tranh sơn thủy, mơ hồ để làm nền đề ghi hai chữ "Tự Đường" thật to. Hoặc gốc tre già, bên cạnh là một măng (tre tàn măng mọc). Hoặc 100 chữ Phước (chữ Hán). Nhiều tranh từ Hương Cảng đem qua, khá đẹp và giá rẻ, bấy giờ Hương Cảng là nhượng địa của Anh, máy in khá tối tân. Tranh bên Hương Cảng đưa qua lấy đề tài cũng là "cây cội nước nguồn", với ngọn núi cao, dòng suối chảy, cây tùng bên sườn núi mọc cheo leo, lá xanh tươi. Lại còn tranh vẽ phía sau tấm kiếng, nền sơn đen, chữ Hán sơn vàng, vẽ chữ Thọ, chữ Phước. Bấy giờ, ở Lái Thiêu (Sông Bé) nghề mộc đang phát triển, với thợ cưa, đóng tủ thờ, bàn ghế. Người thợ Lái Thiêu nghĩ ra sáng kiến vẽ tranh thờ cũng phía sau tấm kiếng to nhưng với màu sắc vui tươi. Tranh kiếng để bảo quản, đem rửa với nước là sáng lên, màu sắc như nguyên vẹn, mới mẻ, trong rất nhiều năm. Bám vào tình hình đất mới với kinh tế thị trường, để giao lưu, mức sản xuất lúa gạo phía đồng bằng đang phát

triển, người thợ ở Lái Thiêu bày ra kiểu tranh thờ với đề tài vừa dân tộc, vừa hiện đại để thỏa mãn giấc mơ của trung nông hoặc phú nông. Con rạch hiền lành, không sóng gió, với người chèo thuyền, chiếc cầu bằng cây, bên bờ là cây to (cây cội) hoặc rải rác vài cây điệp (phượng, nhập từ châu Phi, thời Pháp). Đặc biệt là ngôi nhà lợp ngói, nền đúc cao ráo, cửa lá sách (loại cửa này do người Pháp du nhập, theo kỹ thuật Tây Phương). Phía chân trời, tiếp với dòng sông là vùng biển, hiền lành, không sóng gió, xa xa, vài hải đảo, lại có đàn chim bay. Hai bên bức tranh, vẽ hai câu liễn đối (cũng viết sau tám kiếng đại khái : "Sơn thủy hữu tình thiên lý ngoại"...) phía trên là chữ Đức Lưu Phương, vẽ thêm bông mầu đơn hoặc trái đào (tiêu biểu cho Thọ). Màu mè vui mắt, không còn nhà lá cổ truyền, có gái chèo thuyền yếu điệu, thường là mặc áo bà ba trắng.

Ở miền quê, quen gọi "cái giường thờ", vì như đã nói ở phần trước, lấy cái giường ngủ của người quá cố đem ra thờ (như khi còn sống). Phía trước giường thờ đặt cái tủ thờ. Cái giường, vì nhu cầu thâu hẹp, lần hồi được thay thế với cái bàn thấp, đặt sát vách, khi làm đám giỗ, thức ăn chưng bày trên đó, trước

giường là cái tủ thờ (hoặc bàn thờ) khá cao che khuất. Cái tủ thờ vẫn là sáng kiến mới, sau khi Pháp đến, cuối thế kỷ 19. Thời phong kiến, đặt trước giường thờ là cái "bàn thờ" với bốn chân cao hơn cái giường thờ. Trên bàn là mặt bằng, chân cao lồng không, chỉ ở đỉnh miếu dịp lễ hội mới bố trí cái "quần bàn che bốn chân

Bên Pháp, nghề mộc phát triển cao, nhiều mặt bàn ghế, đồ mộc gọn và đẹp. Ta bắt chước cái "tủ" của Pháp, theo mô thức thời vua Lu-i 16, bề đứng cao hơn bề ngang, bốn phía bít bùng với vách ván. Mặt trước kín, không mở ra, cửa bố trí hai bên hông, phía sau lưng có thể là ván xấu vì che khuất. Mặt trước của tủ, theo công dụng bên Pháp là để trang trí, thường là miếng ván hình bầu dục ở giữa, bốn bên là hồi văn. Hai bờ của tủ, từ trên xuống dưới, thường chạm "mô-típ" những hạt chuỗi khít nhau. sẵn cây ván thừa thối hồi đầu thế kỷ nhờ cây rừng miền Đông và cây nhập từ Campuchia, người bậc trung thời xưa có thể sắm cái tủ thờ bằng cây gỗ, cây trắc hoặc cẩm lai, để lại đến đời cháu nội mà vẫn còn tốt và cứng. Nhất là tấm ván to, nguyên một khối, hình hộp xoài ở giữa tủ nếu làm bằng cây "Nu" thì quý giá vô

cùng, thuộc vào loại đỉnh cao về gỗ quý, nhiệt đới. Nu là thứ bệnh tật của cây, thứ cây xoáy lại như nhiều cục tròn, gần kề nhau, cây gỗ, cây cắm lại đều có nu. Bền và bình dân nhất là tủ đóng với cây thao lao (bằng lạng), bền và chắc, chịu đựng ẩm ướt của thời tiết.

Ngành mộc phát triển, về sau, khoảng 1925, thợ cán xà cừ từ Đồng bằng sông Hồng vào Nam, bày ra cán mặt trước của tủ thờ với kiểu thức Á Đông, và đó là nét rất độc đáo của mỹ nghệ Việt Nam. Nào mẫu đơn, cúc dây, chữ thọ, đặc biệt trên mặt bầu dục của tủ bày ra điển tích "Cầu hôn Giang Tả" trong truyện Tam Quốc, hoặc "Ngũ tử dâng khoa", (năm đứa con đi thi và đậu), hoặc mẫu đơn và con trĩ, cục đá quái dị, hoặc vách núi cheo leo với cây tùng, cái thảo am dành cho kẻ ẩn dật. Lại bày ra chơi chữ "Phú quý Hồng Công". Sang như người quý phái ở Hương Cảng, với mẫu đơn (biểu tượng của phú quý) vài đoá hoa hồng, và con công đang múa.

Người nghèo, tự an ủi với cái bàn thờ bốn chân, lêu khêu, trống trước trống sau. Cái giường thờ xưa đã mất, vì choán chỗ ; khi làm đám giỗ, dọn thức ăn ra bộ ván giữa nhà. Ước mơ thâm kín của người miền

quê vẫn là chờ khi làm ăn khá giả để mua sắm bức tranh thờ, với cái tủ bằng cây thao lao, cho rạng rỡ nhà cửa ; dịp đám giỗ, cưới gả, cái tủ thờ đem lại thể diện cho người chỉ thú làm ăn, thành công trên đường đời, nhờ cần cù và tiết kiệm.

Có giả thiết đáng tin cậy : Đầu tiên, người thợ mộc ở Gò Công, (vùng Hòa Đông) nghĩ ra sáng kiến đóng cái tủ Pháp thay cho cái bàn thờ xưa, nhưng không cán xà cừ, còn gọi tủ Gò Công. Về sau, ở Chợ Thủ (gần Chợ Mới, tỉnh An Giang) đóng tủ này nhờ gỗ đưa từ Campuchia về, khá thuận lợi, gỗ kết lại, đặt trên bè kết với tre rừng, thả trôi theo dòng nước, không tốn kém như gỗ đưa về từ Tây Ninh.

Việc bố trí trên bàn thờ tổ tiên thống nhất từ Bắc chí Nam nhưng tùy hoàn cảnh giàu nghèo mà khác nhau về chi tiết.

Trước bàn thờ, quan trọng nhất vẫn là "tam sự" gồm :

Lư đốt trầm hương, phần lớn đúc bằng đồng, rỗng, để chứa tro than, môi lửa cho trầm hương. Trên nóc, có cái nắp dẩy lại, khoét lỗ nhỏ chung quanh để khói trầm xông lên, lan tỏa ra đều đặn bốn phía. nắp

thường nhỏ lên, với trái đào hoặc con kỳ lân. Nghệ thuật đúc đồng của ta đạt trình độ khá cao, lắm khi bày kiểu cây tre, chân của lư với những mắt (đốt) như thân cây tre, lại bày ra lư đồng mắc cua, (đồng đỏ), hoặc đồng đen. Theo tôi, loại đồng đen này do các chuyên gia người Pháp phổ biến ở Hà Nội và Biên Hòa hồi đầu thế kỷ, vẫn là đồng thường lệ, tẩm vào công thức hóa chất, thêm phèn chua.

Ở đồng quê Nam Bộ, nói chung, không ai đủ tiền mua trầm, vì vậy cái lư chưng bày cho đẹp, tạo thế ổn định, gọi nôm na là "lư hương", nhằm trang trí. Người trung lưu hoặc nghèo nàn sắm cái gọi là "lư nhang", để cắm nhang (hương). Hoặc có cái lư đốt trầm rồi mà vẫn sắm cái lư nhỏ cắm nhang (vua hương), thiết thực hơn.

Để cho đủ "tam sự", thêm "hai chân đèn, mỗi chân đèn có bánh xe tròn ở khoảng giữa, hứng những giọt sáp từ ngọn lửa chạy xuống ; hai cái chân đèn là Âm và Dương.

Thời trước 1945, thợ tiện miền Quảng Ngãi hằng năm, vào dịp gần Tết dùng ghe bầu đưa vào phía

đồng bằng những bộ "tam sự" xinh xắn, toàn bằng gỗ, tiện khéo léo.

Lắm khi, bày ra "ngũ sự", cũng như "tam sự" thêm hai cái vừa hương, bảo là một dành cho ông, một dành cho bà. Lại thêm hai cái lọ độc bình để sát vách, dành cắm hoa, không lọ sành hoặc gốm thì dùng lọ bằng cây.

Nhiều người bảo là "lộc bình", nói trại "lục bình", bình để cắm bông hoa, một dạng lộc, đem hy vọng. Theo cụ Nguyễn Văn Tố thì đó là "độc bình", chẳng giải thích vì sao gọi là "độc" ? Phải chăng trên bàn thờ không nhất thiết hai bên đặt hai cái bình, nhiều nơi chưng một cái "độc bình", bên kia để cho cân đối, chưng cái ống to, bằng cây, để dự trữ nhang, từng thê.

Nếu bàn thờ rộng, bày ra cái "kỳ tam sơn", đại khái, cái đế cao, khá vững, hình dài, chính giữa có phần nhỏ lên dành cho cái lư cắm nhang. Hai bên đặt ra cái ky trầu rượu, thêm cái tô đựng nước. Nhiều nơi, khá giả, chưng hai cái tô khá to (gọi tô con Rồng, thường vẽ hình con Rồng, thế kỷ 19, qua 20), trên hai cái đài, trong tô, thêm cái muống, cán muống

hình thù quần queo, thường là dùng nhánh dây tằm gói. Ta hiểu đây là kiểu tổ dùng uống trà Huế (chè tươi, nấu trong om). Bình sinh, ngày xưa ông bà quen thói ăn trầu, trước khi ăn miếng trầu mới thì súc miệng với nước lạnh, phun vào ống nhổ, sạch miệng rồi bắt vào miếng trầu mới. Lắm khi, lúc còn sống, cha mẹ nghèo, sau này làm ăn khá, con cháu mua cặp tổ, gọi là báo hiếu.

Trên bàn thờ ông bà, ngày xưa chưng bày cái "thần chủ" chữ khắc trên miếng gỗ, như kiểu lý lịch, thường nêu lên chức tước, đầu lớn đầu nhỏ, cấp bằng. Lại còn những đôi đĩa, dựng đứng. Người khá giả thờ trộm cái giường, chưng làm kỷ niệm tại phòng khách. Ở Viện Bảo tàng, trước 1975, chưng bày cái giường, nguyên là cái Long đình ở núi Tượng, thờ thần thánh khuất mặt. Con của Trần Bá Lộc đẹp cuộc khởi nghĩa Núi Tượng (An Giang) tịch thâu về, sử dụng hằng ngày, khi mất đem tặng Viện Bảo Tàng. Ta thấy ngày xưa giường ngủ, chỗ làm việc, nơi uống trà, hút thuốc phiện, đánh cờ tướng, đọc sách... thường gom một chỗ, lớn và rộng cổ cái đi-văn. Bốn góc là bốn cây trụ, sơn son thếp vàng, với kiểu bao lam (cửa vồng) chạm nào mẫu đơn, sen, chim trĩ, trái đào. Ban đêm, giăng

mùng tại đấy mà ngủ. Trên giường nào gối thấp để nằm; gối vuông và cứng, mặt gối thụt vào trong, với những ô vuông, nhiều màu sắc (gọi gối mặt thụt) để dựa tay, khi gia chủ nửa nằm nửa ngồi mà đọc sách. Lại còn cây quạt lông chim để khi cần, gọi dĩa tổ đến hầu hạ. Theo bốn cây trụ nói trên, treo lủng lẳng nào đàn ti bà, đàn kim. Tóm lại, ta thấy nho sĩ thời xưa chậm chạp, ung dung tự tại, muốn tóm thâu trời đất vào cái giường, không thích cử động, khinh lao động tay chân, lưỡi biếng, khoa trương. Không là thói xấu của cá nhân nào, nhưng phong kiến là vậy, đối lập với nông dân tảo tần, tay lấm chân bùn, chịu nắng lửa mưa dầm để tìm sanh kế tạm. Cái nhà Vàng của đám tang phảng phất cái giường sang trọng vừa mô tả. Lúc khoa học kỹ thuật Tây Phương lũng đoạn cõi Á Đông, nho sĩ giạt mình, nhiều người tích cực ủng hộ phong trào Duy Tân.

Lễ giỗ tổ tiên tổ chức bàn thờ, với hương đăng hoa quả cần thiết. Ngày đầu, gọi "tiên thưởng", hiểu là trừ bị, thao tác nội bộ, đơn giản nhưng khá đầy đủ để cho người còn sống hiểu đó là ngày giỗ, chỉ kém ngày chánh giỗ mà thôi. Thời trước, bà con ở xa gom về, tùy khả năng đóng góp, trên nguyên tắc, gánh

nặng thuộc về người giữ hương hỏa vì người này đã hưởng đặc quyền thu huê lợi do cha mẹ để lại, thí dụ như chút ít ruộng vườn, hoặc vài căn phố cho mướn.

Cúng nội bộ với sự ẩm cúng và thân mật cần thiết vì "tiên thường" nặng nề đối nội. Bà con, anh em, con cháu nghèo nhất phải được giúp phương tiện đến, đối xử bình đẳng. Việc ăn uống tự do, chú trọng người già cả, trẻ con. Thời xưa, ở nông thôn, chưa có nhà máy xay xát và bếp dầu. Làm thịt theo sẵn, dành cho hôm sau, gánh nước dự trữ, chuẩn bị tổ chén, đĩa cho đầy đủ, phơi củi, chọn gạo trắng, làm dưa chua, phân công tỉ mỉ, vì hôm sau là chánh giỗ, nhằm "đối ngoại" nhiều hơn. Thời phong kiến, đây cũng là dịp thu vén, bóc lột nhưng mang hình thức "đạo đức". Tá điền cần đem đến cho chủ điền những thùng gạo, nếp ngon, cặp vịt, hoặc đặc sản như đuôn chà là, con cá sấu (ở Nam Bộ thời xưa, cá sấu là món ăn sang trọng nhất). Rượu, là sự đóng góp, gần như bắt buộc. Tá điền đem gạo trắng, hai chai rượu thứ ngon cho người quản gia, chính người này lại đưa ra ngoài, bán tại chỗ cho người đến sau, rồi đưa vào lòng vòng (dịp Tết cũng vậy). Quả là lợi dụng uy thế của kẻ làm chủ đất,

viện cơ chính người điền chủ quá cố đã trưng khấn, đền ơn người quá cố là sự công bình.

Ngày chánh giỗ, cả gia đình tề tựu, mặc nghiêm chỉnh. Mâm cỗ do các cô dâu, con cháu trở tài nấu nướng (hoặc mang về), thêm bánh khéo (như bánh qui, bánh thuẫn). Giờ cúng do người giữ hương hỏa quyết định, vì chính ông ta được sự ủy thác của người quá cố hoặc được anh em bầu ra. Lắm khi giữ hương hỏa là con trai út, con thứ. Người giữ hương hỏa lắm khi khó tính, đòi hỏi có món đặc biệt nào đó, thí dụ như cá nướng, như mắm sống, vì thuở sanh tiền cha mẹ thích ăn món đó ! Có khi phải chờ một người nào đó, ở hàng xóm, có thể là nghèo hèn, nhưng đạo trước từng là bạn thân, thích đánh cờ tướng hoặc cùng đi đá gà với cha. Hoặc mời bà lão mua thùng bán bưng nghèo, nhưng là bạn của mẹ, khi mẹ còn nghèo túng.

Thờ cúng ông bà phải chăng là một tôn giáo ? Nhiều người bảo rằng không, vì tôn giáo cần người trụ trì, người chức sắc nào đó làm chủ tế, chủ lễ. Người cho thờ cúng ông bà là một tôn giáo (chớ không là tập tục bình thường) đã trả lời dứt khoát :

— Người chức sắc của đạo "thờ cúng ông bà" chính là người thừa kế hương hỏa, được ủy thác.

Người giữ hương hỏa tùy ý quyết định khi bắt đầu lễ giỗ, khi sớm, khi trễ, lắm khi do cao hứng. Ông này ra lệnh cho thân nhân tụ tập đến, và không cần chờ đợi bất cứ ai, mặc dầu còn người anh em rất giàu, địa vị xã hội cao, có học vị to. Đứng trước bàn thờ, theo đúng lễ, ông ta chấp hai ngọn nến, đốt cháy từ ngọn đèn nhỏ trên bàn thờ (lửa thiêng của dòng họ, tượng trưng) rồi dang tay, trao cho hai người bên cạnh bàn thờ cắm vào chân đèn, sau đó, lại thấp nhang, khấn vái lâm râm, nội dung như thế nào, khấn to hay khấn nhỏ, tùy ý.

Sau khi xá và lạy, người giữ hương hỏa bước lui, để anh em mình, hoặc các cháu làm lễ xá lạy, kể đến người quen thân. Bắt đầu có thể nói chuyện qua lại, nhắc nhở chuyện xưa. Lát sau, theo ngẫu hứng hoặc theo nguyên tắc về thời gian, (khoảng mười phút hoặc một giờ) người giữ hương hỏa ra lệnh dọn cỗ xuống và mời ăn uống. Trên nguyên tắc, người trong dòng họ phải ăn, đẳng hưởng lộc của người quá cố, cũng là lời thể đoàn kết. Người lớn tuổi, chủ cũng như khách được mời ăn mâm riêng, với thực phẩm chọn

lộc, ngon, mềm vì người lớn tuổi có bộ răng yếu. Tuy nhiên, cái phao câu, đầu cánh, đôi chân vẫn là ưu tiên dành cho người già. họ ăn phần thịt, thích gặm nhấm chân gà. Thêm cái đầu gà, đầu vịt, cũng dành ưu tiên, thích nhất là bộ đồ lòng heo hoặc gà vịt. Người trẻ chăm sóc xối cơm cho người lớn tuổi. Buổi tiệc kéo dài, lửa trẻ thích dọn riêng một vài mâm, ở góc sân, góc vườn. Phần lớn đàn bà chờ ăn sau, ở nhà bếp. Trẻ con được chia phần, ăn bánh, trái cây, tha hồ chạy tới chạy lui. Lắm khi ở miền quê, tiệc kéo dài. Dịp đám cưới cũng như đám giỗ, mãi đến nay, vài nơi uống quá nhiều rượu, hàng năm bảy chục lít, hoặc hơn, từ sáng đến chiều, xảy ra nhiều trận cãi vã. Người trong dòng họ, lắm khi giữ kín bao nhiêu thắc mắc lớn nhỏ (nợ nần qua lại, chia phần gia tài không đồng đều) thừa dịp này, lợi dụng ngôi thứ để tha hồ tranh cãi, lớn tiếng hoặc giận hờn, ra vẻ sớm, ăn lấy lệ. Lại còn tệ doan cờ bạc, dây dưa, rủ ren người quen hàng xóm vào, gọi là "thù tặc". Theo kệ, bà con đi dự được hưởng phần thực phẩm, bánh trái tượng trưng, đem về cho người vi hoàn cảnh không đến được. Ai rảnh rang, ở lại tiếp dọn dẹp.

Đĩ nhiên, sau khi lên đèn thấp nhang, người chủ

lễ rót rượu trên bàn thờ, đúng ra là 3 tuần rượu, rồi xới cơm trong chén, tượng trưng, thêm một tuần trà, đốt giấy tiền vàng bạc.

Đáng chú ý : Trong từ ngữ của ta, không có tiếng "ăn tráng miệng" (gọi theo Pháp, ăn dết-xe). Trong món cúng, đã nêu lên : hương đăng hoa quả. Bởi vậy, ở đình làng, nhiều bô lão không nhìn nhận động tác "dâng món ăn tráng miệng". Học trò lễ (lễ sinh) thời xưa, trong nghi lễ chính thức về tế tự chẳng có lời xướng "ăn tráng miệng", như một tiết mục riêng, tạm gọi dâng bánh. Thật ra, bánh và trái cây đã dọn lên cúng ngay từ đầu rồi.

Ngày nay, trong hoàn cảnh đời sống "đô thị hóa", chẳng ai dám nghĩ đến bày đám giỗ ông bà ở cửa hàng ăn uống, họa chăng lứa trẻ đặt thức ăn ở tiệm quán rồi đưa thức ăn về cúng ở nhà. Túng cùng, có thể đặt thức ăn, nhưng trong gia đình phải chế biến một món đặc biệt, gọi là sự chăm sóc của con cháu đối với người quá cố, để báo hiếu. Gọn nhất là thấp nhang ở nhà, rồi hẹn nhau đến ngôi chùa nào rộng rãi, cúng món chay cho gọn. Thêm tiếng tụng kinh, gõ mõ khá ầm cúng.

VIỆC TẾ LỄ

Trước tiên, không đi sâu vào vấn đề, ta thử định nghĩa vài danh từ thông dụng :

— *Thiên* là Trời. Đã có sự tranh cãi từ hồi thế kỷ 17, do những người truyền đạo Tây phương. "Trời", theo Á Đông là một người có tay, chân, mặc quần áo, bằng xương bằng thịt, theo tri tưởng tượng, hay là khái niệm mơ hồ ? Tạm kết luận, theo Á Đông, Trời là khí Dương, nóng, đối lập với lạnh là đất. Dương và Âm tác động nhau, tạo ra vạn vật, như vậy, khí Dương (Trời) là một dạng vật chất. Đất cũng là khí, Âm là lạnh, đồng nghĩa với thấp. Đã xuất hiện hình tượng "Trời tròn", Đất vuông", ở Đan Nam giao. Lại có hình tượng một vòng tròn, bên trong chia ra như hai trái xoài, bên đen bên trắng (hoặc màu đỏ), thường vẽ ở mặt trống châu đình làng, hoặc trên mũi ghe thuyền cổ to, để trang trí.

— *Thần*, theo Huỳnh Tịnh Của, là vị "thần linh, tài phép, phép thiêng, phép màu". Thiêng, cũng theo

tác giả trên là "đồng nghĩa với linh, linh thiêng là "không hình ảnh, không tiếng tăm, không ai ngó thấy, về phép thần linh". Ông P. Của đã theo Thiên Chúa Giáo.

Theo Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh, "*Thần*" là tinh khí, việc biến hóa bất trắc cũng gọi là Thần. Thường gọi "quỷ thần", theo Đào Duy Anh, "người chết còn cái hồn, hồn ở dương gian là thần, hồn ở âm phủ là quỷ". Quỷ không mang nghĩa là xấu như ma quỷ, tùy hoàn cảnh mà xấu tốt.

— *Thánh*, "người hiểu thấu mọi việc, người học thức và đạo đức rất thâm cao, tôn xưng ông vua, cũng gọi là thánh".

Thí dụ như Khổng Tử là bậc thánh. Bậc thánh (nhân vật lịch sử có thật) hóa ra thần, linh thiêng (Trần Hưng Đạo). Vị thần, nhân vật lịch sử, lắm khi nguồn gốc tâm thường, học hành ít nhưng khi chết có thể hiển thánh, với những điều linh ứng được dân gian truyền tụng.

Đền, Miếu (nói trại là Miếu) dành để thờ những nhân vật có thật, hoặc của huyền thoại. Miếu là cơ ngơi, rất tôn nghiêm, đồ sộ (như Thế Miếu ở Huế).

Đền cũng vậy. Ở Nam Bộ, lắm khi miếu là nơi nhỏ bé, lần hồi nhờ doanh thu, nâng cấp về kiến trúc. Lãng Lê Văn Duyệt thời xưa ở kề cận ngôi miếu nhỏ là nơi thờ cúng, gọi (Lê Công Miếu). Nay nâng cấp, chẳng còn ai gọi là Miếu Lê Văn Duyệt cả.

— *Đình* thường là nơi thờ thần Bốn cảnh Thành hoàng (thành, theo nghĩa thành quách để giữ an ninh cho thị trấn, sau mở rộng phạm vi đến thôn xóm, với lũy nhỏ bao bọc, để tuần phòng). *Từ* là nơi thờ những vị thần, không phải Thành hoàng Bốn Cảnh. Trong Nam, chữ *Chùa* được áp dụng cho chùa Phật, (gọi Tự, Quan âm tự), nhưng đền miếu cũng gọi chung là Chùa. Nơi thờ bà Thiên Hậu, ông Quan Công đáng lý gọi Miếu nhưng nhân gian cũng quen gọi Chùa Ông, Chùa Bà.

Nên chú ý, *Thần* (chữ viết khác) như thần dân nghĩa là vị quan lại. Đình lắm khi là tiếng thông tục, khách ghé vào ăn uống, giải trí (Ngọc Lan Đình)

Việc tế tự ở Đình miếu khác với những *Điện*, hoặc *Cung*, nơi thờ các vị linh thiên, nặng tính chất bùa phép, như Ngọc Hoàng Điện, Kiến An Cung. Điện

cũng là nơi có thể châu vắn. Đối với nữ thần, ban tế lễ gồm người thuộc phái nữ.

Tùy bối cảnh lịch sử, tùy xu hướng của người viết, từ xưa đã có nhiều quan niệm khác nhau, khi tán thưởng, khi bài xích. Thật ra là bài xích sự tha hóa của buổi tế tự nào đó không còn nội dung, nặng về xôi thịt, khoa trương, (lắm khi còn là tham nhũng), đặc biệt vào giai đoạn suy thoái của phong kiến. Mỗi tôn giáo, tùy địa phương, gặp khi thịnh khi suy do người hành đạo, vì vậy, người lãnh đạo về tinh thần, thỉnh thoảng phải chấn hưng, như phong trào "Chấn hưng Phật giáo". Đình Miếu tùy giai đoạn lịch sử cũng phải chấn hưng, vì sách xưa đã dạy : Luôn luôn đổi mới, ngày ngày mới.

Phạm Đình Hồ, tác giả Vũ Trung Tùy Bút viết vào cuối đời Lê, là nhà Nho, có óc thực tế, tin vào Khổng Tử nên đã có ý kiến vào buổi phong kiến suy vong :

"Kính thư nói : " Có lúc tế thần thượng đế, lại nói "Duy Hoàng Thượng Đế", nghĩa là "nghĩ đến đáng Hoàng Thượng Đế"... nghĩa là vị thiên thần rất tôn thì gọi là Thượng Đế, tôn hơn cả thì gọi là "Thượng",

chủ tế khắp cả thì gọi là "Đế". Đã tôn không ai hơn thì chỉ có một Đế thôi. Phạm Đình Hồ phàn nàn cho rằng trong thực tế, vài chùa miếu lại bày ra nhiều vị cao hơn Thượng Đế, quá nhiều tầng cao hơn, vô cùng tận cao, như vậy là hoang đường. Chúng ta là người trần mắt thịt mà muốn phân tích những việc trên Trời, không tiếng không hơi, thì là chỉ dè chừng bắt bóng, mơ màng không sao đích xác được. Vì vậy nên đức Khổng Tử mới không bàn đến việc "quỷ thần".

Thật ra, Khổng Tử không bài xích việc cúng tế, nhưng khuyên đừng để mất thời giờ mà bàn bạc những gì không cụ thể. Ngài chú trọng tế lễ nhằm nhắc nhở tôn ti trật tự. Môn đệ nếu tò mò hỏi, ngài bảo nên lo chuyện của người đang sống, rồi hãy nghĩ chuyện quỷ thần. Ngài khuyên "Quỷ thần kinh nhi viễn chi". Nghĩa là kính trọng thần thánh, người khuất mặt, không phủ nhận sự hiện diện của họ, nhưng ta không lại gần. Phải chăng ngài khuyên đệ tử nên bớt thời giờ nghiên cứu chuyện viễn vông, vô ích cho xã hội mà cũng vô ích cho đạo làm người. Nên lo đối phó với bao nhiêu việc đời nhân xử thế, về sinh kế cấp bách.

Trong tập Tùy bút nói trên, Phạm Đình Hổ liên tục công kích những kiểu thờ cúng đáng gọi là mê tín dị đoan. Đến ngày giỗ ông bà ở gia đình, điều quan trọng là nhớ thương đến trọn đời, trong tâm can. Ông chấp nhận việc "xá" và "lạy" lẫn nhau, để giữ tôn ti, phép tắc trong việc giao tiếp, đâu là giữa người thân trong gia đình.

Thực dân Pháp đến, mang theo nếp sống, nếp suy nghĩ Tây phương, phải chăng vì muốn giữ bản sắc dân tộc nên Phan Kế Bính ra công sưu tầm, soạn tập "Việt Nam Phong Tục", viết có hệ thống, từng bài đăng báo, từ năm 1914. Vì đề tài của tập biên soạn này là "quan" "hôn" "tang" "tế", xin trích lục những đoạn liên quan đến việc thờ cúng thần Thành hoàng vẫn phổ biến, còn nhiều người hưởng ứng từ thành thị đến nông thôn.

— "Xét về cái tục thờ Thành hoàng, từ đời Tam Quốc trở về vẫn đã có ; nhưng ngày xưa thì nhà vua nhân có việc cầu đảo gì mới thiết đàn cúng tế mà thôi. Đến đời nhà Đường, Lý Đức Dụ làm tướng, mới bắt đầu lập miếu Thành hoàng, ở Thành Đô, kế đến

đời nhà Tống, nhà Minh thiên hạ đâu đâu cũng có lập miếu thờ.

"Nước ta thuở bấy giờ đang lúc nội thuộc, tục Tàu truyền sang bên này, kể đến Đinh, Lê thì việc thờ qui thần đã thịnh hành rồi.

"Nhưng cứ xét cái chủ ý lúc trước thì mỗi phương có danh sơn đại xuyên, triều đình lập miếu thờ thần Sơn Xuyên ấy để làm chủ tế cho việc ẩm tĩ một phương mà thôi. Kế sau đó, triều đình tinh biểu những bậc trung thần nghĩa sĩ và những người có công lao với nước, thì cũng lập đền cho dân xã ở gần đầu thờ đấy. Từ lúc dân gian lần lần bắt chước nhau, chỗ nào cũng thờ một vị để làm chủ tế trong làng mình. Làng nào sẵn có người anh hùng hào kiệt mất đi rồi thì thờ ngay người ấy, làng nào không có thì đi cầu lấy một vị thần linh khác, rước về mà thờ. Hoặc nơi thì vì một sự ngẫu nhiên cho là linh thiêng mà xin duệ hiệu để thờ. Tế ra làng nào cũng có Đền, xã nào cũng có Miếu. Đến cả những xã mới lập trước hết cũng nghĩ ngay đến việc thờ thần".

Theo đoạn văn trên, ta thay thời xưa, đời Tam Quốc, chỉ bày ra cúng tế thần thánh khi cầu đảo, khi

năng, hạn, lũ lụt, binh dịch tể... Việc thờ Thành hoàng ngay ở bên Trung Hoa chỉ phát triển mạnh vào đời nhà Minh trở về sau, đại khái từ 500 năm nay mà thôi.

Phan Kế Bình viết tiếp :

"- Quỷ thần là việc u minh huyền viển, cũng chưa dám chắc thế nào mà nói được. Nhưng xét hai chữ "quỷ thần" của thánh hiền đặt ra, thần là gì ? Thần nghĩa là thần diệu. Quỷ là gì ? Quỷ nghĩa là quỷ tàng. Chỉ là nói cái lẽ tạo hóa huyền diệu, lúc dương không tự nhiên hóa có, thế là khéo léo, cho nên gọi là "thần" khi đang có, tự nhiên quá không, thế là vô, cho nên gọi là "quỷ". Vậy thì nói cái lẽ như thế mà thôi, chớ không phải có quỷ thần thực. Vả thánh nhân có dạy rằng : " Vị tri sinh, yên tri tử. Vị tri sự nhân yên tri sự quỷ". Nghĩa là sự sống còn chưa biết hết, đã biết thế nào được sự chết. Việc ăn ở với người còn chưa xong, đã biết thế nào được sự chết. Việc ăn ở với người còn chưa xong, đã biết thế nào mà thờ quỷ thần"

Tác giả khuyên đừng thờ cúng nhảm nhí. Nhìn qua Tây phương, tác giả ca ngợi tinh thần khoa học

và sự hạn chế thờ cúng, cho rằng đó là lý do khiến họ có sức mạnh vật chất để xâm lược các nước khác.

" không có thờ thần thánh nào, không phải nhờ đến sức âm phù mặc hộ bao giờ, vậy sao mà nước nào (bên Âu Châu) cũng thịnh vượng, dân nào cũng phú cường. Mà Á Đông này thờ thần thánh kính là thế, sao "thần" lại không phù hộ cho giàu mạnh bằng các nước đi ?...Thiệt tưởng chỉ những miếu trung thần nghĩa sĩ và miếu những bậc anh hùng hào kiệt thì mới đáng nên thờ. Mà thờ thì là để tỏ lòng kỷ niệm, không phải thờ mà để cầu phúc. Ta nên coi cái miếu đó (của ta) như một tượng đồng của người Âu Châu. "(Có lẽ tác giả muốn đề cập đến những pho tượng trưng bày nơi công viên, quảng trường thuở ấy bên Âu Châu.).

Những ý nghĩ dường như quá khích, vào giai đoạn lịch sử đầu thế kỷ có lẽ ít được người ở nông thôn và ngay cả thành thị tán thành. Thực tế đã diễn biến Đình Miếu vẫn tồn tại, nếu ta sử dụng vào mục đích đoàn kết toàn dân, đừng để tốn kém thời giờ, gây niềm tin vào truyền thống văn hóa.

Tổ quốc ta vẫn là thống nhất từ xưa ; thực dân

pháp đến, muốn chia ra ba nước, nhưng khó làm được vì cơ bản là chung một phong tục mà việc thờ thần ở đình làng phải chăng đã đóng vai trò quan trọng, với sức nặng về chiến lược. Tuy mỗi nơi mỗi khác, nhưng nội dung vẫn là một. Ngay ở Bắc, Trung, Nam bộ, trong một khu vực nhỏ như tổng, huyện việc thờ cúng, trang trí nghi thức tế lễ vẫn mang vài điểm dị biệt, nhưng là về chi tiết mà thôi, không đáng tranh cãi vì mọi hình thức văn hóa phải linh động. Ngay trong những gia đình trong xóm, mỗi nhà bày kiếu bàn thờ ông bà hơi khác nhau, hoặc bàn ông Thiên.

Về cơ bản, ta có tư liệu bậc nhất của học giả Nguyễn Văn Tố nói về Đồ Thờ Cổ, đăng báo Tri Tân năm 1944. Vẫn là nguyên tắc "thờ người chết như phụng sự người sống". Mỗi nhà với cái bàn thờ tổ tiên là một vũ trụ nhỏ. Tổ tiên ta cũng có nhu cầu thờ phượng gần giống như một vị thần. Chẳng qua vì nhà cửa chật hẹp, tài chánh không cho phép. Nghèo mà phát lên làm giàu, có thể xuất tiền ra mua chức tước để trong nhà có bàn thờ với lọng, với cái khám sơn son thếp vàng, bức hoành phi to, liễn đối rực rỡ ; có

tiên là cứ sấm, ngoại trừ vài nghi thức nhỏ chỉ dành cho vua chúa.

Cụ Nguyễn Văn Tố phân biệt vài chi tiết ấy :

— Có nhiều thứ trông hình dạng giống nhau mà ở đình và ở nhà có khác nhau ở chỗ nét vẽ đường chạm ít người để ý đến. Thí dụ cùng một câu đối ở một bức hoành, thờ ở đình thì chung quanh chạm rồng hoặc tứ linh, ở nhà thì chỉ chạm trện hoặc bộ đồ chiết chi.

"Tứ linh" (ở đình làng) là *long, lân, qui, phụng*. Bộ đồ chiết chi ở nhà thường chạm là "bát bửu" (tám món quý), tức là *bút, sách, quạt, gương, lẵng hoa, bầu rượu, đàn và ống sáo, túi thơ*. Nhưng mỗi nơi một khác có nơi chạm pho sách, như ý, cuốn thư, lẵng hoa, bầu rượu, đàn tỳ bà, quạt vả, phát trần.

Như ý là thanh ngọc, hình dài, giống như cái nấm linh chi mà các quan dùng để che mặt khi vào chầu. Hầu hết những món này, tượng trưng cho sự phong lưu, siêu thoát, nhàn rỗi của thế giới thần tiên, là món tiêu biểu cho mỗi vị trong "Bát tiên".

"Chiết chi" nghĩa đen là cành cây đã bẻ, mỗi món

của bát hữu vừa kể (đàn, sáo, quạt...) cài vào một cành cây đã bẻ, cho nên gọi (chiết chi bộ đồ)...

— Một phân biệt khác : Ở đình thì chạm "Lưỡng long triều nguyệt", hai con Rồng châu hai bên mặt trăng hoặc chạm "Lục long ngự thiên" (sáu con Rồng bay lên trời). Phải chăng những con Rồng này tượng trưng cho lời mong ước cầu mưa thuận gió hòa, Rồng đem mưa, chống hạn hán. Lại có sự giải thích của những nhà khảo cứu rằng thời xưa, góc con Rồng là con thường lưỡng hoặc con cá sấu, khi cá sấu rống lên, nằm trên bãi phơi nắng là điềm sắp có trời mưa. Từ con sấu, con thường lưỡng (loại rắn biển, không có vảy khác với Rồng) những họa sĩ thời xưa tưởng tượng ra con Rồng. Và hình tượng con Rồng được phổ biến khắp Đông Nam châu Á, đặc biệt ở xứ nhiệt đới, gió mùa, thí dụ như Ấn Độ với con rắn thần là hình dáng cong queo của sông Hằng, hoặc chiếc ghe đua khá dài, chạm trổ khéo léo ở đầu và ở đuôi của Thái Lan hoặc Campuchia. (Chú thích của S.N.). Ở đình làng, chạm chim phụng (phụng hoàng) là điển "ngủ phụng hàm thư", năm con phụng ngậm tờ thư. Cũng vài nhà nghiên cứu cho rằng chim phụng bắt nguồn

từ chim trĩ của dãy trường sơn, ngày xưa đem cống qua Trung Hoa, họa sĩ lấy dáng con trĩ, mô nhon, đuôi dài để vẽ ra con phụng được cách điệu hóa.

Ở nhà chỉ được chạm năm con dơi (thay vì năm con phụng) ; Dơi là con "biên bức" (theo chữ Hán) người Hoa phát âm là "phức", gần đồng âm với tiếng "phước", một kiểu chơi chữ. Ở gia đình thường chạm phù dung và chim trĩ, hoặc hoa mẫu đơn với chim trĩ hoặc vịt lội ao sen, (gọi liên áp), hoặc mai diều (chim sẽ đậu cành mai đang trổ hoa). Rồng, phụng tượng trưng cho vua và hoàng hậu ở cung điện ; Đình làng (thần ở đình thay mặt cho nhà vua) không được thờ.

Trong thực tế, cụ Nguyễn Văn Tố đã nhận xét, trong giai đoạn cuối nhà Nguyễn hoặc khi người Pháp đến thường không phân biệt, nhà dân tiếm dụng những biểu tượng "rồng phụng" của nhà vua, chẳng hề hấn gì (về pháp lý).

Những "mô típ" trên đây chưa nói về cửa vông (bao lam), cái khung hình chữ U lật ngược, ở chính điện, hoặc đường vào chính điện, nổi lên hai cây cột cho đẹp mắt. Cửa vông gây tác dụng, theo luật viễn

cận, là thu hẹp không gian, khiến người từ ngoài nhìn vào thấy bàn thờ thần thánh hoặc bàn thờ ông bà như ở tận trong sâu thẳm, gây cảm giác huyền bí thời hang động tiền sử với ngọn lửa thiêng mà dòng họ, bộ lạc phải thờ và gìn giữ, lửa tắt thì bộ lạc lâm nguy, thiếu ánh sáng, thiếu lửa để sưởi, nướng thịt...

Ngoài nguyên lý thờ người chết như thờ người sống, còn nguyên lý khác là "hữu công tác tự chi", thần có công đức với dân nên dân nhớ ơn, thờ cúng. Nhưng lắm khi, những đình thờ xưa hầy còn dấu ấn thờ những thần bất chính, như thần ăn trộm, thần tà dâm (các thần này là người, nhưng chết hoang, bất đắc kỳ tử), oan hồn cứ quậy phá.

Ta có thể lấy sự thờ cúng tế lễ ở đồng bằng sông Hồng làm chuẩn để so sánh với Nam Bộ. Ở vùng sông Hồng, mỗi làng thờ một vị Thành hoàng nhưng có làng thờ năm bảy vị, gọi "Phúc thần". Cũng theo Phan Kế Bính, (phúc) thần chia ra ba hạn.

1- *Thượng đẳng thần* là những thần núi, thần sông hoặc các bậc Thiên thần, như Phù Đổng thiên vương, Liễu Hạnh công chúa, các vị này có "sự tích

linh dị", mà "không rõ tung tích ẩn hiện thế nào", còn gọi Thiên Thần.

Đứng chung hàng với các thần nói trên, cũng được nhà vua phong "thượng đẳng thần", còn những vị thần có thật, như Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt dày công gìn giữ đất nước, sử đã ghi chép.

2- *Trung đẳng thần* gồm những người làng thờ đã lâu, "có họ tên mà không rõ công trạng", hoặc có chức tước mà không rõ họ tên "hoặc những vị thần có chức" linh dị, tới khi nhà vua gặp lúc thời tiết bất thường, bày "đào võ" thì thấy ứng nghiệm", thì cũng được cứu xét, xem như "Trung đẳng thần".

3- *Hạ đẳng thần* là những thần "không rõ sự tích ra sau, nhưng thuộc vào bậc chính thần" thì triều đình cũng theo lòng dân mà phong vào bậc thứ ba.

Như thế, từ xưa đã thờ nhiều vị thần mà chẳng ai rõ tung tích, lý lịch ! Ngày nay, nếu chất vấn, ở Nam Bộ ta gặp rất nhiều trường hợp thờ một ông Thành hoàng "chung chung". Ta chẳng nên thắc mắc vì thời xưa, triều đình vẫn theo lòng dân mà phong sắc, gần như ít thấy trường hợp do cấp trên áp đặt. Đại khái, muốn được dân cúng tế, vị thần ở bất cứ

cấp bậc nào cũng phải được xem như linh ứng, người dân đến, để "cầu được ước thấy". Trường hợp Trần Hưng Đạo, ta đã biết, ngoài công trạng chống ngoại xâm còn được truyền tụng như giỏi về trừ tà ma.

Nam Bộ là đất mới, không có thần ăn trộm, chết hoang... Nhưng chỉ là thần đại diện cho quyền uy, nhân nghĩa. "Thượng đẳng thần" ít thấy, có Nguyễn Hữu Cảnh người tổ chức hành chánh đầu tiên ở đất Đồng Nai, "Trung đẳng thần", có Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên. Phải đem "đem linh ứng" thì cúng tế mới đông, khói nhang không dứt. Nguyễn Hữu Cảnh ở làng Châu Phú (thị trấn Châu đốc, An Giang) nổi danh linh ứng, nhưng Nguyễn Hữu Cảnh thờ chung với Trần Thắng Tài ở đình Minh Hương Gia Thạnh (Chợ Lớn) thì ít người cúng vái, mặc dầu Trần Thắng Tài chính là người Hoa nhiều thế lực, cầm đầu nhóm "bài Mãn, phục Minh" đến Biên Hòa vào thế kỷ thứ 17. Lắm danh nhân tuy dày công giúp nước ít được đông đảo bá tánh đến. Ta không nên ngạc nhiên khi thấy miếu Thủ Khoa Huân, Nguyễn Đình Chiểu ít được giới thương gia đến, vì giới thương gia chỉ cầu mong "tài lộc", "mua may bán đắt" mà thôi. Cụ Nguyễn Văn Tố

nhận xét về đình làng cổ truyền, xin trích và tóm lược :

Thường thì ở thôn quê xứ ta mỗi làng có một ngôi đình để thờ thần Thành hoàng và để hội họp dân làng, ngoài ra còn Miếu để thờ thần linh, Chùa và Am để thờ Phật.

Ta lưu ý : Từ đời Minh Mạng về sau, thần Thành hoàng mới là thần chính thức ở công sở, tuy nhiên, có vài trường hợp ngoại lệ. Lắm xã có chỗ riêng để gìn giữ, bảo quản sắc thần, gọi là Nghè. Khi cúng ở Đình thì đến Nghè thỉnh sắc, tế xong, đưa sắc từ đình trở về Nghè.

Chức năng chính Đình làng là làm nơi hội họp, cứ mừng một hoặc ngày rằm, người lớn tuổi trong làng họp dân để nghe giảng về đạo đức, đặc biệt là những chỉ thị, chủ trương mới của nhà nước, các bản sao lục của huân lệnh do nhà vua ban ra được treo tại đình cho dân xem. Về sau, để đơn giản hóa, nhất là trường hợp làng nghèo, bày ra kiểu Đình bên trong là "Miếu" để thờ thần, và cúng thần dịp lễ hội, bên ngoài làm nơi hội họp. Hai cơ ngơi nhập một.

Bên trong của Đình, đặt cái xập gỗ khá to, phía

trên là cái ngai trên ngai đặt cái "long vị", tức là bài vị đề chúc tước vị thần. Trước cái long vị này, thường có một tấm kiếng hình tròn, tượng trưng cho cái "hốt" mà ngày xưa vị thần dùng che mặt, khi tâu lên vua.

Phía trước ngai, đặt cái giá, dựng đứng ba thanh gươm, gọi "gươm vía" hay "gươm cần". Việc thờ con ngựa một trắng một đỏ không phải dành riêng cho Quan Công trong truyện Tàu, nhưng là nhắc nhở vị thần ngày xưa đã ra trận, đánh Nam dẹp Bắc. Ngoài Bắc, bày ra lệ đặt con ngựa gỗ trên bốn cái bánh xe, khi diễu hành rước sắc thắc thì đôi ngựa kéo theo, nếu thờ Hai Bà Trưng, bày ra hai con voi.

Hai bên gian giữa đình, bày "lỗ bộ" và "bát bửu". "Bát bửu" và "Chiết chi", đã giải thích ở phần trước, nay chỉ bàn về "lỗ bộ" mà có nơi gọi sai là "lễ bộ" (lễ nghĩa). Theo cụ Nguyễn Văn Tố, "bộ" là nhiều món gom lại cho đủ, mỗi món rời là bộ phận. "Lỗ" là cái mộc, tức là cái khiên mang ra mặt trận nhằm chống đỡ gươm giáo. Khi diễu hành, cái khiên đi đầu. Lỗ (viết theo chữ hán, khác chữ với "lễ" là cái mộc, cái khiên) lại có nghĩa là nước mặn. Thời xưa, trước khi xe của nhà vua đi ngang qua, có quân sĩ đi trước để

rảy nước mặn lên mặt đường cho bụi cát đừng bay tung lên, làm dơ bẩn. Lỗ dẫn đầu đám rước nhà vua. Chi tiết này khá quan trọng. Lỗ bộ dành cho nhà vua, quân sĩ cầm những món tượng trưng đi theo hai bên. Thường là dẫn đầu, có biển "Tĩnh túc" (hoặc Túc tĩnh) và "Hồi tỵ", nghĩa là người hai bên đường cần lưu ý, đi đứng cho nghiêm trang, và những ai cười ngửa, phải xuống ngựa, người tàn tật, ăn mặc lố thời phải tránh xa, bằng không, quân sĩ sẽ quát roi. Đời Lê Thánh Tôn, "lỗ bộ" gồm : *Qua* (giáo), *phủ* (riệu), *việt* (búa), *tràng*, *phan*, *tinh*, *kỳ*, *mao*, *tiết* (đại loại, sáu thứ cờ hình thức khác nhau) thêm *quạt*, *lọng* và quân sĩ. Ở đình, thường có hai thanh *mác* trường, hai ngọn cờ *tiết mao*, hai cái *chùy* (dùi bằng đồng) hai cái *phủ việt* (búa hoặc riệu), hai cái biển *Tĩnh túc*, *Hồi tỵ*.

Tùy theo đình mà bố trí lỗ bộ khác nhau, thí dụ lắm nơi bày gươm, tay văn (bàn tay cầm bút), tay võ (bàn tay nắm lại) thêm *xà mâu*, hoặc *đao tứ nhĩ* (kiểu có bốn nanh nhọn) hoặc *đinh ba*.

Lại còn những tấm biển khác chúc vị, cấp bậc vị thần. Tùy theo đình giàu nghèo mà giữa sân cắm một

hoặc hai lá cờ khổ to, gọi cờ đại, thêm cờ ngũ hành, gồm năm hoặc mười lá, mỗi lá đủ năm màu, thêu rồng.

Ở chùa Phật, Điện hoặc Cung theo đạo Lão, đồ thờ có khác (vì nặng về lên đồng lên bóng, xin không bàn đến).

*

* *

BÀN VỀ NGUỒN GỐC CỦA TÊ LỄ Ở ĐÌNH XƯA

Theo Phan Kế Bính, ở đoạn trên, chúng ta thấy có nhiều vị thần có sắc phong hoặc không sắc phong nhưng lý lịch mơ hồ, hoặc là nhân vật của huyền thoại, không tên tuổi, ấy thế mà được thờ cúng. Trường hợp này khá phổ biến ở vùng đất mới, Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long nhiều sắc phong Bốn Cảnh Thành Hoàng là chức năng của vị thần, nhưng không ghi tên họ, thành tích lúc còn sống Vài đình khoe là thờ Võ Tánh, , nhưng xem sắc thần thì chẳng thấy tên, chỉ là chức vụ suông, đa số loại sắc này phong vào năm Tự Đức thứ năm.

Đáng chú ý đối với họ Mạc ở Hà Tiên, sắc phong "Trung đẳng thần" cho Mạc Thiên Tứ. Và được phong liên tục, từ đời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, ban đầu là xã Minh Hương Lạc Thiện, sau đến xã Mỹ Đức đời Thiệu Trị (xã đã thay tên gọi).

Xã Hạnh Thông Tây ở Gò Vấp quả là thành lập

sớm, ở đất xưa, ấy thế mà sắc phong Dương Cảnh Địa Thần, cũng cấp vào năm Tự Đức thứ năm, như những làng khai thác trẻ hơn. Trước đời gia Long, đã có xã này rồi. Bởi vậy có lẽ theo lời thỉnh cầu của địa phương, không muốn đổi chức vụ vị thần, vẫn giữ như hồi trước đời Minh Mạng, phong là "Đương Cảnh Địa Thần". Ta hiểu đây là đợt phong sắc sau cùng, về sau, thêm sắc phong đời Khải Định, Bảo Đại. Vua Tự Đức phải chăng thấy nguy cơ mất Nam Kỳ Lục tỉnh vào tay Pháp nên phong từng loạt, và đổi những sắc phong cũ, để cho dân phía Nam nếu mất nước vẫn còn giữ được tinh thần nhớ vua Tự Đức, giữ truyền thống tế tự, chờ ngày phục thù. Và qua lịch sử, ta thấy việc làm đời Tự Đức quả là có hiệu năng tốt.

Nhiều đình làng khoe nhiều sắc phong, trường hợp những làng xa xác nhập, không đủ khả năng xây cất lại và bảo lưu. Vì là đất mới của nhà Nguyễn, người dân lần hồi chẳng ai rành chữ Hán, miễn là sắc có đóng cái ấn hình vuông của ông vua là được. Người Pháp đóng dấu tròn mà người dân không thích. Nhiều tờ giấy đóng ấn vuông, nhưng thật ra là những bằng

khen tặng cho người có công thời xưa, hoặc cha mẹ vị công thần nào đó. Tự bản thân nó, sắc là công văn, là lệnh của nhà vua, nhưng nội dung của lệnh ấy là gì ? Ghi là phong chức vụ Bốn cảnh Thành hoàng, có tên người càng tốt, đa số là không tên người, quý hơn hết vẫn là danh nhân, nhân, nhân vật lịch sử được phong " Trung đẳng thần". Và sau này sắc ấy không bị thu hồi (trường hợp con cháu vị công thần này về sau tham gia phản loạn chống Triều đình).

Nói chung, ta nhìn trong thực tế thấy :

— Người dân bình thường, nhất là dân lao động, (ít biết chữ Hán, hoặc không biết) khi vào đình miếu không cần hiểu nội dung những câu chữ trong liên đối, bài vị, hoành phi, thậm chí chẳng lắng tai tìm hiểu bài văn tế mà lắm khi các cụ sao chép, tam sao thất bản, cái vĩa từng chữ. Về cách bố trí những bàn thờ, nào tả ban hữu ban đến bạch mã, thái giám, thần nông (miếu ngoài sân) ít ai chú ý, phân biệt vị này khác với vị kia như thế nào. Bá tánh nói chung vào thời buổi bận rộn sinh kế và tâm thần không mấy yên ổn, cứ tin vào truyền thống của đình, linh thiêng

hay không linh thiêng, theo kiểm chứng của bản thân mình hoặc do ông bà người lớn tuổi kể lại, theo dư luận. Lắm khi họ đến nơi nào đó để cúng tế chỉ vì nghe đồn nơi ấy có nhiều người từ xa đã đến. Bá tánh tin vào truyền thống của đình miếu mà các cụ lớn tuổi thời trước hoặc hiện nay đang chăm sóc từng chi tiết. Vì vậy uy tín của ban tế lễ rất quan trọng.

Cần nghiên cứu đình miếu qua khía cạnh mỹ nghệ như kiến trúc, chạm trổ, hoặc giá trị tồn cổ (cái chuông, cái trống, cây đa xưa mấy trăm năm...) để đến kết luận về *chuyên môn*. Nhưng lắm đình có cổ vật mà bá tánh không tới lui. Cổ vật lắm khi là những món không hồn, trong khi vài ngôi đình mới tạo lập sau này, chẳng có hiện vật xưa nhưng bá tánh thích đến, để cúng tiền bạc.

Quan trọng bậc nhất của sinh hoạt Lễ hội theo tôi vẫn là lúc diễn xướng, phải thao tác để đánh giá cái bối cảnh và bầu không khí sống động. Muốn hiểu một đoàn hát, một đội bóng đá, nào phải chụp ảnh, giới thiệu lý lịch từng cầu thủ. Phải là hoạt náo với kỹ luật, múa dao, ca hát, là giành bóng, đá cho lọt lưới, là chạy theo đối phương. Cây đàn cò, đàn kim,

cái trống tự nó xem nhằm chán. Nó chỉ là cái trống, cây đàn khi có nghệ nhân khởi động, phát ra âm thanh trầm bổng, theo kỹ luật chớ không bừa bãi. Màu vàng son trắng lệ của hoành phi, liễn đối chỉ lung linh, nói lên được điều gì khi ánh sáng của nến, khói hương bao phủ để sáng tạo ra một thế giới nửa hư nửa thực, hài hòa, trong tiếng nhạc, với sức sống cụ thể thuần nhất.

Các nhà dân tộc học ngày nay đã nhất trí rằng muốn tạo sự sống động cho đền miếu, thậm chí cho một khu giải trí thì cần *Âm thanh* và *Ánh sáng*, (tôi thêm *màu sắc*). Gắn lại, đó là sự đúc kết để tìm những mẫu số chung cho lễ hội từ xưa đến nay, của bất cứ dân tộc nào. Đó là nét linh động, độc đáo của từng nền văn hóa trong kho tàng văn hóa của cả nhân loại. Tìm nét gọi là nhân bản, phân biệt sinh hoạt con người khác với sinh hoạt của chim muông cầm thú, cây cỏ, sỏi đá.

Ánh sáng, yếu tố ấy người xưa đã biết mà không dùng lý luận dông dài. Ánh sáng của ngọn nến trên chân đèn, những đóm lửa đỏ ở đầu cây nhang, thêm làn khói bay lan tỏa từ thấp lên cao. Cũng là ánh lửa

và khói của giấy tiền vàng bạc. Phải là ánh sáng của lửa (lửa thật), không phải ánh sáng của ngọn đèn điện. Đèn điện chỉ là thứ ánh sáng tạm thay thế, dùng trong việc cúng tế để tiết kiệm, những ngày thường, sáng và chiều.

Âm thanh của trống, của chiêng, hoặc chuông, của cái mõ bằng cây, của nhạc lễ với trống cơm, đàn dây, kèn thổi, chập chĩa, tiếng gõ của sanh, phách. Lại thêm tiếng xướng ê a của lễ sinh. Màu sắc của lễ phục, ta thích nhất màu đỏ tượng trưng cho sự may mắn.

Tồn cổ, bảo quản cổ vật, để cho nó đóng ten, phai mờ là quan niệm của Tây Phương. Càng ten rì, càng đẹp, nhất là những pho tượng đồng. Ở xứ ta, đối với dân gian, phải mới mẻ, với nét hiện đại, thí dụ như nền gạch bóng, bộ lư, con hạc được lau chùi, liễn đôi sơn phết thì mới là đẹp. mới đem sự may mắn dịp cầu an, cầu phước... Bầu không khí trong đình phải toát lên sự nghiêm túc, tươi sáng, lạc quan vì người đến lễ hội ai cũng cầu mong sức khỏe, may mắn, thịnh vượng về vật chất. Thời xưa cũng như thời nay, cúng tiền để trang trải sở phí của lễ hội,

để trùng tu cơ ngơi, thậm chí cúng một cách hồn nhiên. Với sự hiện diện của mình, như góp phần đóng đảo cho lễ hội. Người giàu đến, người nghèo, ăn mày cũng đến, gọi hình ảnh sinh động cả thôn xóm.

Phân tích từng chữ nghĩa của sắc thần, sự khéo léo của bức hoành phi, ý nghĩa cao siêu hoặc nội dung sáo mòn của câu đối là phận sự riêng của nhà nghiên cứu. Một sự nghiên cứu công phu, biệt lập, lắm khi do người không thích nghi lễ cúng bái đã dày công tổng kết. Các vị này "dị ứng" với việc qui lạy trước bàn thờ thần, lắm khi lại chế diễu.

Lại còn việc phân tích thứ tự từng tiết mục, nơi này có "ế mao huyết" rồi đem chôn ở góc sân, nơi kia đổ xuống sông. Hoặc Quán tẩy (rửa tay, rửa mặt) trước hay sau tiếng trống, tiếng chiêng, thời gian cúng, nửa khuya hoặc tám chín giờ sáng. Lại bắt bẻ đọc văn tế trật chữ Hán. Hoặc chê bai trình độ học thức của người đánh trống đánh chiêng... "Đình nào, thầy nấy", những sai trái quá đáng thì cần điều chỉnh lại. Đồng bào đến, vái lại, lắm người ra về lập tức, vì còn dành thời giờ lo sinh kế. Đem lễ vật quá khiêm tốn

mà con rè rà, chờ nhập tiệc thì khó ổn cho lễ xā giao, nói chi đến lương tâm.

Trở lại vấn đề : Ta khẳng định là Âm thanh, Ánh sáng, Màu sắc quen thuộc, hoặc đã quen từ trong tiềm thức vẫn có thể gây tác động tâm lý, điều mà các nhà dân tộc học gọi là "ký ức tập thể" của dân tộc hoặc của nhân loại. Nó không bao giờ xóa được, chỉ là chìm lắng. dịp nào đó, nhất là khi con người trở về già, cái chết gần kề, hoặc khi đắc tài đắc lợi bất ngờ, hoặc gặp việc "họa vô đơn chí" thì dấy lên.

Ánh sáng, đối với con người khi chưa phát minh ra điện khí xuất phát từ ngọn lửa, hoặc từ tia sét trên bầu trời, với âm thanh lúc ấy là tiếng sấm. Ta nghĩ tới người tiên sử, trong hang động nhảy múa quanh ngọn lửa thần : Lửa đem sự sống, lửa tắt là điềm nguy vong, đói rét. Đứng về lịch sử nhân loại mà xét, việc phát minh ra lửa đã đánh dấu sự tiến hóa vượt bậc, lửa tạo ra văn minh. Trước khi có lửa, con người lượm hái trái cây, ăn tươi nuốt sống dùng dụng cụ bằng đá đẽo. Với lửa, con người được sưởi ấm, trong hang động và có thể rời hang động cất chòi, đốt lửa trong chòi để nướng thịt, tìm quặng, rèn

khí giới rồi tha hồ săn thú, đánh giặc giữa người và người vì quyền lợi. Lại nhờ lửa mà làm ra đồ gốm thô, uốn cây cho cong, làm cung rồi rèn tên, chế ra nhạc khí.

Âm thanh do con người tạo ra vì nhu cầu, bước đầu là tiếng hú của người cùng đi trong rừng. Rồi tạo ra cái trống, bịt da thú, xem như phương tiện truyền thống. Lửa đốt lên, làm tín hiệu cứu giúp, báo nguy. Trống phải chăng là nhạc khí đầu tiên, thúc dấy và điều tiết điệu ca múa ?

Nhiều nhà dân tộc học khẳng định : Mọi lễ hội, trong thời đại nào cũng dùng đến lửa để gây hào hứng, khiến con người trở về nguồn (Thế vận hội bày ra lễ chạy đua từ đỉnh núi Olympe của Hy Lạp đến nước dâng cai). Ngày tết, đêm giao thừa có nhang, đèn, pháo, (lửa, âm thanh và ánh sáng). Đêm giao thừa cả gia đình quây quần bên nồi bánh chưng đang sôi, với bếp lửa, thanh niên đốt lửa trại, ban đêm. Đây cũng là lửa của ngọn nến làm lễ "Lên đèn" của đám cưới, lễ Gia quan, hoặc nghi thức đám tang.

Còn một thứ vật tư cụ thể khác đi đôi với Âm

thanh, Ánh sáng trong lễ hội, mà tế lễ ở đình miếu gọi là "Hy sinh"

Mãi đến nay, ta vẫn quen nói "hy sinh, tế thần". Từ điển Đào Duy Anh nêu rõ : "hy là súc vật để tế thần. Súc thuần túy, không tạp, cũng gọi là "hy" (hy sinh, súc vật dùng để tế trời đất). Bỏ cả tự do, quyền lợi, sinh mệnh của mình mà làm một việc gì (se sacrificier)."

Ta lưu ý đến con thú có sắc thuần túy, không tạp.

Việc tế thần, với một sinh vật không phải là chuyện riêng ở nước ta, thời buổi này. Ta nhớ bên Hy Lạp, thời xưa, vẫn bày ra lễ tế thần, giết một người, một con thú. Nhiều bộ lạc lại bày ra động tác rưới máu con thú hy sinh, xem như dòng máu thiêng. Hãy còn lệ rưới máu dê, khi đúc quả chuông đồng, hoặc lấy máu con bò, con dê rưới vào men đồ gốm, để đạt được màu sắc kỳ lạ cho sản phẩm, làm biến đổi chất men.

Việc tế lễ ngày nay, tuy thần ở vài đình miếu mới được phong sau này, vẫn theo công thức đời nhà Châu bên Trung Hoa, trước Tây lịch xa xưa. Chẳng

qua là về sau thêm bớt với chi tiết hợp lý. Nghĩa là việc tế tự đã có trước nhà Chu, khi chế độ phong kiến chưa định hình rõ nét, đời Huỳnh Đế với chăn nuôi súc vật.

Âm thanh, Ánh sáng, Màu sắc tự nó không đủ để trở thành lễ hội ở đình làng mà đối tượng về tâm linh của bá tánh là cầu mong uy lực của vị thần Thành Hoàng, không tên, nhưng dường như có thật, ẩn hiện trong giấy lát. Lễ hội, nhưng cốt lõi là lễ tế, vui chơi, như ăn uống, vui đùa với bạn bè là việc phụ. Muốn cho thần chứng giám, ngoài hình thức áo quần chỉnh tề, nhang đèn, chiêng trống còn con "hy sinh", nay thường dùng là con heo, khá già hơn là con bò, thường là bò con, bảo đảm tinh khiết.

Ai cũng khẳng định : Heo tuyền sắc, nghĩa là không lai tạp về giống (nay thì dễ dãi hơn về con heo). Chọn heo, nuôi cho ăn đầy đủ, tắm rửa sạch sẽ trong nhiều ngày. Rồi gần nửa đêm (tùy đình, tùy thời gian) làm lễ rọi là "Tĩnh Sanh", (hoặc Tịnh Sanh) theo nghĩa "gan cho trong sạch ". Muốn hạ sát con heo ấy, tối thiểu người chủ lễ phải mặc khăn đen áo dài, con heo được khiêng tới, vài thanh niên phụ lực.

Chủ lễ dùng rượu đổ vào đầu, vào miệng con heo, tượng trưng, thấp cho nó vài cây nhang, đốt vài lá vàng bạc, sau đó, thọc huyết, liệu thấy yếu sức, đảm không ngọt thì trao cho một thanh niên làm công việc ấy, dưới sự chứng kiến của chủ lễ. Sau đó, lấy chút máu, chút lông gáy (tiêu biểu cho toàn thể con heo), đựng trong cái tô, lấy giấy vàng bạc đây lại, đem lên bàn thờ thần.

Ta thấy có sự trân trọng đặc biệt đối với con heo "hy sinh". Lắm nơi, ngoài việc tuyển chọn con heo tuyền sắc, còn đòi hỏi điều kiện con heo có bộ lông gáy thật cao và cứng.

Theo sự suy luận của các nhà dân tộc học sự kiện này là dấu ấn còn rơi rớt lại của thời bộ lạc, khi phát minh ra lửa. Tình cờ gặp lửa khi cháy rừng rồi mỗi lửa đem về (hoặc được lửa khi sét đánh vào thân cây mục) người trong bộ lạc mừng rỡ, gìn giữ trong hang động, có người chuyên môn canh chừng, lửa tắt là đời sống của bộ lạc gặp khó khăn lớn trong sinh hoạt. Rồi con người tìm ra lửa, muốn là có ngay, với nhiều thứ dụng cụ : Dùng sợi dây cửa vào gốc tre, bên cạnh là mớ bụi nhùi : hoặc đập hai cục đá

nhỏ, thứ đá cứng gọi là đá lửa. Tạo ra lửa với tư thế chủ động, Khoa học. Rồi hang động, con người bắt đầu chăn nuôi trên đồng cỏ thay vì rượt bắt từng con thú, huy động nhiều người. Thử trồng tía, để thu hoạch, trồng với hạt giống, thay vì hái lượm, gắp đầu bứt đó. Lại còn câu cá. Bộ lạc có xu hướng ly tán, mỗi người một nơi, dân số ngày càng đông. Để gìn giữ chủng tộc của bộ lạc nguyên thủy, hàng năm gom lại, bày ra lễ tế. Họ phải nhớ nguồn gốc là vật tổ và người tù trưởng. Vài nhà nghiên cứu đã đi vào giả thuyết nghe khó tin, nhưng có thể tin : Bấy giờ, trong buổi tế lễ bày ra đánh trống, hò hét, múa nhảy quanh ngọn lửa thần, sau đó, người tù trưởng sẵn sàng chịu hy sinh. Người trong bộ lạc làm lễ, giết tù trưởng, chia mỗi người một miếng thịt sống, uống chút máu, nhằm mục đích giữ cho thuần giống, không lai tạp. Thịt và máu của tù trưởng trở lại un đúc sự sống của bộ lạc.

Về sau, lại thay đổi. Người tù trưởng muốn được sống để hưởng thụ, bèn cho pháp sư bày lễ, hỏi thần linh, thần linh cho phép bắt một người trai mạnh khỏe của bộ lạc mà tế, làm món "hy sinh" chịu xả thân.

Rồi lần hồi cải cách, bắt một tù binh rồi dùng con thú thay thế cho con người. Lễ "Tĩnh sạch" phản phát sự tôn trọng con heo, vì nó thay mạng cho con người. (Xem phụ lục)

Ở châu Phi, cách đây không lâu, ta nghe nói đến việc giết người để tế thần, nay không còn nữa.

Thay vì ăn thịt, uống máu tươi, sau này bày ra lệ đem huyết con heo tế thần mà chôn quanh Miếu Thần Nông, nhằm gây kích thích, cho mùa màng sung túc, như một thứ phân bón, tượng trưng. Dấu ấn việc dùng con người để đóng vai "hy sinh" thời xưa hãy còn thấy rõ trong tư thế con heo tế thần ngày nay. Con heo đặt trên cái tợ, bốn chân dang ra, thẳng thớm, như tư thế người đang quỳ lạy, ngang miệng con heo cắm khúc cây ngắn, hai bên gần ngọn đèn cây. Hoặc tư thế con gà luộc cúng chư vị nào đó, hai cánh gà tréo lại, như chấp tay, hai chân gà như quỳ. Lại còn dấu ấn ở con dao phay, cắm thẳng xuống lưng con heo trước bàn thần, chứng tỏ là sinh vật, còn sống, được giết để dành riêng cho buổi tế chứ không nơi nào khác. Con heo quay, lắm khi cũng được cắm vào lưng một ngọn dao phay, tượng trưng.

Theo Phan Kế Bính (Việt Nam phong tục, đã dẫn), ta lưu ý chi tiết, sách viết khoảng 1914, bài đã đăng báo :

"Còn như việc hiến tế đồ vật, ngoài Bắc Bộ chỉ hiến rượu chứ không hiến các món đồ ăn, vì ta hay để toàn sinh mới là thành kính. Ở về Nam Bộ, thì món đồ ăn gì cũng có hiến"

Ta hiểu, ở Bắc Bộ vào đầu thế kỷ thứ 20, không dọn cỗ trên bàn thờ, món ăn nấu nướng rồi, mà để con heo sống trước bàn thờ chính, Phan Kế Bính giải thích : Làm như vậy để tỏ lòng thành kính (hiếu và giữ tục lệ xa xưa).

Nhưng để bảo lưu chút ít vang bóng xa xưa, trong Nam bộ, nhiều đình bày ra lệ nấu cháo lòng, lấy huyết và lòng của con heo "hy sinh" nấu cho ban tế lễ ăn, cháo lòng chủ yếu vẫn là huyết và lòng, hai món tượng trưng cho toàn thân con heo. Đến khi lệ kiếng thịt tùy theo ngôi thứ trong làng, người này được cái đầu, người kia được cái nòng, đuôi... thường là thịt sống, để đem về nhà, cho người trong gia đình tùy ý pha chế, ai được hưởng phần thịt kiếng ấy, quả là những người dân danh dự của làng xóm.

Cúng tế xong, bày ra cỗ, tiệc tùng, ăn uống, lắm khi làm thêm ở nhà bếp hai ba con heo, gà vịt, nếu hoàn cảnh cho phép. Dân làng đến ăn, như là quyền lợi chánh đáng của mình, chia sẻ vinh dự với mọi người, xin tạm dùng một từ ngữ, theo nghĩa bóng, là kiểu "uống máu ăn thề". Ăn để thề nguyện đoàn kết với mọi người trong thôn xóm. Mọi người trong làng được hưởng "lộc" của thần thánh, để tăng cường sinh lực, thêm may mắn, trong việc làm ăn, không ăn là không hứa hẹn gì cả với thôn xóm.

Theo chủ quan của tôi, sau khi tham khảo vài tư liệu, việc tế lễ có nội dung tượng trưng là thề nguyện mái đoàn kết, vì cùng chung một nguồn gốc, từ thuở hoang sơ.

Dùng âm thanh, ánh sáng, màu sắc là điều mà Á Đông ta mặc nhiên đã làm nhưng không thể giải thích, vả lại, các tôn giáo khi hành lễ vẫn chú ý đến các yếu tố trên để gây không khí tôn nghiêm.

Nhìn lại cách bố trí của đình làng, đầu lớn đầu nhỏ, ta vẫn còn thấy sự tinh tế của người xưa. Những cửa vồng (bao lam, có đình bố trí đến hai cửa vồng)

nhằm đóng khung, tạo ra chiều sâu như một dạng hang động trong chánh điện.

Thần không tên, chỉ có chức năng thì làm sao mà thỉnh về để cúng tế ? Chiến công, thành tích giúp dân dựng nước như thế nào ? Tại sao tế thần vô danh mà lại thỉnh mời, tùy địa phương, còn mời thêm khách như thần Mộc Trụ, bà Chúa Xứ, thần Giếng nước, Nam Hải Tướng quân (thần Cá ông) và quá nhiều vị thần khác, ông Quan Công được mời về cùng hưởng. Trong đình dành riêng một bàn, gọi bàn Hội Đồng, dành cho các vị nói trên, như là khách danh dự của làng.

Muốn giải đáp, ta trở lại việc cúng tế ở đình làng : Đó là hình thức cúng tế ở một gian sang nhỏ. Phép vua thua lệ làng. Triều đình cúng Trời Đất ở đàn Nam Giao thì làng xóm cúng tế "sơn hà xả tắc" (tiêu biểu cho tổ quốc) ở đình. Điều khác nhau là nhà vua, gọi Thiên tử, con Trời, được đặc quyền đứng trên đàn Nam Giao, nhìn lên Trời mà lạy, trong khi dân làng không được tế trực tiếp lên Trời, mà phải qua sự trung gian của người đại diện, được ủy quyền của nhà vua, là Thành Hoàng Bổn cảnh. Chỉ cần sự ủy

quyền, trên tờ sắc, phong chức vụ, đóng ấn là xong. Nói thô thiển hơn, dân làng tế Trời nhờ trạm Bưu điện, với người trưởng trạm được ủy quyền là giám đốc Bưu cục, người dân không tò mò tên tuổi của người giám đốc ấy. Ta chẳng thấy nhiều đình được sắc phong "Đại Càn", thần đàn bà, hoàng hậu và công chúa, ấy thế mà dân gian cứ xem là "ông thần". Ông thần là trưởng ngành Bưu Điện.

Nơi đất mới, được sắc thần là điều quý vô cùng, nhưng thời xưa, với lối làm việc quan liêu, đơn thỉnh nguyện của làng xã mới thành lập khó chuyển đạt nhanh chóng ra triều đình Huế. Chờ ngày lành tháng tốt, các quan mới tâu lên, sắc gọi về làng qua nhiều giai đoạn phức tạp, tốn thời giờ, lại thêm tiền đút lót. Đã từng nghe nhiều làng xin sắc thần, chờ nhiều năm, đành cử đại diện ra thẳng ngoài Huế khiếu nại gian truân và tốn kém. Trường hợp đặc biệt, vị thần chưa có sắc phong dân làng vẫn thờ phượng trước, chờ đợi kiên nhẫn.

Thoại Ngọc Hầu, Trấn thủ Vĩnh Thạnh, cai quản vùng An Giang xưa, đất đai rộng, gồm An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Sa Đéc, Vĩnh Long, Bến Tre, đã góp

phần đào kinh Vĩnh Tế, vậy mà đợi đến sau khi Pháp chiếm Nam kỳ, vua Khải Định, (do Pháp dựng lên) mới phong sắc. Lý do : Vua Tự Đức không phong thần là phải, vì Thoại Ngọc Hầu có con rể dính líu trực tiếp vào cuộc khởi binh Lê Văn Khôi. Trường hợp tả quân Lê Văn Duyệt, từng là Tổng Trấn Gia Định Thành (thành là đơn vị hành chánh to, gồm nhiều trấn, cả Nam bộ và Bình Thuận), ngày nay hiển linh, theo lời truyền tụng nhưng chẳng có sắc gì cả ! Tả quân bị bản án tử hình, sau khi mất, không bị Minh Mạng đào mồ là may. Tự Đức chỉ dám làm công việc là xóa tội cũ. Như vậy là can đảm rồi, nên nhớ Minh Mạng là ông nội của Tự Đức ! Lại còn trường hợp Phan Thanh Giản. Dân làng vẫn thờ trong khu vực thuộc chủ quyền của người Pháp, nhưng Phan Thanh Giản mặc dầu đã chết vẫn bị tước đoạt chức vụ hồi đời Tự Đức. Phải chờ đến Khải Định, Bảo Đại, đời sau mới dám phong thần, tạm gọi là "sửa sai" sự quá khích của ông cha thời trước.

Đây là trường hợp thần không có sắc phong, vì nhiều lý do, nhưng không vì đó mà bảo việc tế lễ không có nội dung. Dân ta dùng từ ngữ "thờ thần

Vọng", ngừng mặt về phía vị thần sắp được phong. Còn gọi mạnh đạn là do "dân phong". Dân với sự ngưỡng vọng, hăm mộ là điều kiện quyết định. Cần diêm linh ứng "cầu được ước thấy", vị thần gián tiếp giúp dân trong việc làm ăn, tìm sinh kế, nhất là qua giai đoạn chiến tranh dai dẳng. Đình mà thoát nạn bom đạn phá hủy thì dân bảo ông thần quá linh thiên. Nếu như hư nát vì bom đạn thì bảo vì đình bị sập nên ông thần đi nơi khác "tạm trú", không còn ở địa phương, chừng nào cơ ngơi chỉnh đốn lại thì thần họa chăng mới "trở về".

Lý do thâm kín nhất, theo tôi vẫn là người dân trong cộng đồng thôn xóm muốn có biểu tượng, chứng minh tư cách của xã mình, nói đúng hơn là phẩm cách của xã. Như trường hợp người đứng tuổi, con cái bắt đầu lớn khôn, muốn thấy bàn thờ ông bà của mình, tại nhà, dầu đẹp dầu xấu. Không thể dùng bàn thờ của người khác dòng họ để thay thế bàn thờ cho nhà mình. Và lại, người dân không thể lập bàn thờ Trời Đất trong nhà mình, phải thờ ở đơn vị nhỏ nhất là đình. Nên giải thích về trường hợp trước sân nhà, mỗi gia đình đặt cây trụ, bên trên là tám gạch to,

(nếu sẵn cây cổ thụ, đặt bàn thờ nhỏ) với cái lư nhang tượng trưng. Gọi bàn thờ "ông Thiên" (nói trại là Thông Thiên) để thờ "Thiên quan Tứ phúc", vị sứ giả, cấp bậc nhỏ, dạng "nhân viên liên lạc" của nhà Trời thỉnh thoảng xuống trần gian để kiểm soát những hành vi tốt hoặc xấu của từng gia đình mà thôi. Chức vụ khiêm tốn thì chỉ xứng đáng với cơ ngơi đơn giản. Chẳng ai bất kính đến mức thờ Trời quá đơn sơ. Còn Miếu Thổ địa đặt ở góc sân, khiêm tốn, với cái mái che nhỏ bé (hoặc ở ngoài ruộng) nhằm thờ ông Thổ Địa, ông này chẳng phải là Đất, theo nghĩa rộng, nhưng là vị thần nhỏ cai quản cái nền nhà hoặc mấy sào ruộng mà chủ nhà làm chủ, cá thể, không liên quan đến những nhà hoặc phần đất của chủ khác.

Sự linh thiêng là điều nên đặt ra không né tránh được. Thử giải thích theo giả thuyết của đạo Nho, vốn trọng thực tế.

Quý thần, tức Âm và Dương cứ tương giao tương khắc, thấy cụ thể quý thần là diêm linh ứng là do tám lòng từng người. Thần thánh biến hóa, huyền diệu "mặt nhìn không thấy, tay lắng không nghe" (thị chi nhi phát kiến, thính chi nhi phát văn) rất trừ tượng

nhưng luôn luôn vẫn có. Trong bài văn tế đọc ở đình làng, đã đặt vấn đề, để tùy người cảm thông. Thí dụ như bài văn tế Bốn Cảnh Thành Hoàng ở xã Bào Thạnh (Ba Tri, Bến Tre), từ năm 1902, theo bản dịch của Thái Hữu Vớ :

— "Cần khôn đồn khí tốt, sóng biển đức người tài, chịu tinh hoa trong Trời Đất, mắt nhìn đường chẳng thấy, tai lóng cũng chẳng nghe, được khí tốt nơi máy âm dương, chói rạng như thấy tượng thấy hình. Đạo tuy cách, chốn mờ chốn tỏ, hể dốc lòng cầu thì ứng hiện liền. Thành thì dễ thông, dầu sáng dầu tối, đã có lòng thì thấy linh thiêng".

Không nghe, không thấy được, khi mờ khi tỏ, khi sáng khi tối, nhưng nếu "được khí tốt" thì thấy tượng thấy hình. Điều kiện tiên quyết là *Lòng Thành*. Có lòng thành thì thấy sự linh thiêng, điềm linh hiện ra chập chờn. Không lòng thành thì không thấy gì cả.

Tóm lại, "Thần" là khí Âm khí Dương hòa hợp, có thể hiện ra chập chờn với kẻ cầu khẩn với lòng thành.

Lòng thành là gì ? Theo cụ Phan Bội Châu, trong quyển Khổng Học Đăng, "thành" là có lòng nhân,

"thương người như thể thương thân", lòng vị tha. Người giàu lòng vị tha, giữ lòng nhân thì nhất định cảm thông, trong phút giây với thần thánh. Hữu cầu tắc ứng - Không cầu thì không có ứng.

Đây là hình tượng của kẻ thật lòng muốn bắt làn sóng điện, từ đài phát thanh. Vặn cho đúng tần số, chịu lắng tai thì có thể nghe, nghe thấy.

Muốn hiểu thế nào cũng được. Tế lễ nhằm tạo điều kiện, cùng nhau "vặn đài thu thanh" đúng giờ, không sai lệch, chú ý kỹ, có lòng thành thì dường như nghe, và có thể còn nhấn gỏi nguyện vọng lên Trời.

Cấp Triều đình bày tế Nam Giao, ở thôn xã thì tế thần Thành Hoàng, cũng theo một hình thức, nhưng với triều đình thì long trọng, với nhiều chi tiết, tốn kém, còn ở thôn xã thì đơn giản hơn. Nội dung vẫn là một. Con người là *Nhân*, Trời là *Thiên*, Đất là *Địa*. Thiên - Địa - Nhân là hình ảnh của vũ trụ.

Như đã nói, vua là con Trời, vua tế Trời chẳng khác nào con cung kính tế cha, thừa ủy quyền của cha mà chăm lo việc nước. Khi xảy ra điềm bất tường

như thiên tai, dịch tễ, nguy cơ chiến tranh, vua phải tự nhận tội là thiếu tài thiếu đức, khiêm tốn với Trời.

Vua tế Trời ở đàn Nam Giao, giữa khoảng trống không, "Giao" là tế Trời. Trời hình tròn, Đất hình vuông. Không xây tòa nhà to rồi vào đó mà tế (như ngôi đình), nhưng đứng trên một cái đàn, đắp bằng đất, ở phía Nam kinh thành, vì vậy, gọi "Đàn Nam Giao", dưới hình vuông, trên hình tròn. Trên hai tầng vuông rồi tròn này, đặt ra nhiều bàn thờ dành thờ các vì sao, mặt trời, mặt trăng, mưa, gió, sấm sét, thêm bàn thờ núi, thờ lăng tẩm của các vị vua trước. Lại qui định màu sắc của tô chén đựng rượu. Cúng Trời, chén màu xanh ; cúng Đất, chén màu vàng...

Trong dân gian, dùng giấy màu, khổ to để thay cho vải lụa nhưng đối với tế Nam giao, dùng toàn lụa thứ tốt, nhuộm màu theo qui định. Nhạc cụ cũng phức tạp hơn, với chuông, khánh. Thêm đội múa văn, đội múa võ. Bản nhạc cũng qui định sẵn.

Vật hy sinh, để tế, gồm trâu, heo, dê. Con trâu là quan trọng nhất, như trường hợp con heo ở đình làng, lựa con đen tuyền, cho ăn sạch sẽ từ ba tháng

trước. Cạo lông, mổ bụng rửa thật sạch, thui trâu với lá quế, đốt củi thông cho đỡ hôi khổi.

Nếu ở đình làng bày lễ Túc Yết thì trước khi tế Nam Giao, các quan lo diễn tập trước, một hình thức phúc khảo. Áo mào được các quan mặc vào, làm vệ sinh, phui bụi bặm. Diễn tập vào buổi sáng, để rồi đêm đến sẽ cử hành lễ chính thức. Cử hành nhạc, vũ sinh múa như thật, các quan chịu trách nhiệm cũng "xướng" như thật. Trâu làm thịt sẵn, đặt trong tư thế qui xuống. Các bàn thờ cúng cũng chuẩn bị đủ những tế phẩm, kiểm soát kỹ kéo sơ sót.

Lễ cử hành vào khoảng nửa đêm. Quân sĩ mặc lễ phục màu đỏ cầm đèn sáp, đứng hầu hai bên đường. Về đêm, bầu không khí trở nên trang nghiêm, màu sắc của lễ phục như hài hòa, lung linh qua ánh nến. Trên nguyên tắc, nhà vua là chánh tế, nếu vua còn nhỏ hoặc vì lý do khác thì ủy quyền cho một vị quan lớn tuổi, cấp bậc cao.

Trước đó, nhà vua vào phòng riêng, ăn chay ba ngày, giữ thân xác trong sạch, không được gần cung phi mỹ nữ. Các quan đứng vào vị trí, đặt lễ vật, rồi làm lễ như ở đình làng đã mô phỏng theo, nào rửa

mặt, rửa tay, theo lời xướng. Nhà vua từ từ đi bộ, bước lên đàn, nhạc trỗi lên, nhà vua nhìn lên Trời rồi dặt về phía sau, giầy lát, như để thỉnh mời vong linh các đấng tiên vương. Vẫn là dâng ba tuần rượu, nhạc trỗi lên rồi có lời ca hát của các ban múa hát. Sau rốt, đem lông trâu và máu trâu chôn xuống đất (như ở đình làng). Đáng chú ý ở buổi tế quan trọng này, vẫn dùng lời xướng qui lạy giống như ở đình làng, riêng nhà vua thì tay cầm hốt bằng ngọc, có một vị quan đứng gần, hô lời xướng riêng, với tiếng "Tâu" đứng đầu (ngụ ý lời xướng của lễ sinh chỉ dành cho các quan, vua thì trân trọng hơn, có người xướng riêng). Sau khi kết thúc, gọi Lễ Thành, vua ra về, các ngọn nến trên bàn thờ lần hồi tắt, hàng rào danh dự của binh sĩ cũng giải tán, tắt nến.

Buổi tế Nam Giao diễn ra trong phạm vi hẹp. Tuyệt đối cấm không cho người không phận sự đến dự, hoặc nhìn từ phía xa. Ta hiểu nhà vua thay mặt cho thần dân làm phận sự rồi, dân đến cũng vô ích, lại gây mất trật tự, bầu không khí kém trang nghiêm. Giải thích như thế cũng chưa đúng hẳn. Điều cốt lõi phải chăng là nhà vua bày ra tế lễ Nam Giao nào

phải nhằm đóng kịch, khoa trương uy thế với dân ! Tế là để dành cho Trời chứng giám. Và chỉ như thế. Khác hẳn ngày nay, vì tâm lý đồng bào thôn xóm biến đổi theo chiều hướng tốt là việc tế lễ bớt phần khép kín, một số đồng bào, nhân sĩ vẫn có thể đến chứng kiến. Quay Video cũng cần, để "bình dân hóa" nghi lễ ở đình làng, nhưng lắm khi người quay Video lại lạm dụng chức năng, trở thành người... gần như đạo diễn.

Ở nhiều đình, vì tôn trọng lệ xưa, việc tế lễ diễn ra vào giờ Tí (khoảng nửa đêm) như nhà vua tế Nam Giao ; vài người đến chứng kiến là được, không cần bá tánh. Lắm khi trong lúc tế lại đóng cửa cái, xua đuổi bớt những người muốn quan sát, cùng thông cảm. Hạn chế số người dự là đúng, nhưng không nên thái quá. Vì vậy, ngày nay khi thôn xóm, chợ làng được đô thị hóa, lắm nơi làm công việc hợp lý là bắt đầu tế vào buổi sáng, để quan khách đến tham dự dễ dàng, miễn là giữ trật tự.

DIỄN TIỀN CỦA LỄ KỶ YÊN

Ở đồng bằng sông Hồng, hồi đầu thế kỷ, sinh hoạt ở đình làng đa dạng. Đọc Phan Kế Bính, ta thấy nào Kỳ Yên, Kỳ Phúc (cầu an, cầu phước), Nhập tịch. Ở Nam Bộ, nói chung không nghe đến Cầu Phước, tùy truyền thống để lại, do nguyên quán của dân địa phương hoặc của ban Tế tự mà bày ra cúng lớn, cúng nhỏ, thêm vấn đề "tiếp thị", nơi tập trung nhiều bạn hàng, tiểu thương...

Đình Bình Tiên, trước chợ Bình Tây (Chợ Lớn) có thể tạm làm điển hình. Ngoài ra, còn đình Minh Hương Gia Thạnh (quận 5, đường Trần Hưng Đạo) thời trước đã tập trung nhiều thân hào am hiểu sinh hoạt cổ truyền, nay đang trên đà phục hồi.

Ban Quý Tế, hiểu là cúng tế dịp Tam Nguyên, Tứ Quý (ba ngày rằm và bốn mùa) lo chăm sóc phần trùng tu, tổ chức tế lễ. Xưa, ở đình, gọi Hương hội, Hương chức đình, với từng chức vụ trong Hội, Ban tuy khác nhưng gần giống nhau, ở các đình. Xưa kia,

đứng đầu là ông Hương Nhất, thành viên gồm Hương Nhì, Hương Ba, Hương Tư, Đại Tổng lý chấp sự, Chánh Hôi, Phó Hôi, Đông Hiến, Tây Hiến, Tổng lý, Hiệp lý, Hương trưởng.

Công việc của ban Tế lễ khá bề bộn, nhất là ở đình qui tụ đông đảo quan khách và bá tánh. Đây là những ngày lễ của đình Bình Tiên, thời trước (theo âm lịch) :

— Tháng Giêng : Tết Nguyên Đán, mừng 1, mừng 2, mừng 3.

Ngày 13, vía Quan Thánh Đế Quân (Quan Công).

Ngày rằm, 16, 17 lễ Kỳ Yên, (cúng Thần).

— Tháng Hai : Mừng 2, vía Phước Đức Chánh Thần, một dạng Ông Bồn, Thần Tài.

— Tháng Ba : Thanh minh.

Ngày 18, vía Hậu Thổ.

— Tháng Năm : Mừng 5 và 6, vía bà Linh Sơn Thánh Mẫu, bà này, theo truyền thuyết, được phong cho thần núi Bà Đen (Tây Ninh).

Mùng 10 và 11, tế Bốn Cảnh Thành Hoàng (thần sở tại).

Ngày 13, vía Quan Thánh Đế Quân.

— Tháng Sáu : Ngày 24, vía Quan Thánh Đế Quân.

— Tháng Bảy : Cúng cô hồn, ngày 16.

— Tháng Tám : Ngày 17 và 18, vía Ngũ hành Nương nương.

— Tháng Chín : Mùng 9, vía Quan Thánh Đế Quân.

— Tháng Mười : Mùng 10, cúng Thần, cử hương chức đình nhiệm kỳ mới.

— Tháng Chạp : 25, đưa Chư vị.

Ngày 30, rước Chư vị.

Đại khải, tùy địa phương. Nhiều nơi, ở nông thôn, bày lễ Hạ Điền, Thượng Điền, hoặc Cầu Bông (cầu lúa trúng mùa, bông trái xum xuê). Nhiều đình nặng về cúng Quan Thánh, dấu ấn có lẽ thời trước của "Hội kín" chống Pháp, suy tôn Quan Công là vị thần linh ứng nhất. Có nơi bày thêm lễ vào mùng 7 tháng Giêng, dịp tiệm quán khai trương đầu năm. Hoặc mùng 9 mùng 10 tháng Giêng (mùng 9 vía Trời, mùng 10

vía Đất). Rằm tháng Giêng là rằm đầu năm, thượng nguyên, cúng lớn.

Đình Minh Hương Gia Thạnh (Chợ Lớn), thời trước 1945 vì sung túc, gồm nhiều thân hào nhân sĩ nên dịp cử Ban Tế tự cuối năm khá long trọng. Bàn cái sôi nổi, biểu quyết, không ai đủ phiếu thì bầu lại vòng nhì, vòng ba. Mở đầu, buổi trưa ăn bánh Hời (ngụ ý hời han, xem ai ứng cử). Nếu bầu chưa xong, bàn cái tốn thời giờ, bày ra ăn bánh Xèo (xèo, nghĩa đen là xẹp, héo, xì hơi như trường hợp quả bóng mất hơi). Bầu xong, bày lễ ăn Suông (kiểu bánh canh, con bánh có nhồi thịt, tôm). Suông, hiểu là suôn sẻ.

Phần việc nặng nề không kém là tiếp đón các hội của đình bạn, lắm khi từ nơi xa đến. Đón nhận lễ phẩm, mời ban đại diện hội đình bạn vào chánh điện để tế. Nói chuyện vui, mời ăn cỗ, rồi sau đó, khi đình bạn gặp dịp cúng tế, phải cử đại diện đến mà đáp lễ, thường là bằng hoặc trội hơn món lễ của bạn, trường hợp đình chủ nhà khá giàu (nhang đèn và tiền mặt).

Trong số bá tánh, thường cử vài phụ nữ đứng tuổi phụ giúp về giao tế, hoặc làm trưởng ban lo thết đãi. Theo cổ lệ, trừ trường hợp đình thờ nữ thần,

trong ban Tế lễ chọn toàn là đàn ông. Nhưng từ nhiều năm, việc phân biệt ấy lần hồi trở nên linh động, họa chăng tỏ thái độ dè dặt, đề nghị những phụ nữ có uy tín, đứng tuổi vào ban Tế lễ nhưng không giao cho trách nhiệm niệm hương hoặc làm Chánh tế, Bồi tế. Đình Thành Hoàng, theo thông lệ, thờ thần đàn ông, khí Dương đem sức mạnh cho muôn loài muôn vật.

Tuy theo đạo Khổng, ăn mặn, uống rượu nhưng dịp Kỳ Yên, để làm vui lòng bá tánh và cũng để đoàn kết dân trong xóm, và lại những vị trong ban Tế lễ thường "kính Phật, trọng Tăng" nên cũng rước một nhà sư đến tụng kinh cầu an. Trước ngày lễ, bày bàn thờ Phật, thường vào buổi tối, trên bàn thờ chưng bày hoa, trái cây, nước trà thỉnh nhà sư tụng kinh. Vị Chánh tế hoặc Bồi tế phải qui xuống nghe kinh, ít nhất cũng vài đoạn.

Lắm nơi, đủ phương tiện, thường là vào buổi chiều, bày cúng Thần Nông, với xôi, thịt, bánh qui, trước miếu. Cúng luôn ông Hổ, nếu có thờ, thường là cái bê gạch, không nóc. Đáng lưu ý : "Thần thánh, chư vị ngày xưa không quen những thức ăn quá mới, bởi

vậy, cúng với rượu đế. Trước khi tế, lấy vải đỏ phủ cái mõ, cái chiêng, cái trống ; bên cạnh ba nhạc khí này, cắm ngọn nến, đốt cháy, phải chăng gợi sự quan trọng của lửa thời xưa, âm thanh và ánh sáng rất cần thiết. Kiểm soát các người trực tiếp lãnh trách nhiệm xem khăn áo chỉnh tề chưa.

Ngoài việc trang trí thường lệ, ở làng, thậm chí ở thành phố, cần trình con heo "hy sinh" trên cái tợ nhỏ, tợ có dáng đặc biệt, như hai mái nhà chính giữa cao, hai bên hơi thấp, nhờ vậy tứ thế con heo (đã thọc huyết trong lễ Tỉnh Sanh) trông trang nghiêm hơn. Lắm khi, nếu giữ tục xưa thì khoét ở bên vai con heo một cục thịt nhỏ, tượng trưng, thịt sống, đặt trên cái đĩa, cúng trên bàn thờ chính.

Đề phòng hơi hám, lắm khi đem con heo trưng sơ trong nước sôi chỗ không luộc. Nhiều nơi còn giữ lệ đặt miếng sườn heo sống, (gói trong bao giấy hoặc ny lông) kế bên những món ăn đã nấu chín, ở bàn thờ phụ.

Việc Tế lễ gồm nhiều tiết mục, tùy miếu hay đình làng, miếu thờ danh nhân không có mô vi mô thuộc về Thành Hoàng, chăm sóc trực tiếp việc làng thời

xưa. "Mô" chữ Hán gọi là Thác, theo Đào Duy Anh, là miếng gỗ để đánh canh ban đêm. Đọc Phan Kế Bình, thấy chiêm và trống mà thôi, không thấy ghi cái mô. Đình ở Nam Bộ, đánh mô gọi là Kịch thác. Phải chăng đây là bảo lưu một lệ hồi xưa, nghe tiếng mô thì dân làng hiểu là họp dân hoặc báo động trộm cướp, chúc năng ấy khi Pháp đến, giao cho hương chức hội tề, về hành chánh ; đình làng còn giữ vai trò tinh thần, tượng trưng mà thôi.

Diễn biến của buổi cúng đình ở Nam Bộ được đơn giản hóa lần hồi, đại khái vẫn là ba tuần rượu, sau đó "Thụ tộ", hoặc "Ấm tộ", hưởng tượng trưng lộc của thần, dùng chén rượu đã cúng mà uống, thay cho dân làng.

Buổi lễ lớn, quan trọng nhất gọi là "Đàn Cà", trước đó có lễ Túc Yết, tức là ban tế lễ gom lại, trình diện, diễn tập, có thể so sánh với dịp cúng giỗ ông bà, trước ngày giỗ chính thức là buổi cúng Tiên thường. Đình nào khiêm tốn thì bỏ lễ Túc Yết cho bớt kinh phí.

Vẫn chưa dứt khoát về tên gọi : Đàn hay Đoàn. Trên tấm thiệp mời ở ngôi đền sát chợ Biên Hòa,

thấy ghi "Đại Đàn". Đàn là nơi cử hành lễ (lập đàn, đàn Nam Giao) có lẽ đúng hơn.

"Việt Nam Phong Tục" của Phan Kế Bình tóm tắt những chi tiết và lời xướng của lễ tế vùng đồng bằng sông Hồng. Trong quyển "Non Nước Khánh Hòa", Nguyễn Đình Tư đã ghi nghi thức ở Nam Trung Bộ. Gần đây, cụ Đỗ Văn Rỡ đã ghi lại nghi thức (đã cải biến) ở Lăng Ông Bà Chiểu. Đây là ngôi miếu có cơ ngơi rộng, với kinh phí tế lễ tương đối đầy đủ, giữ vài nét chính để gây không khí tôn nghiêm, trong hoàn cảnh Sài Gòn Chợ Lớn đô thị hóa. Xin ghi lại để tham khảo. Về cơ bản, trong cả nước, nghi thức giống nhau nhưng "đại đồng tiểu dị".

Những lời xướng sau đây do lễ sanh (học trò lễ) "xướng" lên, theo giọng riêng của hát Bội (ta còn gọi "đờn ca hát xướng").

— Bài ban ban tề, đứng vào vị trí của mình.

— Tĩnh túc thị lập, giữ yên lặng.

— Chánh tế tậu vị, Chánh tế bước đến trước bàn nghi.

— *Bồi tế tưu vị*, Bồi tế (trợ lý) bước đến bàn nghi.

— *Cử sát tế phẩm*, đích thân xem xét những lễ phẩm trên từng bàn, cho biết đủ thiếu, sơ sót chi tiết nào chẳng.

— *Ế mao huyết*, đến hai cái tô đựng huyết tươi và lông heo, nâng lên, đưa ra ngoài mà chôn. Nếu không làm thịt heo, trường hợp "tế chay", không xướng mục này. Nhưng theo ý tôi, khó chấp nhận việc giải thích như thế. Món "hy sinh" không có, thì lấy cái gì thay thế cho "tam sinh". Tế thần, dùng rượu, không gì thay thế được. Phải chăng rượu là món mặn? Có thể giải thích vì lý do vệ sinh nên không chưng bày con heo đã cạo lông trước mặt quan khách, có thể gây ấn tượng "hôi hám".

— *Thiếu thối*, hoặc Lễ nhượng, hai vị chánh và bồi tế xá, lui ra ngoài.

— *Chấp sự viên tưu vị*, mấy vị chấp sự xếp hàng đi đến chánh điện. Chấp sự là người thi thành những công tác qui định, thí dụ như đánh trống, đánh chiêng. Phải là người trong ban tế lễ, khăn đen áo dài.

— *Nghệ quán tẩy sở*, lễ sinh cầm ngọn đèn đi trước, hướng dẫn các vị trong ban đến cái giá, sẵn thau nước và cái khăn. Giữ mặt mày, tay chân sạch sẽ trở thành nguyên tắc.

— *Quán tẩy*, thò tay vào thau nước, rửa mặt tượng trưng.

— *Thuế cân*, lấy khăn mà lau mặt, tượng trưng.

— *Chỉnh y quan*, sửa lại khăn áo cho chỉnh tề, tượng trưng.

— *Phục vị*, trở lại vị trí cũ, trong chánh điện.

— *Chấp sự viên chấp kích*, lễ sinh đưa cái mâm trong đó đặt sẵn cái dùi trống, dùi đánh chiêng, mõ. Chấp sự viên lãnh cái dùi, xá kính cẩn.

— *Chấp sự viên giả các tư kỳ sự*, chấp sự viên đến vị trí, gài cái chiêng, cái trống, hoặc cái mõ.

— *Khởi cổ lệnh*, đánh ba hồi trống lệnh, hiểu đây là cái trống nhỏ, cầm tay, có cán. Thời xưa, vua hoặc quan đại thần đi ngoài đường, có tên quân hầu cầm loại trống này, chạy phía trước, mở đường. Tiếng trống này giúp ta tưởng tượng vị thần đang trên đường vào đình miếu, đã tới ngoài cổng rồi.

— Khai Thái bình thanh (thinh), đánh mõ ba hồi. Tôi hiểu "Thái bình thinh" là những hồi mõ thông thả, bình thường, báo hiệu những ngày thái bình trong địa phương, khác với nhịp điệu của tiếng mõ báo động thời chiến.

— Khởi minh chinh, đánh ba hồi chiêng.

— Khởi đại cổ, đánh ba hồi trống.

— Chinh cổ tề thinh, chiêng và trống đánh ba tiếng, hết chiêng rồi trống.

— Nhạc sanh tỵ vị, đem hai cái trống lễ, loại trống dẹp, đặt trên cái giá ba chân, có thấp nền trên cái giá, trước cái trống. Hai trống này đặt bên tả bên hữu bàn nghi.

— Nhạc sanh tác nhạc, đánh trống lễ, hai trống ăn nhịp với nhau, trong khi những nhạc công ở bên vách trời kèn, đánh đàn dây, Bản Nghinh thiên tiếp giá, dâng tiếp rước nhà vua, tưởng tượng như vị thần đang ngự trên bàn thờ, thay mặt cho nhà vua để nhận lời thỉnh cầu của dân làng. Bản này khá dài, dứt một hồi, có tiếng trống cơm vỗ đơn chiếc, nghe độc đáo, rồi kèn, đàn, chập chóa lại hòa tấu.

— Niệm hương viên tỵ vị, người niệm hương, thay mặt cho ban tế lễ đến trước bàn thờ, đứng ra, phải làm lễ quán tẩy, rửa mặt, chùi mặt tượng trưng, chỉnh đốn lại khăn áo cho ngay ngắn. — Phục vị, người niệm hương quỳ xuống.

— Phần hương, lễ sinh đốt ba cây nhang to trao cho người niệm hương.

— Niệm hương, với ba cây nhang cung kính đưa lên trán, xướng lên : tạ Thiên, tạ Địa, cầu chúc những vị lãnh đạo dân tộc mạnh khỏe, tạ Thánh thần, nguyện gìn giữ nhang khói trong đình miếu, lễ tế mãi phát huy trang trọng. Thời xưa, người lãnh đạo dân tộc là nhà vua.

— Thượng hương, trao ba cây nhang cho lễ sinh cắm lên bàn thờ.

— Phủ phục hương bình thân, bỏ tư thế quỳ đứng thẳng người.

— Cúc cung bái, xá rồi quỳ lạy.

— Hưng, rồi Bái, ba lần (tổng cộng 4 lạy).

— Hưng bình thân, đứng thẳng người.

— *Lễ nhượng*, lui ra ngoài, rồi chiếc chiếu giữa điện.

— *Chánh tế tựu vị*, viên chánh tế vào chiếu, đứng thẳng người, xá.

— *Bồi tế tựu vị*, viên bồi tế bước vào chiếu.

— *Đông hiến tựu vị*, viên chấp sự phụ trách bàn thờ phía Đông bước vào chiếu, trình diện.

— *Tây hiến tựu vị*, viên chấp sự phụ trách bàn phía Tây đến trình diện, cả hai trở lại chỗ cũ.

— *Đông Tây các tư kỳ phận*, hai viên chấp sự đến bàn thờ phía Đông và phía Tây.

— *Nghệ hương án tiên*, học trò lễ bưng dài đựng lư hương nhỏ đến chiếu giữa.

— *Giai quỳ*, chánh tế, bồi tế và hai vị Đông, Tây hiến quỳ xuống.

— *Phản hương*, hai tay nâng nén hương lên, bỏ vào cái lư nhỏ. Hiếu đây là đốt trầm hương, trong lư nhỏ sẵn than đỏ rực, không trầm hương thứ thiệt thì dùng trầm hương vụn, gói lại với giấy, từng thoi nhỏ. Hương cháy lên, rồi nâng lên ngang trán.

— *Thượng hương*, lễ sinh nhận cái lò hương, lui trở lại vị trí phía sau, rồi tiến vào chánh điện.

— *Phủ phục hưng bình thân*, chánh bồi tế, Đông hiến, Tây hiến đứng dậy, rồi hưng bái, lạy 4 lần.

— *Hành sơ hiến lễ*, dâng tuần rượu thứ nhất. Học trò lễ đem đến một khay rượu, với cái nhạo và chén trong khi xướng Nghệ tửu tôn sớ.

— *Chước tửu*, châm rượu vào chén, nửa chén.

— *Tấn tước*, nâng chén rượu lên ngang trán, đặt vào khay.

— *Hiến tước*, học trò lễ lui về phía sau rồi theo nhịp trống, tiến lên bàn thờ.

"Tước" là kiểu chén đựng rượu bằng đồng, thời cổ, thời đại đồ đồng, tước có ba chân ngắn và hai cánh ngạnh ; vị thần (hoặc quan to) cầm tước với ba cái chân, đưa lên miệng, ngửa mặt mà uống, nhờ hai cái ngạnh chôi vào má mà rượu không đổ...

Kế đến, phần đọc văn chúc, hiếu là văn tế, ca ngợi công đức, cầu xin ơn của vị thần. Trước đây, có người chuyên đọc chúc văn, với lời lẽ ề a, rất khó

nghe, như là kiểu đọc kinh. Nay thì cải cách, đọc dễ nghe hơn.

Nghi lễ cứ diễn tiến, đến tuần rượu thứ nhì, gọi "Á hiến", rót rượu, nâng chén ngang trán, rồi Hiến tước. Đến tuần rượu thứ ba, gọi "Chung hiến lễ". Có thể bày ra việc dâng bánh, dâng trái cây, dâng trà.

Để chấm dứt, còn một lễ quan trọng là "Ẩm phước", uống phần rượu trên bàn thờ, cúng này giờ, đem xuống cho Chánh tế, Bồi tế uống tượng trưng, rồi "Thụ tội", ăn phần thịt đã cúng, tượng trưng, thường là ăn trái cây (nhô, nhãn), ăn và uống thay mặt cho dân làng, như là lộc của Thần thánh. Xong rồi, đốt văn tế, tuyên bố Lễ Thành, tức là bế mạc. Học trò lễ xếp hàng, lạy Thần, bá tánh lần lượt lạy sau.

Nói chung, khi đa số dân làng sống với nông nghiệp, sau vụ mùa hoặc chờ vụ mùa, chờ trời mưa, ai nấy rảnh rỗi, cúng ba tuần rượu (sơ hiến, á hiến, chung hiến) kéo dài hơn tiếng đồng hồ, với những động tác trang nghiêm, chậm rãi, đưa rượu đến Chánh tế, rót rồi lui ra, phía đằng xa, để chậm rãi tiến lên bàn thờ, cứ lặp đi lặp lại, dễ nhầm chán đối với người tham dự đang bận rộn sinh kế, thời nay. Nhưng không

thể nào rút ngắn được, phải đứng ba tuần rượu ! Và mỗi tiết mục dâng rượu, trà, phải lạy bốn lạy, không bớt được, quá nhiều lần quì lạy.

Nếu rảnh rang, khi lớn tuổi, người tham dự có thể thư giãn tinh thần, trong bầu không khí đầy ánh sáng lung linh của nến, giọng thổi thúc liên tục của nhạc lễ, thêm màu sắc và bước đi cách điệu của học trò lễ.

Ở đồng bằng sông Hồng, lễ sinh mặc khăn đen áo dài, đi chậm rãi, nhưng ở phía Nam, lễ sinh tiến tới, thối lui như vũ điệu, lắm khi lễ sinh cầm cờ sau lưng (điệu võ, khác với văn). Học trò lễ lần hồi cải cách dáng đi, đại khái mỗi hàng gồm hai người, người đi trước nâng ngọn đèn sáp, người thứ nhì nâng khay rượu, chân đá, nhún nhảy theo những bài bản xuất hiện từ sau năm 1930, thí dụ như chân đặt theo chữ Đinh (chữ Hán), rồi mở ra chữ Bát, kết thúc, đá chân lên, như chữ Tâm. Lễ sinh mặc áo, đội mào như người thi đấu tú tài thời xưa, chân mang giày ủng như võ tướng, trong khi nhạc thổi, nhịp trống hướng dẫn bước đi cho rập ràng. Phải chăng điệu đi đứng của học trò lễ ở đình làng mô phỏng phần nào dáng đi của vũ

sinh, trước kia múa dành cho ông hoàng bà chúa thường thức riêng ở cung điện, rồi du nhập vào phía đồng bằng sông Cửu Long và Đồng Nai, trở thành món ăn "bình dân" cho dân gian, khi khẩn hoang. Những người cố cựu, bảo lưu truyền thống xưa, bảo đó là sáng kiến của Tả quân Lê Văn Duyệt khi ngài làm Tổng trấn cai quản toàn Nam Bộ. Như ta biết, Lê Văn Duyệt và vua Minh Mạng không thích nhau, vì mối thù riêng : Là công thần, họ Lê đứng về phía hoàng tử Cảnh (đã chết), chọn con hoàng tử Cảnh lên ngôi, khi Gia Long mất, không đồng ý chọn Minh Mạng. Minh Mạng trù dập bằng cách đưa họ Lê vào Nam, không cho ở Huế, e gây bất trắc về quân sự và chính trị. Vào Nam, họ Lê mở mang đất đai, tổ chức cho dân khẩn hoang. Lại ban hành chính sách ngoại thương rộng rãi, như lấn quyền, thách thức Minh Mạng. Ở Huế, có múa hát riêng cho vua chúa và hoàng tộc thường thức như là đặc quyền đặc lợi ; vào Nam Bộ, Lê Văn Duyệt với quyền hạn lớn như vị Phó vương cũng tự xem mình được đặc quyền đặc lợi không kém, và bình dân hóa những thứ giải trí của giới quý tộc.

Tham khảo "Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam" do Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề biên soạn, thấy có múa Lục Cúng, ghi lại kiểu đi theo hình các chữ Hán.

— Dâng bình hương, chân đi theo kiểu chữ Nhật.

— Dâng bình hoa, đi theo kiểu cái hoa hời, một cánh (không rõ chi tiết hoa một cánh này S.N.)

— Dâng đèn, chân đi theo chữ Á.

— Dâng trà, theo hình chữ Thủy.

— Dâng quả, theo hình chữ Vạn.

— Dâng thực (thực phẩm) theo kiểu chữ Điền.

Về các bản nhạc dùng trong dịp tế lễ ở đình, có sự cải cách cho hợp với tình huống, trang nghiêm ra trang nghiêm, vui tươi ra vui tươi, dùng nhạc tài tử, nhạc hát Bội và làn điệu hát dân gian.

Dịp cúng Tổ ngành nghề (thợ Bạc, hát Bội, thậm chí cúng cá Ông (cá voi), vẫn tuân thủ nguyên tắc ba tuần rượu, không ai dám làm khác hơn, họa chăng thêm thất chi tiết như gọi với từ ngữ khác Lễ Tất hoặc Lễ Thành, lắm khi nói trại hoặc nói sai. Lại bày

ra cúng những Hội viên trong ban. Tế tự quá cố, học trò lễ đi thật chậm, nhạc cử điệu Ai.

Ở Nam Bộ, lễ hội lớn vẫn là Kỳ Yên, nhưng lễ khác diễn ra ở đình thường nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu của đồng bào địa phương, như mừng Bảy tháng Giêng, hoặc đêm Giao thừa. Ở đồng bằng sông Hồng, theo Phan Kế Bính ghi lại có :

— Tế Kỳ Phúc, với nghi thức và nội dung giống hệt như Kỳ Yên ở Nam Bộ, làm lễ cáo yết (túc yết ở Nam Bộ), rồi Tịch Sanh để giết con "hy sinh". Tế chủ, bồi tế tự vị đọc chúc văn, Thụ tộ, nhạc sinh tự vị, sơ hiến, tiến tước, đọc chúc, Lễ Tất, cũng như quán tẩy, thuế cân, văn vãn. Đáng lưu ý vì mang tính thống nhất, đến tận mũi Cà Mau.

— Trà Nhập tịch, các bô lão lau thân vị, rước thân vị về đình, cử hành đại tế rồi xướng ca, có ả đào, kép hát chúc mừng, reo vang tỏ ý khoái trá, với đám đông phụ họa, reo ba lần, hát chèo mãi đến hôm xuất tịch, gọi "rã đám" (giải tán). Nội dung lễ "Nhập tịch" được nêu rõ : "Lễ này cũng đồng nghĩa với cách ăn Tết đầu năm, nghĩa là dân mình khó nhọc vất vả quanh năm thì phải có một dịp ăn uống vui chơi...

Vậy nhân cái tục sùng thờ thượng qui thần, bày ra trò này trò nọ, nhưng rút lại chỉ để cầu vui mà thôi... Xét ở luật lệ bản quốc (có lẽ luật Gia Long - S.N.), trong làng hát xướng thờ thần chỉ được phép làm một ngày một đêm, nếu là quá thì lấy luật vi chế mà luận tội. "Đã có luật cấm như thế, sao mà không thấy mấy nơi tuân hành được".

— Đại Hội. Nếu Nhập tịch mỗi năm mở một lần thì Đại Hội cứ năm mười năm, hoặc năm bảy mươi năm mới mở một lần. Nếu đúng như lời Phan Kế Bính, có lẽ những người 50 tuổi lắm khi suốt đời không được thấy lễ Đại Hội ! Lễ này chỉ cử hành khi dân trong làng liên tục trúng mùa, hoặc được phong sắc thân (như vậy là có nhiều đình không có sắc thân), hoặc là tu sửa đình miếu (đại tu). Cũng là một kiểu nhập tịch nhưng qui mô lớn hơn, vui chơi suốt tháng mới dứt, "Tháng Giêng là tháng ăn chơi".

Đình miếu sửa sang cho đẹp, mỗi người giàu hay nghèo sắm bộ quần áo mới, đường cái trong làng treo đèn.

Trước nửa tháng, người đồng văn mỗi đêm dạy cho đàn em kỹ thuật đánh trống, điệu trống rước, đổ

hồi, trống tế ; tập tành khiêng kiệu, đánh thanh la. Đến lễ rước nước, tìm giếng nước tốt, hoặc ra giữa sông, múc thứ nước tinh khiết nhất để lau chùi tấm thần vị, dùng nấu nước pha trà khi cúng.

Lễ Gia quan cử hành, nhằm bắt buộc những người khiêng kiệu và lãnh trách nhiệm khiêng trống, chiêng (gọi đồ tùy) phải giữ thân thể sạch sẽ, ăn chay từ mấy ngày trước, họ vào phòng mặc quần áo riêng, với màu sắc rực rỡ, đặc biệt là mang một thứ khẩu trang, để phòng mùi ô uế từ miệng có thể làm ô uế cái thần vị.

Lễ *Phụng nghinh hồi đình* cử hành vào hừng sáng, nhưng chuẩn bị trước khá lâu, tiếng trống thực dục liên hồi để ai nấy đủ thời giờ sẵn sàng khiêng kiệu từ miếu ra cổng.

Kiệu dừng ở cổng tam quan để chờ các xã kết nghĩa đến, sắp hàng rồi cùng đi, đường khá xa từ miếu đến đình, cần thay đổi người khiêng kiệu. Bọn đồ tùy mang nhiều thứ cờ đủ màu sắc tiêu biểu cho tứ linh (long, lân, qui, phụng), cho bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc, thêm trống chiêng, tượng con ngựa bằng gỗ lăm khi có voi trận (đan bằng mây) với long

tán, gươm giáo. Các nữ nhạc công vỗ trống cơm. Mỗi kiệu có tám người khiêng và tám người trụ bị để tiếp sức. Đây là trường hợp một làng có một đình nhưng có bảy tám đền miếu thờ Thần thánh khác nhau. Ta thấy đồ tùy mà trong Nam gọi trại ra "đạo tùy" là người khiêng vác, không riêng gì cho đám tang, nhưng cũng cho lễ hội. Khiêng kiệu đòi hỏi kỹ thuật riêng, khi lên dốc, qua đồi cần được giữ thăng bằng.

Mục hát xướng được trình diễn linh động, kèm theo ăn uống, mâm cỗ đưa đến, do những người khá giả, nào cỗ chay, cỗ mặn.

Bách hí là những trò giải trí như hát Bội với người cầm châu đánh trống khen chê cách diễn xuất. Phải chăng hát Bội này là dạng mà trong Nam gọi "Tuồng đồ", lời lẽ bình dân, pha trò để gây cười cho khán giả. Loại hát Tuồng nhằm diễn lại những sự tích trong truyện Tàu như Tam Quốc...

Trò quý thuật (nay gọi là ảo thuật) đã có từ xưa, như thả câu vào chậu nước không có gì, nhưng khi giật lên thì được con cá tươi, hoặc căng dây ngoài trời, có đi trên dây hát múa, ném và chụp những quả

cầu nhỏ mà không dễ rút. Dưới ao to, mọi người xúm nhau xem múa rối nước.

Tiết mục bắt bài (trong Nam gọi bắt bài Phiên) với nhiều cô gái cầm đèn, đội mào cài trâm, phấn son xinh đẹp, tới lui nhịp nhàng, múa hát theo bản "bắt bài".

Múa bóng, theo Phan Kế Bính, "trò ấy ở Nam Kỳ thường có". Ta hiểu đây là những "bà bóng múa rối", họ bày trò xiếc trên đầu chiếc đĩa, đặt cái đĩa, cử động nhẹ khiến cái đĩa quay tròn, không rơi, hoặc cần vào mồm một cái chân bàn nhỏ, ba chân kia nằm nghiêng, hàm răng cắn quá chặt khiến cái bàn không rơi, hoặc cắn khúc cây ngắn, ở đầu khúc cây đặt cái ve chai dựng đứng. Ở trong Nam, những bà bóng nổi danh thường là "ái nam ái nữ", lúc trình diễn, họ múa tay để giữ thăng bằng cho cái đĩa hoặc cái ve chai vừa nói ; thiếu âm nhạc đàn, sáo, hoặc thiếu tiếng vỗ tay để đánh nhịp của đồng bọn thì không trình diễn có kết quả được. Tổ tôm điểm, bài phụ điểm là trò cờ bạc may rủi, trong rạp, ở mỗi góc cất một cái chòi khá cao (gọi điểm, như điểm canh). Một kiểu Bài chòi ? Lại còn đánh cờ người, bên nam, bên nữ, ai

muốn đánh thì đăng ký trước, đánh trên bàn cờ nhỏ, nhưng phát cờ, để những quân cờ (nam hay nữ) di chuyển. Trò đồ vật, với kiện tượng đóng khố. Lại đốt pháo bóng (đốt cây bóng), pháo bắn ra nhiều màu sắc, hình ảnh, hoặc chữ Hán ca ngợi sự thái bình, thanh trị.

Bơi chải, gọi nôm na là đua thuyền, mỗi thuyền ngắn, nhỏ gồm chín mười người bơi, thi nhau đến mức trước. Lại còn trò chơi trâu (ở vùng Hải Dương), chơi chim họa mi, thi thả diều, leo cột thoa mỡ (phải chăng tục leo cột để giặt phan thưởng treo ở chót ngọn cột do Tây phương du nhập ?) "Nấu cơm thi" đòi hỏi khả năng ứng phó trước khó khăn bất ngờ, như thiếu củi, chỉ có cây mía, phải ăn mía cho nhanh, lấy xác mía ầm ướt ấy mà chụm bếp. Rồi đến buổi rã đám, tức là giải tán, bế mạc, sau non một tháng vui chơi.

Thật tốn kém thời giờ, tốn sức khỏe, tiền bạc, lãng phí quá đáng, thí dụ như chơi gà ăn tiền. Phan Kế Bính cực lực lên án kiểu hội hè nói trên. "Tiền chi lực ư dân nhi hậu thân giáng chi phúc". Con người nên gắng sức làm việc, rồi sau đó, họa may thần ban phước cho.

Đọc Phan Kế Bính, ta còn thấy lễ Kỳ An (Kỳ Yên) ở đồng bằng sông Hồng lắm khi mang nội dung tôn giáo, đúng ra là đạo Lão suy thoái, với ít nhiều phù phép, nhằm đuổi ma đuổi quỷ. Khác với nội dung Kỳ Yên ở Nam Bộ. Hồi đầu thế kỷ này, theo Phan Kế Bính, buổi lễ dùng toàn đồ vàng mã, mời nhà sư (hiếu là thầy cúng) và các pháp sư đến, lập hai đàn, dành cho môn phái nhà Phật và các pháp sư. Pháp sư múa gươm, mặt mày hóa trang cho ra vẻ hung hăng. Phía đạo Phật, nhờ thầy cúng đến bày lễ "Lục cúng", cúng sáu món như hương, đăng, hoa, trà, quả, thực. Pháp sư giảng dạy, treo quần áo giấy, rồi cắt đứt sợi dây, tượng trưng cho việc cắt đứt sợi dây oan nghiệt hồng giải cứu chúng sinh. Lại lập đàn Mông Sơn, bên dưới bày cơm, cháo, mía, khoai, kẹo, bánh, rồi thì dân trong xóm, trẻ con, người ăn mày tha hồ giành giật, chia phần. Lại bày lễ tống ôn, do pháp sư bắt ấn, tay cầm nhang, tiễn đưa ôn dịch ra khỏi làng.

Ở Nam Bộ, lễ này hồi xưa cử hành đơn giản, lắm nơi kết bè chuối, để trên bè con gà luộc, cái đầu heo, trên bè cắm cờ ; cúng xong, thả cho bè trôi sông, chẳng ai muốn vớt. Theo lệ, chỉ có trẻ con chăn trâu,

gốc là con cháu vua Thần Nông mới được quyền vớt mà ăn. Các nhà dân tộc học phương Tây đã phân tích : Món dâng cúng có hai yếu cầu khác nhau :

— Ở đình làng, với con heo, con bò làm vật "hy sinh", món cúng tượng trưng cho phần thưởng quý giá ; Thần thánh đã hưởng rồi, ta xin được cùng hưởng với Thần thánh để được phước, do ân trên ban cho. Những món cúng trở thành sạch sẽ, thiêng liêng, vô giá, "một miếng thịt làng bằng một sàng thịt chợ".

— Dịp tống ôn, tống quái là lo lót cho những hung thần ác độc, xấu xa, món cúng đã bị ô uế sau khi thần Ôn dịch hưởng, nó trở thành ô uế, xui xẻo, không đem phước đức, trái lại còn gây tai họa, phải vất bỏ.

Với sự phát triển về phòng bệnh, tiêm chủng, những bệnh không cứu chữa được như dịch tả, đậu mùa lần hồi khó hoành hành, nếu không là trừ tuyệt với nước sạch, vệ sinh cá nhân. Lần hồi, việc tống ôn không còn chỗ đứng trong tâm tư của những người bình thường, thậm chí những người bảo thủ, hoài cổ !

LỄ XÂY CHÀU

Nét đặc trưng của đình miếu Nam Bộ (kể luôn Bình Thuận của Trung Bộ, là địa bàn của Gia Định Thành do tá quân Lê Văn Duyệt cai quản) là dịp cúng tế Kỳ Yên phải có lễ Xây Châu, Đại Bội, rồi đến hát Bội.

Vì vậy, người điều khiển ban tế tự cần hiểu khái quát (nếu không nói là về chi tiết) về lễ nhạc, về Xây Châu và hát Bội.

Căn cứ vào lời lẽ chúc tụng, ta có thể đoán chắc việc Xây Châu bắt nguồn từ đời Gia Long.

"Châu" là châu hát, "xây" phải chăng là khai, theo nghĩa khai mạc buổi hát. Tế lễ mà thiếu hát Bội và phần mở đầu là Xây Châu quả là thiếu sót lớn, chẳng qua vì thiếu tiền bạc nên đành chịu vậy thôi.

Tế lễ rồi, lại nghĩ đến việc cầu an, nhắc nhở dân làng phận sự làm người, tôn kính Trời Đất để mong gió thuận mưa hòa, nước mạnh, ổn định, dân mạnh khỏe, kinh tế phát triển, nghề nông phát đạt. Nông

khỏe, kinh tế phát triển, nghề nông phát đạt. Nông nghiệp phát đạt là yếu tố cơ bản để cho nhà vua ngồi vững trên ngôi báu, dân không nhiễm tật xấu, nảy sanh trộm cướp, nghe lời xúi dục kiểu "sấm truyền", dị đoan mê tín. Từ ngữ thời xưa gọi là "dân khương (khang), vật phụ", phụ có nghĩa là dồi dào (của cải vật chất dồi dào).

Muốn ổn định thời tiết, ổn định trật tự xã hội, theo quan niệm xưa, phải tuân theo sự vận hành của Trời Đất mà kim chỉ nam là Kinh Dịch, với thuyết Âm Dương, Bát quái (càn, khảm,坎, chấn...), ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ).

Việc Xây Châu nhắc nhở nguyên tắc ấy. Làng xã nằm trong vũ trụ lớn.

Xây Châu, nói đơn giản, là dùng tiếng trống châu, đánh rõ từng tiếng, để khuấy động, nhấn nhủ hồng đôi môi Trời, Đất. Vẫn là âm thanh và ánh sáng. Phải có ngọn nến cháy trên giá đặt cái trống (gọi trống này là Thái Cự), trống phải sơn màu đỏ, mặt trống vẽ hình tròn Âm Dương. Người đánh trống, gọi vị Cổ quan (cổ là trống, quan là quan chức) thay mặt cho dân làng phải hội đầy đủ tư cách về tinh thần, thể

chất, gia cảnh : Mạnh khỏe, tuổi 50 trở lên, hạnh kiểm tốt không mang tiếng về tử sắc, không có tang (như cha mẹ, vợ vừa mất). Trước khi đứng Xây Châu, giữ mình trong sạch, ăn chay càng tốt, không được gần vợ.

Trở lại nguyên tắc :

— Từ lúc "càn khôn hỗn độn" đến mở đầu Thái Cực (là một) tượng trưng là "cái trống".

— Thái cực sinh Âm và Dương (Lưỡng Nghi) với Thiếu Âm, Thiếu Dương (là 2 rồi 4), gọi "tứ tượng".

— Tứ tượng sinh Bát quái (càn, khâm,坎, chấn...).

— Bát quái sinh Ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ).

— Ngũ hành tác động qua lại, sinh ra vạn vật muôn loài, (mặt trời, mặt trăng, tinh tú, sông núi...) trong đó có con người.

Những câu chữ Nho mà người xây Châu đọc lên nhằm nhắc nhở những nguyên tắc ấy. Dĩ nhiên, có chút ít "bùa phép", như viết chữ "Thạnh" (thịnh vượng) trên mặt trống, chân thì viết tượng trưng chữ "sát quỷ" (giết ma quỷ đem xui xẻo) người Xây Châu viết

với ngón chân rồi đập lên như để xóa, trấn áp. Có trường hợp dùng roi châu (dùi trống) vẽ bùa Tứ tung ngũ hoành của ông Khương Thượng ngày xưa. Lắm khi người chấp sự (trực tiếp đánh trống) xá bàn thờ thần, trở ra sân khấu, nơi đặt cái trống, bày ra lễ nhỏ, thí dụ như dùng nhánh cây, nhúng vào tô nước lạnh, rảy nước, tượng trưng cho sự tẩy uế sân khấu (gọi tẩy uế dàng tràng, kiểu pháp sư). Sau khi vẽ bùa, viết chữ "sát quỷ", bắt đầu đánh dùi thứ nhất, gọi Nhất kích cổ, trong thực tế là nhịp ba nhịp không to tiếng lắm, gần rìa mặt trống.

Đến Nhị kích cổ, đánh lần nhì, nhịp ba nhịp, sau khi người Xây Châu nói to : "Khôn trung khương thời !" Khôn là Đất. Rồi Tam kích cổ, xướng lớn rằng : "Lê thứ Thái bình", nhịp ba nhịp với roi trống.

Rồi đánh vào trung tâm mặt trống, lần nhất, lần nhì, lần ba... Đại khái, ít ai hiểu, nhưng thủ tục là thế, làm sai thì người trong nghề chê rằng dốt, làm sai thì Thần thánh không chứng giám, buổi lễ mất hiệu năng.

Những chi tiết trên, gọi "Đệ nhất cấp," mới vào đề, chỉ là điểm nhẹ từng roi vào mặt trống, ở rìa, ở

chính giữa. Khán thính giả bên dưới pháp phòng chờ đợi phần thứ nhì, quan trọng hơn, theo chuyên môn gọi là Đệ nhị cấp".

Lệ xưa, việc đánh tất cả ba hồi trống, đòi hỏi sức khỏe của người chấp sự. Mỗi tiếng trống phải tròn, rõ, đánh theo điệu "tiền bản hậu phú", mấy roi đầu đánh nhỏ, lơ, đến mấy roi gần chót càng to, to hơn, nhanh hơn. Như tình hình làm ăn của dân, trước còn nghèo, nhờ Thánh thần phò hộ, lần hồi gần cuối năm lại giàu. Như nhà nông hồi đầu mùa tưng thiếu, gieo cấy xong, lúa lên tươi tốt, lạc quan nhìn đám ruộng, đến lúa chín vàng đồng, hăm hở gặt hái, ăn Tết. Theo lệ xưa, hồi đánh thứ nhất đánh 80 roi, hồi nhì 100 roi, hồi thứ ba 120 roi, tổng cộng 300 roi. Không đánh từ trên xuống dưới, như giọt mưa, nhưng là đánh cho ngọn roi bạt từ bên phải qua trái (đánh xéo).

Người chấp sự vừa đánh, vừa đếm, nếu dư hay thiếu là sai, có lỗi với Thánh thần.

Vì đòi hỏi nhiều sức khỏe ở cánh tay và sự tập trung tinh thần ở từng roi, ngày nay ít ai dám bảo đảm về kỹ thuật, nên số roi được giảm xuống còn

không đến phân nửa : 20, 40 và 60, tổng cộng có 120 roi. Như vậy đã đuối sức, trường hợp người chấp sự hơn 60 tuổi.

— Hồi thứ nhất, đánh 20 roi, khi dứt, đánh thêm hai dùi nhỏ tiếng hơn, như là dư âm. Người đánh xuống thật to : "Trừ hung thần ác sát", ngụ ý đuổi ma quái ra khỏi làng.

— Hồi thứ nhì, đánh 40 roi, dứt rồi điểm hai dùi nhỏ tiếng. Không xuống khẩu lệnh.

— Hồi thứ ba, đánh 60 roi, dứt thì điểm hai tiếng nhỏ, rồi người chấp sự hô to : "Khôn trung Hội viên nam nữ đồng Thọ phước". (Ở mặt đất, người hội viên của đình được hưởng phước). Các Hội viên của ban tế lễ, thân hào lớn tuổi đồng "ạ" lớn lên. Vừa dứt, đánh ba hồi ba dùi, mỗi hồi được nhạc công trong buồng, đang chuẩn bị hưởng ứng theo, như giáo đầu, để rồi bắt vào nhạc, chuẩn bị lập tức vào lễ Đại Bội.

Lễ Xây Châu này nhằm trước là dâng cho linh thần, vì vậy, nhạc trời bản "Nghinh thiên tiếp giá".

Nét đặc trưng của văn hóa Việt Nam phải chăng phẳng phát đầu đây, ta nhớ đến Trống Đồng Ngọc Lũ (Đông Sơn), những hồi trống của Nhạc đời Tây Sơn.

Dùng tiếng trống để tế Thần, đồng thời huy động thần lực, trí tuệ của cả dân tộc.

Tư liệu nói trên mô phỏng theo bài của ông Thân Văn, Nguyễn Văn Quý viết từ năm 1957, ông là người sành hát Bội và nghi lễ cúng đình miếu.

Nếu không có gì là bất kính, ta có thể dung tục hóa điệu đánh trống trên đây, trình diễn dịp liên hoan Văn hóa dân tộc, cũng như lễ Đại Bội kế tiếp.

Đại Bội nhằm trình diễn một số hoạt cảnh, giải thích nguồn gốc của con người trên trần thế, không phân biệt dân tộc. Một dạng "Về nguồn" mà không nói ra, tìm những mẫu số chung, dĩ nhiên trong xã hội nông nghiệp. Vì đòi hỏi kỹ thuật múa hát, gồm những động tác và điệu nhạc quen thuộc với diễn viên hát Bội nên phần này không thể giao cho người "nghề dư". Nhằm đề cao đạo Trời Đất (Âm Dương), con người được may mắn ở giữa Trời Đất, cùng với hoa trái, chịu ảnh hưởng gió mưa sấm sét, cầu mong gió thuận mưa hòa.

— Mở đầu, trình bày ông Bàn Cổ múa điệu đặc biệt, tay cầm nắm nhang, làm động tác gọi là "Điềm Hương", gợi ý nhờ phát minh ra lửa, nhờ âm dương,

nóng lạnh mà bắt đầu có sự phân chia ra Trời Đất, khí Âm và Dương tương giao tương khắc, sinh ra muôn loài. Múa một mình, không có hát điệu riêng.

— *Xoang nhật nguyệt*. Phải chăng đây là chữ Hán, "Xoang" (điệu hát, điệu đàn cũng gọi là xoang - Đào Duy Anh). Trong thực tế của Đại Bội, lớp này không có hát, chỉ múa theo nhạc. Một nghệ nhân Nam tay cầm cái mặt Nhật (mặt trời) màu đỏ ; một nghệ nhân Nữ tay cầm cái mặt Trăng (Nguyệt) màu trắng, múa rồi nhìn trực diện nhau ba lần. Mặt trời mặt trăng được cách điệu hóa với hai cái chén khá to, miệng chén bịt vải đỏ và vải trắng, buộc miếng vải đỏ và trắng ấy ở dưới dít chén, nhờ vậy hai nghệ nhân nắm phần dư của miếng vải mà múa. Khi nhìn mặt nhau, gương mặt tình tứ, hai cái chén Âm, Dương này đụng vào nhau. Màn trình diễn gợi ít nhiều nhục cảm mà không thô, như cảnh "giao hợp" tượng trưng.

— Lễ Tam tài, hoặc Tam tinh, nhằm chúc Thọ. Con người sống giữa Đất Trời, ba vị Phước, Lộc, Thọ này gốc là ngôi sao trên trời. Để thêm duyên dáng, gây vui tươi cho khán giả, thay vì hình tượng Thiên, Địa, Nhân quá trừu tượng và khô khan, lại đổi ra (cũng là số 3) Phước, Lộc, Thọ xem vui mắt, gần gũi

hơn, với hình ảnh quen thuộc : - Ông Phước mặc áo xanh, râu dài, bông đĩa bé con. *Phước* thời xưa là đông con cháu để nối dõi, gìn giữ gia sản cha mẹ.

— Ông Lộc mặc áo quan lại, tay bưng hoa quả tươi, *Lộc* là làm quan hưởng lương bổng, nhưng ngụ ý được dân đền ơn, quà cáp, lương bổng thời xưa không nhiều, quà cáp là món mà vị quan có thể đón nhận hợp pháp !

— Ông Thọ sống dai, còng lưng, chống gậy.

Còn gọi là "ba ông Hiên", hát một lượt theo điệu nói lối và hát khách, rất tiếc là lời hát toàn chữ Nho, gần như chẳng ai hiểu.

Lễ thứ ba của Đại Bội là Tứ Thiên Vương, bốn nghệ nhân mặc y phục như quan võ, múa nhiều bộ linh động mà không hát. Đây là huyền thoại Ấn Độ, bốn vị này tượng trưng cho mưa gió sấm sét, họ thủ hòa hợp với nhau, đúng liều lượng, tạo mưa thuận gió hòa. Múa đủ bốn cửa rồi trụ lại, dâng bốn tấm liễn ngắn, nào "Thiên hạ thái bình", "Phong điều Vũ thuận", "Quốc thái dân an", tùy theo đình.

Ban tế lễ đến gần sân khấu mà nhận bốn tấm

liễn này, sau khi thưởng cho nghệ nhân số tiền tượng trưng, đem liễn vô bàn thờ thần.

— Vui tươi, ngoạn mục, linh động nhất mà mọi người đều ưa thích là lễ Đại Bội chính thức, gọi nôm na là "Đứng Cái". Bốn cô đào Thái xuất hiện, mặc xiêm y sang trọng, tay cầm quạt phe phẩy, yếu điệu, tượng trưng cho Xuân, Hạ, Thu, Đông, hoặc Kim, Mộc, Hỏa, Thủy. "Thài" là ca theo giọng bình dân, ngân nga, nương theo tiếng trúc, với nụ cười. Bốn cô hát bài dài, có những câu như :

"Áu vàng vũng đặt bấu ngời,

Trên vua khai rạng, dưới tôi trung thần"...

"Lâu lâu tiết chói Nghiêu thiên,

Hây hây Thuấn nhật, vua Lê trị đời"...

Ca ngợi đời Nghiêu - Thuấn thái bình, có vua Lê, ta hiểu đời Hậu Lê, khi chúa Nguyễn Hoàng vào Nam mở nước. Bốn cô này (gọi Con) đã kính cẩn lạy linh thần trước khi hát điệu Nam Xuân dựng, gần như hai tay cầm quạt phải cử động không ngừng, hát xong phân ra đứng bốn góc sân khấu.

Người Cái bước ra, mặt trắng, đội mào, tương đối

còn trẻ, chứng tỏ dồi dào sinh lực, phải trang nghiêm, không cười là lời, khi xuất hiện thì động tác đầu tiên là lạy linh thần rồi duyệt qua các cô đào Thái (Xuân, Hạ, Thu, Đông). Đứng cái tượng trưng cho Thổ, là đất, làm ruộng có đất ruộng. Xuân, Hạ, Thu, Đông tuy quan trọng nhưng phục vụ cho Đất. Bốn mùa luân chuyển, nếu thiếu Đất thì làm sao sản xuất lúa gạo được.

Cái đứng giữa (trung ương), hát điệu Nam Xuân. Xong rồi, các đào Thái là con phụ họa theo, ca ngợi sự hân hoan của dân, của đất nước. Cái hát chúc Thọ vị lãnh đạo Dân tộc, lạy tạ thần linh, kính chúc ban Tế lễ, rồi đào Thái múa lượn, vẫn cầm quạt ca ngợi Tổ quốc đổi mới, với nụ cười duyên dáng. Đào hát theo điệu gọi là Nhịp Một, có trống đệm theo, gây phấn khởi, lạc quan. Để chấm dứt, trống châu đánh chín tiếng, với ý nghĩa lễ Đại Bội thành công rực rỡ.

Xây Châu và Đại Bội, bắt đầu là những hồi trống, kế đến múa hát, nội dung cầu mong đất nước mỗi năm càng mới hơn, so với năm đã qua. Lại giải thích nguồn gốc vạn vật muôn loài theo thuyết Âm Dương, Ngũ hành, găm lại mang tính khoa học, dễ chấp nhận.

Rất tiếc, lúc trình diễn, đối với khán thính giả trẻ tuổi, vì thiếu lời, thuyết minh nên khó hiểu, chỉ là hiểu với trực giác, cảm tính nên tác dụng có giảm bớt phần nào. Nếu thêm phần thuyết minh, kiểu "tiếng vang hậu trường" do một xướng ngôn viên riêng thì kết quả sẽ nhân lên. Người biên soạn xin nêu lên mấy nhận xét sau :

— Điệu múa quạt gọi "Vũ phiến" phải chăng do Đào Duy Từ đặt ra, khá độc đáo. Không múa với cây quạt giấy như ở những đoàn "nghệ dư" là múa với cườm tay ; nhưng theo Đại Bội là múa với cánh tay, xem yếu điệu, động tác khoáng đạt hơn. Điệu múa quạt của Đào Duy Từ chỉ dành riêng cho ông hoàng bà chúa xem, ngăn cách với dân gian.

— Trong Đại Bội, với ba ông Phước, Lộc, Thọ chính là vũ khúc trong cung vua chúa, riêng biệt, lại đường bình dân hóa.

— Điệu múa Tứ Thiên Vương (mưa gió sấm sét, dâng bốn câu liễn) quả là điệu Trình Tường Tập Khánh (xem Đỗ Bằng Đoàn, sách đã dẫn) dành cho ông hoàng bà chúa xem, trong nội bộ cũng trở thành dân gian, cho đại đa số công chúng thưởng ngoạn, một dạng

dân chủ hóa thời Tả quân Lê Văn Duyệt để gây phấn khởi cho lưu dân đi khẩn hoang phía Nam.

Điệu hát "nhịp một" của Cái và Con (đào Thái) mang tính dân tộc rõ nét, vẫn hiện đại, dễ hiểu. Dân gian gọi khôi hài đây là hoạt cảnh "một ông, bốn bà", hiểu ngầm là chế độ đa thê thời phong kiến.

Về lời lẽ trong bài hát, nhất là ở hoạt cảnh "Ngũ Hành" với Cái, Con, người trong ban hát Bội đã sửa đổi sao cho lời nói thích hợp với tình hình đất nước. Ban tế lễ luôn luôn mời đại diện của chính quyền đến, ngoài ra còn thân hào thân sĩ. Nếu sơ sót, sẽ bị trừng phạt tại chỗ (thời xưa) hoặc bị lên án nặng nề.

Từ mấy năm qua, mặc nhiên các ban tế tự đình miếu đã tự giác sửa đổi, do lòng thành của mình, nhiều nơi làm rất tốt. Nghệ nhân trình diễn cũng muốn hòa mình vào niềm vui của dân tộc, sau nhiều thời gian bị ngoại bang đô hộ.

Thí dụ như Cái hát, với lời hát mới :

Khắp nơi pháp phối Quốc kỳ

Tự do, Độc lập không gì quý hơn...

Con hát :

Giải phóng thành công,

Giải phóng thành công.

Rày mừng thấy vinh quang minh chánh.

Đẹp tan mầm xâm lược, khừ tà qui chánh đời nơi

Việt Nam nay ổn định, thiên hạ vui tươi thái bình.

*Thành, tỉnh, huyện, xã ấp bốn mùa hải yến
hà thanh*

*Việt Nam rày Thống nhất, giàu mạnh, kỷ cương
muôn đời.*

Cái ở giữa bốn Con, bước tới hai bước, lui một bước, quì rồi xá một xá.

— *Dạ, dạ, dạ,*

Nhân rày châu hát diễn khai

Lễ kính thành tâm thượng thọ.

Trước tôi xin kính chúc Hồ Chủ Tịch :

Miền miền vĩnh thọ

Đức hóa dân sinh

Vạn thế tôn vinh

Anh minh lãnh đạo...

Lạy một lạy, trống châu đánh chín tiếng, lúc đánh,

người chấp sự phải đứng ngay thẳng (không ngồi trên ghế) để tỏ lòng tôn kính.

Cái chúc tụng tiếp theo :

— Tiếp đây tôi xin kính chúc Chánh quyền nhân dân Trung Ương cũng như địa phương,

Đắc hội long vân

Thới khương trường thọ

Văn võ hưng long...

Hát Bội phải gắn bó hữu cơ với Tế lễ. Nếu tế lễ là lời cầu nguyện được ban phước, dân làng hứa tuân thủ kỷ cương, giữ thuần phong mỹ tục thì hát Bội phải minh họa những lời hứa ấy với hình tượng cụ thể, không là từ ngữ mơ hồ, sáo mòn. Bởi vậy cần lựa chọn những tuồng thích hợp. Thí dụ như tuồng Thần Nữ dâng Ngũ linh kỳ. Phàn Lê Huê là nữ tướng soái, cho con là Tiết Ứng Luông cầm quân đánh dẹp ngoại xâm. Nhưng Ứng Luông bị bùa phép của Thần Nữ, rồi bị bắt sống. Thần Nữ đem mê Ứng Luông vừa giỏi võ, vừa đẹp trai, vì vậy bèn giải cứu cho chàng. Chàng trai trở về, năn nỉ mẹ xin được kết hôn với Thần Nữ, vừa giải quyết được tình cảm cá nhân của mình, cũng là một kiểu thắng trận. Phàn Lê Huê

tức giận, đòi xử tử đứa con về tội bất tài, tư thông với kẻ thù ! Tiết Đình San đến, giải thích cho vợ là Phàn Lê Huê nghe phải trái, rút cuộc, Thần Nữ đến, quỳ lạy. Phàn Lê Huê vui vẻ chấp nhận cuộc hôn nhân.

Ta thấy tình và lý được giải quyết rất ổn. Tình chồng vợ, tình mẹ con vẫn còn, việc lớn là chống ngoại xâm vẫn đạt được mục tiêu.

Tình người mà ngày nay ta thường nói được thể hiện qua tuồng tích, không giáo điều, không vì nhân bản mà con người trở nên mềm yếu.

Nghệ thuật đánh trống châu (cầm châu) thời xưa khá tinh tế, người cầm châu cần trình độ cao, thuộc bài bản, nhờ vậy mới đủ tư cách khen chê sự diễn xuất của nghệ nhân. Đành rằng có sự thiên vị tùy cách thưởng thức cá nhân, nhưng cần phê phán tại chỗ những động tác sai, thô kệch, những chữ hát trật, hoặc vì muốn tiết kiệm thời giờ nên "nhận lớp", tự ý rút ngắn một vài đoạn.

Thời xưa, ở Nam Bộ, dịp tế lễ Kỳ Yên thường bày ra đấu xào bánh khéo (bánh men, bánh bóng lan, bánh thuẫn), đấu xào mâm xôi ngon nhất, ráo nhất.

Lại chưng bày vài sản phẩm tượng trưng cho sự bội thu : củ khoai mì nặng cân ít thấy, trái bí rợ to đến mức kỳ dị, con trăn, con rùa to, khó gặp. Nhưng vui nhất có lẽ là ra "Thai đồ", đã thu hút mọi giới.

Chủ trì là một ông' kỳ lão đầu bịt khăn đỏ, ngồi ghế, giữa sân, bên cạnh là cái thúng đầy cam quýt, bưởi. Trước mặt ông là mõ và thanh la, với dùi.

Thoạt đầu, ra những câu *thai* dễ, thí dụ như :

— Ví dầu câu ván đóng đinh,

Câu tre lắt lẻo gặp ghềnh khó đi.

Xuất bình.

Đáp là : tên một thứ bánh. Câu *thai* dễ, ai cũng đáp được. Người có trình độ không lên tiếng, dành cho trẻ con lấy phần thưởng. Đại khái, có đứa khá nhay bén hô lớn :

— Đáp là "Bánh ứt".

Ngụ ý câu khó đi, có thể té, quần áo ứt mem. Vì gần đúng, ông kỳ lão gõ một tiếng "beng" vào cái phèn la. Cậu bé khác đáp là... "Bánh tét". Ông kỳ lão gõ vào mõ một tiếng "cốc", ngụ ý quá sai lời giải. Rốt cuộc, một cậu đáp to : "Cái bánh bò !". Tiếng phèn

la đổ dồn, khá to, xác nhận cậu ta trúng giải. Câu khó đi thì phải bò, khom lưng.

Nói chung, đối với câu nào dễ thì thường một trái quýt nhỏ. Lắm khi, ông kỳ lão nêu câu hỏi khó, mới sáng tác, chưa ai từng nghe. Thí dụ :

— Mẹ thằng cùi ! Xuất mộc.

Vài người thử dò dẫm, nhưng được lãnh tiếng "cốc, cốc" (hoàn toàn sai), hoặc tiếng "beng" thật nhỏ (lạc đề, nhưng có suy nghĩ) để rồi rớt cuộc, ông lão ra *thai* tự giải đáp :

— Mẹ là *mẫu*, theo chữ Hán.

Đơn là bệnh phong, người nổi đơn, da thịt sưng lên, sần sùi, gọi là bệnh cùi. Mẹ thằng cùi là "bông mẩu đơn !"

Cử tọa lắm khi phản đối, cho rằng câu *thai* tối nghĩa, nhưng nếu có người đoán trúng, lập tức người ra *thai* không tiếc công, gõ "beng" năm sáu tiếng thật to, như tán thưởng tối đa, rồi được lãnh một trái bưởi, tượng trưng vì trái bưởi to hơn trái quýt.

Lần hồi, bày ra những câu *thai* mới, thí dụ như :

— Trồng hường, bẻ lá che hường,

Nắng che mưa đây cho hường trở bóng.

Xuất : tự một chữ trong Quốc ngữ.

Đáp là chữ O viết hoa, tức là "o bề" cho hoa nở.

Vì chậm chạp trong động tác, lần hồi trò giải trí này không thu hút nhiều khán giả. Ta nhớ hồi những năm 1910 - 1935, trong khoảng thời gian dài, các tuần báo thường ra "thai đồ", độc giả trả lời bằng thư, trúng giải được thưởng 6 tháng báo.

Việc giải trí khi cúng đình Kỳ Yên lần hồi rút ngắn, họa chăng bày ra đua ghe, nhưng tốn công tập dượt. Đua xe đạp hợp thời hơn, nhưng thời phong kiến, trong bối cảnh đình làng, làm gì có phương tiện bán cơ giới. Cũng như bức tranh sơn mài chỉ thích hợp với khung cảnh sông nước, cây cỏ, người đẹp ; đem chiếc xe gắn máy, chiếc ô tô hoặc máy cày, máy bay vào là hỏng, không thích hợp với tâm trạng người thưởng ngoạn. Ngày nay, vài nơi bày ra trình diễn các bộ môn võ Nhật, võ Tàu, võ Việt Nam, gây không khí mạnh khỏe, vui tươi.

Ở đồng bằng sông Hồng, trong thời gian dài, đình là nơi gây hứng cho hát Quan họ, hát Ả đào. Ngày cúng tế, trời đất đổi mới, khí âm khí dương sung mãn hơn, hát với nội dung ca ngợi hoa cỏ tốt tươi, trai gái yêu đương để rồi nên vợ nên chồng, sinh nở, như hạt giống gieo xuống ruộng sẽ nảy mầm, tình xuân sôi động. Rất kỵ những gì buồn thảm, không có hậu,

như hát những tường bi ai, tuyệt vọng, hoặc những câu than thân trách phận, buồn thảm không lối thoát.

Truyền thống xưa là vậy. Ta nên gạt lọc, tìm những gì tinh túy, sống động, hợp với tình cảm chủ quan của đa số. Được đa số chấp nhận tức là đã khách quan phần nào. Nhiều người không thích việc quì lạy, nhang khói, cầu khẩn, đó là sở thích riêng, nhưng theo Hiến pháp, đây là dạng tín ngưỡng dân gian đáng được trân trọng, tuy tốn thời giờ nhưng mỗi năm chỉ mở hội một đôi ngày mà thôi. Dịp cúng tế ở đình nhắc nhở truyền thống đoàn kết thôn xóm, dịp các cụ già, bà lão gặp nhau hỏi han sức khỏe. Ngày xưa, đình là Nhà văn hóa, là dạng bàn thờ Tổ quốc, là nhà hát, sân vận động.

Giới thương gia, nhất là tiểu thương, dễ gặp may rủi từng ngày thích đến đình dịp rằm, mùng một, không tốn kém bao nhiêu nhưng gây tin tưởng. Làm ăn hùn hạp với nhau mà không đi đình miếu dịp Kỳ Yên thì dễ gây thắc mắc. Đến như Thần thánh mà người hùn vốn với ta còn không tin cậy thì làm sao hùn tin cậy vào ta ! Và lại, trong đời sống bình thường, ai mà không cần những phút thư giãn. Già thì thư giãn để vui vẻ đón nhận cái chết, vì ai cũng chết, không thể tham lam tuổi trời. Người kinh doanh

lắm khi thư giãn với việc nuôi cá kiểng, trồng lan thứ đắt tiền, hoặc chơi thể thao vì trong thể thao như bóng đá, vẫn có may rủi. Lắm khi giò lan chăm sóc kỹ nhưng không đơm bông, ngược lại, nhiều giò bị bỏ quên lại nảy hoa tươi tốt. Sự ngẫu hứng của thiên nhiên.

Việc đô thị hóa từng bước lan tràn đến nông thôn với hàng tiêu dùng. Dịch vụ chở chuyên, điện thoại, bưu điện, hoặc thông tin với máy thu thanh, truyền hình đang làm bận rộn từng người, giàu hay nghèo. Đình đám hội hè vẫn còn, nhưng lần hồi sẽ rút ngắn thời giờ. Ta không cần giảng dạy vì những người dân bình thường đã thấy quyền lợi của họ trong ngày. Cúng lạy cho nhanh rồi về lo chuyện làm ăn, không la cà, họa chăng người dư ăn dư mặc, nhàn rồi ; hoặc người đang thất nghiệp !

Nói chung, đồng bào nông thôn cần hưởng phúc lợi về văn hóa. Nhiều đình làng vì không có doanh thu gì cả, gặp năm mùa màng kém thịnh vượng mà cũng cố gắng cúng Thần, không dám bỏ lệ xưa. Khách đến ít, người dân mất mùa đến lai rai, khi dọn cỗ, số người ăn rất ít, thịt cá thiếu thốn. Không đủ tiền mua nhạc lễ, áo dài khăn đen của các vị trong ban

tế lễ đã cũ. Lễ sinh (học trò lễ) lắm khi không có giày, đành mang dép, quần áo lôi thôi. Không Xảy Châu, không Đại Bội, nói chi đến hát Bội. Trẻ con kéo về đình, ngơ ngác, thêm khát điều gì ? Đêm trước khi cúng cũng như sau khi cúng, bầu không khí vắng tanh. Thiết tưởng trong khoảng thời gian bỏ trống này, các Ban văn nghệ nghiệp dư nên tiếp tay, giải trí cho dân làng. Hoặc mượn Videô, chiếu những băng nhắc lại truyền thống, tăng gia sản xuất, thậm chí như Tây Du Ký cũng còn hơn là không có.

Ngày nay, nỗi lo của mọi người là sản xuất, mua bán như thế nào cho sinh lợi, nắm lượng thông tin, dự báo tình hình. Làm ruộng ở vùng sâu, trông tiêu, trông điều ở tận ruột rừng miền Đông cần dự báo về giá cả, phân bón, vận chuyển hàng hóa ; việc tế lễ nên cử hành cho khoa học, sao cho đồng bào vui, không lo về trật tự an ninh. Nên nghĩ đến phòng cháy chữa cháy, đừng khinh thường, rủi như xảy ra, hậu quả không đo lường được, kẻ có ý xấu bảo rằng "Thần thánh nổi giận", hoặc ban tế tự làm sai điều gì ấy. Ngoài cổng, dĩ nhiên treo lá Quốc kỳ ; cột cờ, màu sắc của lá cờ phải xem cho được. Giữ xe đạp, xe gắn máy cho đồng bào là chuyện ngày xưa không

thành vấn đề ; giữ miễn phí hoặc góp lệ phí tự nguyện, có cái thùng nhỏ, muốn bỏ vào bao nhiêu cũng được. Những thầy bói, thầy bùa, ngồi ở vị trí nào, hoặc cấm, thuộc thẩm quyền xử lý của ai ? Những vị trong ban tế lễ chẳng nên xen vào, việc ở ngoài khuôn viên đình miếu thuộc về chánh quyền ấp, xã chịu trách nhiệm. Lại còn bán giấy số, bán hoa bán nhang, thậm chí người ăn xin. Nên tổ chức ban trật tự. Ở gần chợ đông đúc, khách đến nhiều, cần bố trí nhân viên an ninh, theo dõi những kẻ móc túi, giật dây chuyen, đánh cắp xe đạp, vân vân...

Kinh nghiệm các nước Á Đông, dường như lễ hội là nhân tố không bỏ qua được, để gây niềm tin cho mọi giới cùng nhau đoàn kết để làm kinh tế. Phong trào "Về Nguồn" cần cho dân trong vùng, lại còn nhu cầu phát triển du lịch, giới thiệu nét đặc trưng của văn hóa Việt Nam cho các nước bạn thông cảm hơn. Mặt bằng của đình miếu phải tạo được không khí trang nghiêm, khoáng khoáng. Điểm mà du khách thường đến, nên bố trí sẵn người có trình độ tương đối để giải thích vài điều sơ đẳng về những nét đặc trưng của địa phương.

Tóm lại, sự tồn tại của đình miếu là qui luật

khách quan. Gần đây, chính phủ đã ra quyết định nghiêm cấm việc thu lệ phí khi ra vào cổng, dịp lễ hội.

Nếu hướng dẫn khéo léo, lễ hội cũng là dịp để các thanh thiếu niên tham dự, tìm hiểu thêm phong tục xưa của ông cha. Dầu sao đi nữa, trong nội thất đình miếu, dịp cúng tế, điều dễ nhận rõ nhất là chẳng còn ai dám ăn mặc quá xốc xếch, ăn nói thô bạo. Việc chen lấn, khi quá đông người, vẫn xảy ra trong nề nếp, ai đến trước thì khấn trước, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn.

Một dân tộc với nền văn hiến hơn ngàn năm chẳng lẽ không có lễ hội đặc trưng của mình ?

Lễ hội kích thích việc làm kinh tế, xưa là nhà nông, nay là thương gia, công kỹ nghệ gia. Lễ hội có chỗ đứng quan trọng. Lễ hội ở đình làng trùng hợp với ý chí thống nhất dân tộc, dài từ sông Hồng đến sông Cửu Long và các hải đảo như Phú Quốc, Lai Sơn (Vịnh Thái Lan) vân vân...

PHỤ LỤC

XÁ VÀ LẠY

Đây là những góp nhặt của người biên soạn, để tham khảo.

XÁ, theo Huỳnh Tịnh Của, là chấp hai tay đưa xuống, làm dấu cung kính.

KHẤU, cũng theo học giả trên, là cúi, khấu đầu, cúi đầu. Khấu bái, là lay.

Như vậy, ta suy luận : "Xá", chỉ đơn thuần động tác của hai tay, còn "khấu", là động tác của đầu. Nhưng trong thực tế, khi chấp hai tay xá thì mặc nhiên, theo quán tính, phải cúi đầu, không sâu cho lắm.

"VÁI" đồng nghĩa với Xá, trong ngôn ngữ phía Nam. Vái van là cầu khẩn với thái độ khiêm tốn.

LẠY (BÁI) là kiểu lay thông thường nhưng đi sâu vào chi tiết, thì rắc rối, nhất là kiểu giải thích theo Bát Quái, Âm Dương. Có người gọi đó là qui tắc "Ngũ thể đầu địa" tức là hai tay, hai chân và cái đầu phải đụng mặt đất. Các nhà sư Phật giáo lay theo kiểu riêng, ngồi xếp bằng, hoặc qui nhưng đầu không nhất

riêng, ngồi xếp bằng, hoặc qui nhưng đầu không nhất thiết phải đụng đất ; cũng không đứng dậy thẳng lưng sau mỗi lay. Người Trung Hoa ở miếu thường qui rồi lay luôn, không đứng dậy sau mỗi lay ; lay cúi đầu sát đất nhưng hai tay buông xuôi, không chấp lại.

Về động tác, thật khó nói. Mỗi người, mỗi địa phương, do ảnh hưởng cha mẹ, hoặc chòm xóm thì cũng "Ngũ thể đầu địa" nhưng người thì lay với những động tác gãy gọn, có người lại thông dong, yếu điệu, đại khái.

Đàn bà Việt Nam thời trước mặc quần lá nem, ngồi co hai chân qua một bên mà lay, gọi là "Tọa cốt đầu địa", ngồi trên xương mông rồi cúi đầu sát đất ; không đứng dậy sau mỗi lay như nam giới. Ngày nay, lắm khi mặc quần Tây, vải cứng, khó ngồi như xưa. Cứ qui rồi lay liên tục, không đứng dậy sau mỗi lay.

Khi lay Phật, đàn ông qui rồi lay luôn, dứt lay mới đứng dậy. Khi lay Thần ở đình miếu, người trong ban tế lễ tuân thủ nguyên tắc :

— Qui thẳng lưng, gọi "qui Xuân", trong tư thế mạnh khỏe, tự tin, (không qui lom khom như qui

trước bàn Phật, hoặc trước quan tài của thân nhân, kiểu quì Ai, trông bi thảm dịp cầu an).

— Hai tay nắm chặt, như quả đấm, biểu lộ quyết tâm lớn.

Phải chăng đó là nguyên tắc dành riêng cho người trong bần tế lễ, còn bá tánh thì lạy kiểu nào cũng được, tùy thói quen, không nên chê khen người này lạy đúng, người kia lạy sai (vì khác với mình).

Lạy Thần, thông thường, gồm bốn lạy, mỗi lạy kèm theo một xá, xá theo kiểu nắm hai tay, ngón tay co lại.

Về số lạy, quá nhiều ý kiến, theo tôi, tùy tập quán của gia đình, địa phương mình, đừng làm điều gì lập dị. Ở đình làng, khi lạy Thần thánh, kiểu lạy chuẩn mực nhất là của Thầy Lễ, người điều khiển nhóm học trò lễ. Tiến tới ba bước dài, đứng xá rồi lui lại một bước. Quì xuống lạy. Thẳng lưng, đưa hai tay lên đầu gối, lấy thế, rồi đưa hai tay vào ngực, (hai tay vẫn nắm lại), đưa qua phải, đưa qua trái rồi vịn vào đầu gối, đứng dậy, lập tức lui 3 bước. Xong một lạy.

Rồi bắt đầu lạy thứ nhì, bước tới ba bước dài, lui

một bước như trước. Dứt cái lạy thứ tư, xá một xá, lui một bước, xá lần nhì thật sâu, là dứt.

Ở đám tang, hoặc đám cưới, kiểu lạy nên bình dị hơn, bớt động tác. Đám tang, đám giỗ là ở gia đình, nội tâm, và bối cảnh khác, có thể lạy mà không cần bước tới, nếu mặt bằng quá chật. Hai bàn tay chấp lại, ngón tay thẳng ra, như van vái khiêm tốn.

Trong dịp phúng điếu đám tang, khách lạy thông thường 2 lạy, hiểu ngầm rằng mình sẽ trở lại lúc đi quan. Nếu lạy 4 lạy, hiểu rằng lúc đi quan sẽ không trở lại tiễn đưa. Lắm khi lạy 3 lạy, hiểu là 4, một lạy chùa cho cha mẹ còn sống.

Tùy nơi, số lạy nói trên có thể thay đổi.

LỄ TỈNH SANH Ở GIA LỘC (TRẢNG BÀNG - TÂY NINH)

— Viên chức, chức sắc tựu vị.

Nghệ quán tẩy sở - Quán tẩy - Thuế cân - Phần hương - Niệm hương - Thượng hương - Nghinh thần cúc cung bái (4 lạy) - Hưng bình thân.

Thiếu thối.

Chánh bái, Bồi bái tựu vị - Nghệ quán tẩy sở... Phần hương, Niệm hương, thượng hương... Tham thân cúc cung bái (4 lạy), hưng bình thân - Quì - Châm tửu - Phủ phục hưng (2 lạy), hưng bình thân - Giai quỳ (Chấp sự nội nghi quì xuống - Chấp sự ngoại nghi xuống) : Chúc cáo từ (chấp sự nội nghi quì rồi cung tay xuống 5 câu)

Kỳ Yên túc yết

Quyên ví tỉnh sanh

Ngưỡng lại thần ân

Mặc thù chiếu giám

Phục vị cần cáo

Bài chúc tỉnh sanh - Cũng xã Gia Lộc

Chúc cáo từ có 2 phần : phần lễ Túc Yết và lễ Đàn Cả.

Phần lễ Túc Yết thì xuống Kỳ Yên Yết Túc.

Phần lễ Đàn Cả thì xuống Kỳ Yên chánh tế.

Đối lại có một câu đầu thôi, đoạn sau y vậy.

Ngoại nghi xuống : Phủ phục hưng bình thân - Cúc cung bái (4 lạy) - Hưng bình thân - Thiếu thối.

Nghệ tỉnh sanh vu án tiền.

Tể sanh tựu vị - nghệ quán tẩy sở - phần hương - niệm hương - thượng hương - cúc cung bái (4 lạy) - hưng bình thân - nghệ tỉnh sanh sở. (Chấp sự nội nghi cầm 1 cây đèn sáp, 2 cái chén chung để đựng mao huyết và vàng bạc, và ông Chánh Bái bưng khay hộp lễ với ông tể sanh cầm đao cùng đi đến con vật). Chấp sự xuống : Tỉnh sanh (chấp sự viên đốt vàng bạc rọi con vật). Ông Chánh bái vỗ con vật 3 cái rồi ông tể sanh hơi dao cắt lông gáy, bỏ vô chén chung hay là thọc huyết, hoặc đem ra nhà trừ phòng thọc huyết tùy theo địa phương. Còn chén chung đựng

huyết, 2 chung mao và huyết, lấy giấy vàng bạc bịt lại đem để trên bàn thần).

Chấp sự xướng : sát sanh, tỉnh sanh tất, phụng trư sanh xuất vu trừ ngoại.

Chấp sự ngoại nghi xướng : phục vị.

(Chấp sự và ông chánh bái cùng đi trở lại y như cũ) giai quỳ, châm tữu, phủ phục hưng bái (2 lạy), hưng bình thân.

Điểm trà : Cúc cung bái (4 lạy), hưng bình thân, thiếu thối, lễ thành.

(Đỗ văn Rỡ sưu tầm)

LỄ ĐẦU XUÂN 1991

Niệm hương : Ngày 07 tháng Giêng năm Tân Mùi (1991)

Hương tạ thiên tạ Địa

Tạ Đức Tối Cao Lãnh Đạo Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Tạ Đức Thượng Công, tạ Chư Vị Thánh Thần

Tạ Chư Vị Anh Hùng Dân Tộc

Nhất niệm Đạo Hương, Thượng thấu Thiên Quan

Nguyễn Vĩnh Bảo San Hà Xã Tắc

Nhi niệm Đức Hương, Trung Đại Địa Quan, nguyên Quốc Thối Dân An, Vật phụ.

Tam niệm Thanh Tịnh Hương, Hạ Triệt Thủy Quan,

Nguyễn Tứ Hải Phong Điều Vô Thuận.

Hôm nay Mừng 7 tháng Giêng năm Tân Mùi ngày Hạ Nêu, Khai Ấn mở cửa Công Sở, ngày khai sơn,

khai hạ, để trở lại Lao Động bình thường, kẻ ra đồng
áng, xuống ruộng nương, lên rừng núi, người xuống
sông ra biển theo kế sanh nhai thường nhật, sau 7
ngày Dựng Nêu, mừng tuổi, nghỉ ngơi, vui chơi ăn
Tết.

Tưởng nhớ ngày trở lại Lao Động theo truyền
thống lâu đời.

Tưởng niệm Công Đức các Vị Anh hùng Liệt Sĩ
từ khi Lập Quốc đã dày công mở mang bờ cõi, dựng
nước, giữ nước, đặt nền móng cho Đạo lý, Kỳ cương,
tranh đấu cho Việt Nam được rạng rỡ trên Năm Châu
Bốn Biển, nhờ sức tự lực tự cường, theo đà văn minh
tiến bộ.

Chúng tôi kính dâng

Một nén tâm hương

Cúi đầu đánh lễ

Nguyện giữ Truyền Thống

Câu an cho bá tánh

Câu Thạnh cho Quốc Gia

Thạnh nước thịnh nhà

Đắc Nhân, đắc Lợi

Hòa bình thế giới

Nhân loại tương thân

Ngưỡng vọng Anh Linh Đức Thượng Công, cùng
Anh Linh các Bậc Anh Hùng Dân Tộc.

Nương theo mây khói

Cảm ứng lòng thành

Hộ trì chúng sanh

Xuân cầu Thu hưởng

Niên niên hưng vượng

Nhật nhật thời tân.

Thay mặt Ban Quí Tế Lăng Ông Bà Chiểu

Trưởng ban

Đỗ Văn Rỡ

15/2/1991

LỄ GIỖ ĐỨC THƯỢNG CÔNG 1992, NIỆM HƯƠNG

Hương tạ Thiên tạ Địa

Tạ Đức Tối Cao Lãnh Đạo Cộng Hòa Xã Hội Chủ
Nghĩa Việt Nam.

Tạ Đức Thượng Công Tả Quận

Tạ Đức Kinh Lược

Tạ Đức Thiếu Phó Quận Công

Tạ Chư Vị Thánh Thần và Anh Hùng Dân Tộc

— Nhất niệm **Đạo Hương, Thượng** thấu Thiên
Quan, Nguyên Vĩnh bảo San Hà Xã Tắc.

— Nhị niệm **Đức Hương, Trung** Đạt Địa Quan,
nguyện Quốc Thối Dân An, vật phụ.

— Tam niệm **Thanh Tịnh Hương, Hạ** Triệt Thủy
Quan,

Nguyện Tứ Hải điều Vô Thuận.

Hôm nay hai mươi chín tháng 7 thiếu, Tân Mùi

ngày Tiên Thường lễ giỗ Đức Thượng Công, tức là
ngày Túc Yết, cũng là ngày Cầu An thường niên cho
nhân dân và đất nước.

Chúng tôi :

Một dạ chí thành - cung trần lễ vật

Tưởng nhớ ngày quy tiên cõi hạc

Đồng thời Cầu An cho Bá Tánh

Cầu Thanh cho Quốc Gia

Thanh nước thanh nhà - Đắc Nhân, đắc Lợi

Cầu Hòa Bình thế giới - Cầu Nhân loại tương
thân

Thành khẩn kính dâng - Một nén tâm hương

Cúi đầu đánh lễ - Nguyện giữ truyền thống

Khói nhang nghi ngút - Chiêng trống lệ thường

Ấm cúng Miếu Đường - Mộ Lăng tĩnh túc

Ngưỡng vọng anh linh Đức Thượng Công Đức
Kinh Lược, Cùng Anh Linh các vị Thánh Thần Anh
Hùng Dân Tộc.

Nương theo làn mây khói - Cảm ứng tám lòng
thành

Hộ trì cho chúng sanh - Quốc Nội như Quốc
Ngoại

Niên Niên hưng thịnh - Nhật nhật thái tân

Đỗ Văn Rỡ (Niệm hương Viên)

Ngày 27 tháng 7 thiếu Tân Mùi

và ngày mùng 1 tháng 8 Tân Mùi

(Tiên thường và Chánh Giỗ

Túc Yết và Đàn Cả)

20 tháng 8 năm 1992

(Từ năm 1991 đến 1992

Lễ Giỗ có sửa thêm chút ít)

BẢN BÀI CHÈO DÙNG ĐỂ HÁT TRONG KHI TẾ ÔNG NAM HẢI

Các vai : Tổng thương

Tổng lái

Bá trạo

TỔNG THƯƠNG TRUYỀN : - Nhất nhân nhất
trạo, dâng chúc huy hoàng 1, phân tã hữu lương ban,
tự án tiên hầu lễ.

TỔNG THƯƠNG NÓI LỜI : Kim trung thiên
chánh tiết, lễ hầu yết bàn quan, truyền trạo phụ phu
giang khẩu khía thuyền, thỉnh chư vị lễ lai yết kiến.

(Hát nam) : Chư vị lễ lai yết kiến, nguyện lạc
làng đại tiểu bình an.

TỔNG LÁI TRUYỀN : - Sao mai đà ló mọc,

1 Đèn được đốt lên sáng rực.

truyền bá trạo gay chèo, trước mũi khá kéo neo, sau Tổng ta luôn 2 bánh.

TỔNG THƯƠNG THUYỀN : - Buồm cột đã sẵn sàng, nghe sanh ba mơn mơn tới.

(Nhưng bắc) : Kể từ trời đất định phận, quốc vương thủy thổ, thánh thần hiển linh. Đêm nay các thợ kinh thành, sửa sang lăng miếu giữ gìn đèn hương.

TỔNG THƯƠNG TRUYỀN : - Đệ nhất khứ hành thuyền, đệ nhất hồi tấn trạo.

BÁ TRẠO ĐÁP : Thừa mạng (hát bắc) : Phiêu phiêu nhất trạo ba, khinh khinh trực lạng ba, thừa luôn hành phát phát, quới trạo nhập miếu môn, quới trạo nhập miếu môn.

TỔNG THƯƠNG HÁT NAM : - Miếu môn phẳng phẳng lướt tới, cất mái chèo phơi phơi thuyền lan. (Chuyển sang hát bắc) : Ân tiên làm lễ cúng, chèo hầu một độ tửu châm tam tuần, Tiêu thiệu nhạc vũ xướng ca, hiển lương lễ rước ông bà về dinh, (Lại nói lối) : Nay rước Bà về chốn miếu môn, truyền bá trạo chèo hầu cho cẩn thận. (Lại hát nam) : Cẩn thận

2 Lườn cái bánh lái vào.

rước Bà tới trước, chốn ba đào nhờ đức thần linh. (Lại hát bắc) : Rước Bà xe giá hồi dinh, lạch làng trông đợi dân tình về vang. Đức Bà như núi Thái san, bốn lạch bốn xã cung tam phụng thờ.

TỔNG THƯƠNG TRUYỀN : - Đệ nhất khứ hành thuyền, đệ nhị hồi tấn trạo.

BÁ TRẠO ĐỒNG THANH : - Thừa mạng. (Hát bắc) : Thăng thẳng bình hồi dương dương (?), Giang lộ hướng thương thương, bài khai thuyền linh thỉnh, quới trạo nhập âu ca, quới trạo nhập âu ca.

TỔNG THƯƠNG HÁT NAM : - Âu ca rước Bà về an tọa, bốn lạch làng đại tiểu đồng tâm. (Nói lối) : Ân nội thu sương thống niệm, thanh hương hường chúc nhứt viên, thượng hạ các cung kiền, truyền bá trạo chèo hầu cho cẩn thận. Nước một màu biển phụng, ba năm về non sông, hội thái bình trắng rạng gió trong, ơn tế độ vàng ghi đá tạc, mảnh cơm bọc đưa tình đậm bạc, lời trần châu phụng đức cao thâm, các thợ rày hoàn nguyệt nhất tâm, dâng một lễ cầu ngư hoàn nguyện.

TỔNG THƯƠNG HÁT NAM : Hoàn nguyện tẩm lòng hà hải, cúng tế rồi măn tài ngư đa, lòng thành

các thợ bốn ba, sửa sang lăng miếu chèo ca cho Hội đồng.

ĐỒNG HÁT BẮC : – Sơ canh tách dặm binh linh 3

đăng vãn quá vũ phi tình phong ba. (Nhưng hát lời) : Thấy phong ba lòng đã bát ngát, dặn Tổng tàu kiểm soát thuyền lan.

TỔNG THƯƠNG NÓI : – Dạ dạ nghe, nhưng trước dặn tôi rằng kiểm soát, vâng lệnh truyền dời gót quang huy, âu là ta nổi dăng chúc một khi, dăng ra đi kiểm soát. (Hát nam) : Kiểm soát dò lòng quân lính, cho hết tình biển vịnh hầu nghinh, trải qua bể rộng mệnh mông, thuyền lan phối nhẹ qua gành nghỉ ngơi. (Nhưng bắc) : Tiêu thiếu nhạc vũ xướng ca, hiền lương lễ rước Ông Bà về dinh. Chúc cho chủ tể lạch ta, giàu sang muôn hộ để phòng hương yên. Giữa trời nổi tiếng sấm vang, bỗng cơn mưa gió chẳng yên đèn đài. Bấy lâu dựa chốn tiên đài, này mừng kiến tạo rước Bà về dinh.

TỔNG THƯƠNG HÁT NAM : – Về dinh tam tinh cộng chiếu, nguyện lạch làng đại tiểu bình an.

TỔNG THƯƠNG NÓI LỜI : Nay lập thành lăng

3 Ra ngoài khơi mệnh mông.

mới 4, thỉnh trạo phu làm lễ ca ngâm, nguyện cùng giáng hưởng lai lâm, ngưỡng lại nhất khương nhất thối. (Hát nam) : Ngưỡng lại nhất khương nhất thối, bốn lạch làng đại nguyện đa ngư.

ĐỒNG HÁT BẮC : – Nhị canh Bà mới sang chơi, sông ngân cầu nguyện rước Bà về dinh. (Hát nam) : Về dinh phụng điệu, nguyện lạch làng đại tiểu an khương.

TỔNG THƯƠNG TRUYỀN : – Đệ nhất khứ hành thuyền, đệ tam hồi tấn trạo.

BÁ TRẠO NÓI : – Thừa mạng. (Hát bắc) : Thiên thời đối thanh vân, nhật nguyệt chiếu tinh thần, ngưỡng mong ơn thánh trước, thần dân tại âu ca, thần dân tại âu ca (Hát nam) : Rước Bà về an tọa, lạch làng đại nguyện cầu ngư (Nhưng) : Bà bay khắp hết bốn phương, coi trong bốn trạch đầm tri ẩm no. Ai bay giống dạng bà bay, quần hồng áo trắng hướng Tây bay về. Ai đi giống dạng Ông đi, bọt bèo trôi nổi một khi giữa vời.

4 Đây là trường hợp hát lễ lập lăng mới, nên có câu này. Trường hợp hát lễ gỗ hay tế xuân thu hàng năm thì bỏ đoạn này.

ĐỒNG BẮC : - Tam canh sao nháy từng bùng, thuyền lan phổi nhẹ tách chừng nhanh không.

TỔNG THƯƠNG NAM : - Thấy thanh không nước trong dần dần, ráng mà chèo bãi Rạng tim Ông, (Bà trạo ơi), ngó qua biển cả phía Đông, thấy Ông lên voi 5 tấm lòng xôn xao.

TỔNG LÁI HÁT THẦN : - Bá trạo ơi, Ông nằm vịnh bắc Ông trững, tai nghe sóng gió ùng ùng ra đi, cứu người dương thế một khi, ngày sau ta sẽ hồi qui lâm đền. (Nhưng bắc) : Lầu lầu bóng chói trắng thanh, trăm năm bia tạc chín chu danh đề. Ôn Ông phù hộ đem ngư, lạch làng sung sướng vui cười ấm no.

TỔNG LÁI HÁT NAM : - Linh tiêu cho xiêu lẻ tẻ, chứng tấm lòng dương thế mới ứng. Cầu xin chư Thánh chư Thần, trăm hương dâng lễ đăm tri ngư đa.

TỔNG LÁI NÓI LỐI : - Ngó xuống nước dạ đà khoan khoái, Nhớ Lịnh Ông biết thuở nào người. Nước mắt tuôn lụy ứa sứt sùi, cơn đoạn thăm đưa sầu miếu

5 Cá voi thường lặn ngụp dưới nước. Khi nó nổi lên mặt nước (lên voi) là lúc nó cứu người hoặc bị chết.

vô. (Hát nam) : Đoạn thăm đưa sầu miếu vô, cúi lạy Ngài phù hộ thôn hương. (Nhưng bắc) : Ai vui chài lão ra chài, ra chài lại gặp đem về cất lên. Cất lên an táng mộ tiên, giữa trời sương tuyết chịu miền nắng mưa. Lập lăng lập miếu ra thờ, ngàn năm quý tế phụng thờ đèn hương.

TỔNG LÁI HÁT THẦN : - Cúi lạy đưa Ông một lạy, trở lộn về phụng thủ đèn hương. Nhờ Ông rộng lượng đoái thương, lạch làng bình phục nhân dân an lành. (Nhưng bắc) : Sắc phong trợ hiểm gian nguy, nguyên cơn diệu dụng hộ ngay lạch làng. Ông xưa linh hiển đời đời, Ông nay linh hiển suốt đời như xưa. Ôn Trời ơn Phật ơn Ông, ơn Ông dưới nước lại đưa người vô.

TỔNG LÁI HÁT NAM : - Ra đi con khóc cháu than, bấy giờ thiêm thiếp trong quan một mình. (Nhưng bắc) : Diêu diêu dải yến hà thanh, trên non hoa nở dưới gành sóng xao. Trong gành sóng bổ lao xao, dưới sóng cá nhảy trên trời nhận sa. Ngậm vôi phun nước biển Đông, cảm thông hài cốt tạc phong miếu thờ.

ĐỒNG BẮC : - Canh năm trời đã sáng ra, hào quang rạng chói lưỡng biên hội hèm. (Hát nam) : Hội

hàm người phàm nào thấy, cúng tế rồi Thần lại qui thiên.

TỔNG THƯƠNG THUYỀN : Đình thuyền tạm nghỉ xong (?) thiên, lặng gió sẽ chèo qua bể ải.

TỔNG LÁI KÊU : Bớ Tổng thương, Tổng thương. Phú Tổng thương, gìn giữ nội thuyền, coi săn sóc nước non mà tát.

TỔNG THƯƠNG : Dạ dạ, chú Tổng dặn tôi rằng tát nước, phải lo bề gìn giữ thuyền thuyền lan. Âu ta kịp gàu nọ tay sang, dặng dờ khoang ra tát nước.

TỔNG THƯƠNG HÁT NAM XUÂN : - Tát nước giữa miền giông gió, gấm sự đời có khó mới nên. (Hát bắc) : Ta cầm gàu nước tát ra, chờ khi giông gió phong ba bất kỳ. (Hát nam) : Thấy phong ba lòng đã thâm thiết, khổ cực này mới biết mình nên. (Bắc bài) : Một mình tay tát : Bắc, Nôm, đã xem sao tạc lại giòm sao cơ. (Hát nam) : Lên yên thì phải lâm nguy, ắt là khổ trước ắt thì sướng sau. (Bắc bài) : Bóng trăng vừa xế qua đầu, bóng trăng dọi trước nắng lâu mây hời.

TỔNG THƯƠNG BẮC : - Cả kêu cùng bớ Thiên hoàng, giúp cho biển lặng phong đông im cùng.

TỔNG THƯƠNG BẮC : - Chú Tổng, chú Tổng, trời đã mịt mịt, mây áp Tân gia 6, nay trở lại thưa qua chú Tổng.

TỔNG LÁI NGỦ : -

TỔNG THƯƠNG NÓI : - Tôi nghĩ lại cũng phải, e cho chú Tổng tôi, nhiều ngày mỗi mệt, nên việc thuyền lan bị gió không hay. Thôi, tôi trở lại thưa ngay chú Tổng. (Thưa lại lần nữa)...

TỔNG LÁI NÓI : - Bớ chú Tổng, chú Tổng, trước mũi kia có chú, sau lái nọ có tôi, giữ thuyền lan đừng có sụt sùi, lặng gió sẽ lần qua bể ải.

TỔNG THƯƠNG HÁT : - Làm người quân tử lao tâm, tiểu nhưn lao lực trong lòng vô lo. Bấy giờ trời đã im rồi, chúng ta cất bước nhổ thời neo lên.

(Kéo neo và hết)

Nguyễn Đình Tư sưu tầm

(Non Nước Khánh Hòa, 1969)

MỤC LỤC

	Trang
• Lời nói đầu của Nhà xuất bản	3
• Mở đầu	5
+ QUAN	9
+ HÔN LỄ	17
1. Lễ giạm	24
2. Lễ Hỏi	26
3. Lễ Thành Hôn	34
+ TANG LỄ	58
+ LỄ GIỖ	95
+ VIỆC TẾ LỄ	111
+ BÀN VỀ NGUỒN GỐC CỦA VIỆC TẾ LỄ Ở ĐÌNH	131
+ DIỄN TIẾN CỦA LỄ KỶ YÊN	158
+ LỄ XÂY CHÀU	184
+ PHỤ LỤC :	
1. Xá và Lạy	208
2. Lễ Tỉnh Sanh ở Gia Lộc, Tây Ninh	212
3. Niệm hương đầu Xuân, 1991	215
4. Niệm hương, lễ giỗ Lê Văn Duyệt, 1992	218
5. Bài chào tế ông Nam Hải vùng Nha Trang	221
	231